

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 6-2009 (104)
NĂM THỨ 19



Công đức
Ân tống kinh sách

Hiếu sinh, sát sinh và
PHÓNG SINH



Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hoà • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPĐD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • F: 08-8236688
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com



Tổng biên tập
Thượng toạ THÍCH THANH DUỆ

Phó tổng biên tập
Thượng toạ THÍCH THANH NHIỀU
Thượng toạ THÍCH GIA QUANG
Đại đức THÍCH ĐỨC THIÊN
Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban biên tập
THÍCH ĐÀM HÌNH
HÀ VIỆT ANH
TRẦN THỊ KIM CHI
TRẦN THUYẾT NGÀ

Trình bày
LÊ MẠNH THẮNG

Phụ trách hình ảnh
PHÙNG ANH TUẤN

Hội đồng cố vấn
Hoà thượng THÍCH PHỔ TUỆ
Hoà thượng THÍCH THANH TỬ
Giáo sư VŨ KHIẾU
Giáo sư HÀ VĂN TÀN
Giáo sư PHẠM MINH HẠC
Cư sĩ TRẦN KHÁNH DU
Ông BÙI HỮU DƯỢC

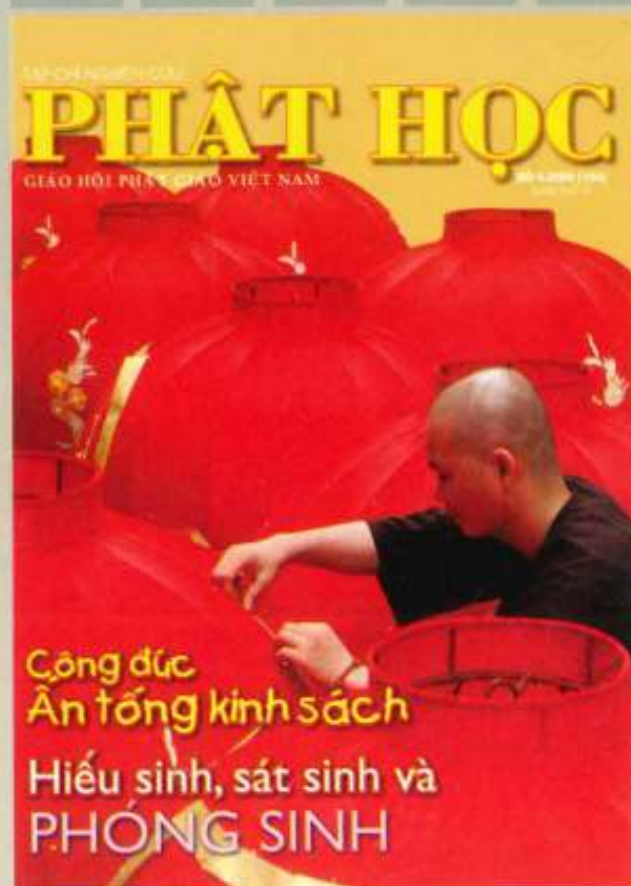
Toà soạn và trị sự
CHÙA QUÁN SỨ
Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39423887
Email: phathocvietnam@gmail.com
Tài khoản: 10201000032825 - Sở Giao dịch I
Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam
CHÙA VĨNH NGHIÊM
Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM
Đại đức THÍCH THANH PHONG
Điện thoại: 08. 38 483 153
Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

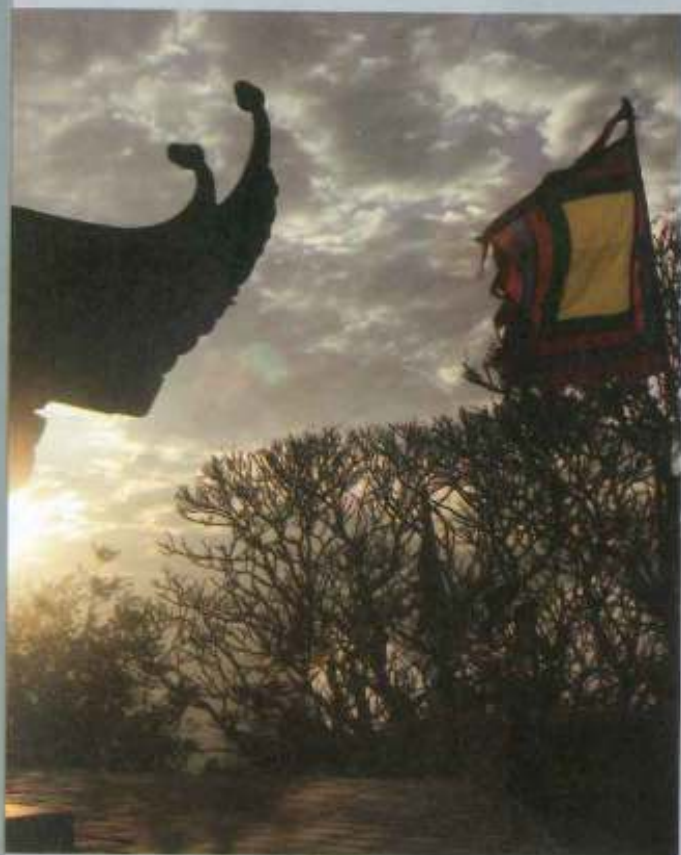
Chế bản và in tại
Công ty In và Văn hoá phẩm

Giá: 15.000đ



Ảnh: Thích Giác Thông

TRONG SỐ NÀY



GIÁO LÝ

Hiếu sinh, sát sinh và phóng sinh.....	3
Quan hệ Thầy - Trò theo tinh thần kinh Kế Thừa Chính Pháp.....	7

LỊCH SỬ - TƯ TƯỞNG

Thuyết Tính không của Long Thọ với sự phát triển Phật giáo.....	10
Báo chí Phật giáo những năm 1946 - 1954 (tiếp theo).....	14
Công đức Ấn tống kinh sách.....	18
Thơ.....	21

Ý KIẾN - TRAO ĐỔI

Hình tượng Đức Phật.....	22
Hiểu thêm về hai chữ "Vô vi" trong bài thơ "Vạn nước" của Thiền sư Pháp Thuận.....	25
Thi kệ và thủ pháp văn học.....	28

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

Thân giáo - Chuyện cũ vẫn mới.....	34
Những người giữ lửa.....	36

Những lý do để chúng ta ăn chay.....	38
Mười hai yếu tố sống hạnh phúc.....	40

PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

Thế giới 60 ngày.....	43
Mười đền, chùa thờ Phật nổi tiếng ở Trung Quốc.....	46

1000 NĂM THĂNG LONG

Ba vị trụ trì chùa Quang Âm thời Hậu Lê.....	49
Leng keng tàu điện ơi.....	52

TRA CỨU GIÚP BẠN

Phương danh cúng dâng.....	55
Sưu tầm trọn bộ + Đặt báo.....	56

HIẾU SINH, SÁT SINH VÀ PHÓNG SINH

● Thượng tọa THÍCH THANH DUỆ



Mùa xuân năm Mậu thân (1428), sau khi phò Bình Định Vương Lê Lợi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh giành độc lập cho nước Đại Việt, Quan Phục Hầu - Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô Đại Cáo* thay lời Lê Thái Tổ tuyên ngôn độc lập bố cáo gần xa. Trong áng "*Thiên cổ hùng văn*" đồng thời là một "*Luận văn chính trị, quân sự*" ấy có câu:

"...Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng Trời ta mở đường hiếu sinh..."

Hiếu sinh là quan điểm chung của một số tôn giáo, một số đạo có từ xa xưa. Họ cho rằng có Đấng tối cao linh thiêng được gọi là Trời, Chúa Trời, Thượng đế hay Ngọc hoàng Thượng đế sinh ra muôn vật, nuôi nấng vạn vật và đồng thời luôn luôn che chở cứu giúp vạn vật. Quan niệm này được duy trì và phát triển, mở ra cho loài người một lối sống mang đầy tính nhân bản, tình người, tình đồng loại và tôn trọng sự sống, tôn trọng hoà bình. "*Thượng Đế Hiếu Sinh*" là câu của

miệng thường được mọi người nhắc đến. Chữ *Hiếu* ở đây còn được đọc theo âm Hán Việt: nghĩa là mọi sinh vật sống đều có bản năng sinh tồn, ham sống, sợ chết, biết tự vệ, bảo vệ sự sống và bảo vệ giống nòi.

Đạo Phật ra đời lấy Từ bi làm nền tảng, lấy Trí tuệ làm sự nghiệp phấn đấu, lấy Giác ngộ giải thoát làm mục tiêu tối hậu.

Về phương diện Trí tuệ, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài giữ gìn Giới luật, tu tập Thiền định để có Trí tuệ, sống trong chính niệm tỉnh giác để thanh tịnh thân tâm tiến tới được giải thoát về thân và giải thoát về tâm.

Ảnh: Phạm Anh Tuấn

Phóng sinh

Về phương diện Từ bi, phải trau dồi kiến thức (*Như thực tri kiến*) tăng trưởng tình thương đối với tất cả chúng sinh không chỉ riêng đối với loài người mà dàn trải tâm từ bi đến tất cả các loài chúng sinh. Bởi vì tất cả các loài hữu tình chúng sinh đều có giác quan cảm xúc biết đau ngứa, khổ vui, biết yêu thương, hờn giận; biết vui mừng khi đoàn tụ, biết khổ não khi chia ly và đặc biệt biết sống có kỷ luật, trật tự theo tổ chức không khác con người.

Chư Phật đời quá khứ thuyết pháp cũng như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong suốt cuộc đời thuyết pháp độ sinh, Ngài nói rất nhiều đề tài hướng dẫn tu tập phù hợp với mọi căn cơ, nhưng có thể tóm lược qua bài kệ sau:

"Nhất thiết ác mạc tác,
Đương phụng hành chư thiện
Tự tịnh kỳ chí ý
Thị tắc chư Phật giáo"

Nghĩa là:

*Không làm các việc xấu ác,
Nên làm các việc thiện lành
Giữ tâm ý luôn trong sạch
Là lời chư Phật dạy.*

Triển khai lời chư Phật dạy qua bài kệ trên và được cụ thể hoá trong giới luật Phật giáo như sau:

- Đối với Phật tử thụ tam quy Đức Phật dạy phải:

"Đoạn nhất thiết ác, Tu nhất thiết thiện..."

- Đối với Phật tử thụ ngũ giới, bất quan trai giới hay Sa di, Sa di ni giới, tỳ khiêu, tỳ khiêu ni giới, cả Đại thừa Bồ tát giới, Đức Phật dạy:

"Bất sát sinh" nghĩa là không được giết hại chúng sinh. Đây là một điều giới rất quan trọng trong đạo Phật. Người Phật tử phải luôn luôn tôn trọng sự sống, không được làm tổn hại hoặc cướp đi mạng sống của tất cả các loại chúng sinh.

Sát sinh là vấn đề được Phật giáo cực kỳ quan tâm. Sát hại chúng sinh kể cả hữu tình và vô tình đều là tội ác cực kì lớn. Không sát sinh (*Nhất thiết ác mạc tác*) là điều dạy đầu tiên trong Phật giáo. Phật dạy: *"Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính"* nghĩa là tất cả các loài chúng sinh dù hữu tình hay vô tình đều được tạo thành bởi hai yếu tố sắc pháp và tâm pháp. Hay nói cách khác là được cấu tạo nên từ hai phần vật chất và tinh thần. Do nhân duyên hoà hợp tạm gọi là sinh, nhân duyên tan rã tạm gọi là diệt (*duyên sinh*). Và, có rất nhiều yếu tố, rất nhiều duyên giả hợp để tạo thành nên gọi là chúng sinh.

Hữu tình chúng sinh còn được hiểu là những loài động vật từ thấp đến cao. Hữu tình là chỉ cho những loài có hệ thần kinh, có tình cảm, có cảm xúc, cảm giác,... Đặc biệt Đức Phật chú trọng nói về con người (*đoạn nhân mạng*). Trong sách *Sa di luật nghi* Phật dạy: Từ các loài to lớn, tiến hoá cao cấp như loài người cho đến loài nhỏ bé như các loài côn trùng, chúng đều có cảm giác, biết đau ngứa khổ vui, biết tuân thủ theo trên dưới, sống có kỷ luật, trật tự và quy định của mỗi

loài, giống như con người. Nếu để tâm theo dõi quan sát, chúng ta thấy rõ đời sống, sinh hoạt của chúng có tổ chức chặt chẽ, có nguyên tắc sống... Vì vậy, nếu chúng ta cố tình hay vô cố làm tổn hại, chấm dứt mạng sống của chúng là phạm tội (giới) sát sinh.

Vô tình chúng sinh là nói về núi sông, cỏ cây hoa lá... tuy không thể hiện rõ hệ thần kinh hay cảm giác... như loài người (*hữu tình*) nhưng chúng cũng có sự ảnh hưởng của tác động khách quan, làm cho thay đổi sự sống, phát triển khác hơn. Như các loài hoa, cây ăn trái được nghe nhạc, được điện thấp sáng... cho ta năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Vô tình chúng sinh còn là môi trường sống không thể thiếu để hữu tình chúng sinh tồn tại và phát triển. Chặt cây cỏ thụ, phá rừng, đào lấp sông suối làm ô nhiễm không khí, huỷ diệt môi trường, môi sinh là gián tiếp huỷ diệt cuộc sống là phạm giới sát sinh.

Giới luật Phật giáo nói cụ thể về sát sinh có nhiều hình thức, hành vi dẫn đến phạm giới. Hoặc tự mình gây nên tội, sai người thực hiện, thấy người khác làm hoan hỷ cổ vũ, khuyến khích, kích động... Thậm chí với ác tâm, gián tiếp làm bùa chú và tất cả mọi hình thức khác (*phương tiện*) dẫn đến cướp đi mạng sống của chúng sinh (*kể cả đang còn nằm trong thai mẹ*). Những động cơ, hành vi như thế đều là phạm giới sát sinh.

Phật dạy các đệ tử phải giữ giới bất sát sinh với 4 lý do chính sau:

1. Tất cả chúng sinh đều có quyền sống, tồn tại trên thế gian này công bằng như nhau.

2. Tất cả chúng sinh đều có Phật tính (*tính sáng suốt, đấu tranh sinh tồn*), đều có thể phát triển, đều có khả năng tu tập chuyển hoá thành Phật bình đẳng như nhau.

3. Vì nuôi dưỡng lòng từ bi nên phải thương yêu tất cả chúng sinh như nhau. Lòng Từ là làm cho chúng sinh được an vui, lòng bi là cứu giúp cho chúng sinh bớt đau khổ.

4. Chấm dứt luân hồi, quả báo qua lại, thù oán nối kết nhiều đời.

Các bậc cổ đức xưa thường nói:

Hết thấy chúng sinh không nghiệp sát,

Mười phương nào có nạn đao binh.

Nhà nhà, chốn chốn đều làm thiện,

Thiên hạ lo chi chẳng thái bình.

Sát sinh là vấn đề được giới luật đặc biệt quan tâm đưa lên hàng đầu, phải hết sức giữ gìn suốt trong quá trình tu tập trên con đường giải thoát giác ngộ. Nhưng trong giới luật Phật giáo có khai, gia, trì, phạm... Hay có những trường hợp phải vận dụng phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sinh.

Bất sát sinh là Chỉ trì giới - chỉ ác (*không được làm*) Đức Phật dạy Phật tử phải dùng lại (*dùng lại là giữ giới*) không được khởi ác tâm hay hành động ác (*không làm các việc xấu ác*). Trong Tác trì giới - tác thiện (*nên làm*) Phật dạy Phật tử nên làm, phải làm (*tiến hành là giữ giới*) tức là phải làm những điều tốt,



Chuẩn bị cho lễ phóng sinh

Ảnh: Đạo Quang

hữu ích cho chúng sinh (nên làm các việc thiện lành). Trong thực tế có những trường hợp, về hiện tượng hành động ấy như là phạm giới Sát sinh, nhưng về bản chất lại không phạm giới mà chỉ bị chi phối theo luật nhân quả mà thôi.

Phật giáo coi trọng động cơ dẫn đến hành động để phân biệt là Thiện - Ác. Chữ *Thiện* ở đây được hiểu là những việc làm, những hành động đem lại lợi ích cho mọi người, cho số đông, hành động ấy được coi là việc thiện. Về sát sinh, trong kinh Bản sinh Đức Phật nói về tiền thân của mình, ở một kiếp xa xưa đã từng tổ chức giết người chủ tàu biển có âm mưu muốn sát hại những thương nhân để chiếm đoạt tài sản của họ. Sự việc này không phạm tội sát sinh (giết một người, cứu nhiều người) động cơ là muốn cứu thoát số đông không bị sát hại, cướp đi tính mạng và chiếm đoạt tài sản. Trong kinh *Hiển ngu*, Đức Phật nói câu chuyện ngộ sát: Có một người con thương cha bị muỗi đốt anh đã dùng chày đập vào trán người cha (để diệt muỗi) gây ra chết người, nhưng không phạm tội sát sinh vì động cơ tốt. Và, còn rất nhiều câu chuyện nói về hành vi như sát sinh mà không phạm tội sát sinh vì muốn đem lại lợi ích, hạnh phúc cho mọi người.

Từ bi (không sát sinh) phải đi đôi với Trí tuệ (lựa chọn hành động) để đem lại lợi lạc cho mình và người.

Trong công cuộc xây dựng đất nước và giữ gìn Tổ quốc, chống ngoại xâm, quân đội và mỗi người dân phải cầm vũ khí giết giặc (người) để tự vệ bản thân và cho số đông là hành động Thiện nên làm. Ngư dân ra khơi đánh bắt tôm cá (sát sinh) đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc, dân giàu, nước mạnh là việc Thiện nên làm. Diệt khuẩn, diệt trùng để môi trường, môi sinh xanh sạch đẹp đem lại an vui cho chúng sinh là việc Thiện nên làm... Người Phật tử phải lấy trí tuệ soi rọi cho hành động và chịu trách nhiệm (luật nhân quả) về hậu quả hành động của mình, không được bảo thủ cứng nhắc, giáo điều mà làm oan Đức Phật (*Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan*). Trong thực hành tu tập Phật dạy "Tuỳ duyên bất biến, bất biến mà tuỳ duyên" mới là vận dụng phương tiện để tu tập cho có lợi ích cho đạo, cho đời và khế lý, khế cơ. Để thêm lớn lòng Từ bi, cứu giúp chúng sinh Phật dạy không sát sinh (chỉ ác) và nên phóng sinh (tác thiện) đối với tất cả loài hữu tình từ con người đến loài sâu kiến.

Phóng sinh là truyền thống tốt đẹp của Phật giáo từ xưa tới nay. Phóng sinh là những hành động giải thoát cho những sinh vật đang bị giam hãm trong lồng chấu, nhà giam, đang bị tra tấn, đánh đập, sắp bị giết hại, cướp đi mạng sống. Phóng sinh là việc làm mang lại giải thoát về thân, trả lại sự sống cho chúng sinh đang

mất tự do, bị đe dọa đến tính mạng. Theo Phật giáo Đại thừa (*Bắc truyền*), phóng sinh được bắt nguồn từ hai bộ kinh *Phạm võng Bồ tát giới* và kinh *Kim quang minh*. Tục lệ phóng sinh được thực hành nhiều ở Trung Quốc, Nhật, Triều Tiên và Việt Nam. Có rất nhiều câu chuyện nói về ý nghĩa và lợi ích phóng sinh lưu truyền trong tôn giáo cũng như trong dân gian. Trong kinh *Tạp Bảo Tạng* và *Sa di luật nghi* nói về vị Sa di trẻ cứu đàn kiến được thêm tuổi thọ. Đồi Đường ở Trung Quốc (Theo dã sử) Trần Huệ thân phụ Ngài Đường Huyền Trang phóng sinh cứu cá chép vàng, nhờ công đức ấy sau được thoát nạn chết đuối. Trong *Trúc song tuy bút* Ngài Trí Khải đại sư cũng ghi chép rất nhiều câu chuyện nói về phóng sinh để khuyến khích mọi người làm theo. Ở Việt Nam thời Trần vua Trần Thái Tông trong tác phẩm *Khoá hư lục* nói rất rõ về giới sát sinh và phóng sinh để khuyến cáo mọi người nuôi dưỡng lòng Từ bi. Ngày nay lễ phóng sinh được tiến hành phổ biến và trở thành phong trào rộng khắp mọi nơi. Phóng sinh trong cầu an, cầu siêu; phóng sinh trong việc hiếu, việc hỷ, ngày giỗ, ngày tết. Phóng sinh để cầu may trong đi lại, buôn bán, cầu lợi, cầu danh...

Chúng ta, nhất là Phật tử cần tìm hiểu nguồn gốc, ý nghĩa sâu sắc của việc phóng sinh để thực hành cho phù hợp. Phóng sinh là thực hành hạnh Từ bi, bình đẳng đối với tất cả chúng sinh loài dưới nước, loài trên không (*Thủy, lục, phi, không*) đều được cứu vớt không phân biệt, cũng không vì cầu lợi cá nhân chạy theo ham muốn (*dục vọng*) vị kỷ mà tiến hành. Nếu phóng sinh mà không hiểu biết, không có trí tuệ thì sẽ phản tác dụng, phản khoa học có hại cho cộng đồng và tạo cho một số người lợi dụng săn bắt kiếm lời gây thêm tội lỗi. Mỗi loài chúng sinh đều có môi trường sống riêng thích nghi với điều kiện sống của mình. Loài cá biển không sống được nơi sông ngòi nước ngọt, cá sông không sống được ở nước mặn ngoài biển khơi. Loài sống ở nơi tù đọng không thích nghi nơi thông thoáng,... Nếu ta phóng thả chúng sinh nơi môi trường sống không phù hợp thì lại hoá ra sát sinh hại vật. Hoặc, chúng ta phóng sinh để phát triển thêm những loài chim phá hại mùa màng sẽ làm ảnh hưởng tới thu nhập lương thực của nông dân, gián tiếp gây khó khăn cho cuộc sống con người. Trong khi đang lây lan dịch cúm gia cầm chúng ta không biết nguồn gốc, bệnh tật mà phóng sinh rất có thể lại là thủ phạm gieo rắc mầm bệnh, gây ra đại dịch nguy hiểm đe dọa đến tính mạng con người. Phóng sinh như thế lại trở thành có tội. Có rất nhiều trường hợp tưởng phóng sinh làm tăng trưởng lòng Từ bi, ngược lại sự nguy hại còn nhiều hơn. Ví dụ ta không tìm hiểu quy luật sống của những loài ta mua và phóng thả, khi được giải thoát chúng sẽ bị chết hoặc bị người khác bắt giết hại. Hoặc phóng sinh loài có độc, có hại, hoặc làm mất cân bằng sinh thái, hoặc gieo rắc bệnh tật, hoặc gián tiếp gây ô nhiễm môi trường,... Và đặc biệt chúng ta phải lưu tâm đến việc phóng sinh là nhằm mục đích

nuôi dưỡng lòng Từ bi, tránh oán thù, nhân quả báo ứng và phát triển việc giữ giới không sát sinh lên một cách tích cực, một tầm cao. Phóng sinh là vì thương xót chúng sinh đều có Phật tính bình đẳng giữa các loài không khác. Nhất là không nên đặt tham vọng vào việc phóng sinh để rồi ta sẽ được lợi ích cho cuộc sống riêng mình.

Ngày nay nhiều nơi coi phóng sinh như là phong trào không cần tìm hiểu, làm cho phát sinh nghề săn bắt buôn bán chim, cá phóng sinh. Người này mua rồi thả, người kia săn bắt, bẫy rập lại, rồi bên bán, bên mua cứ thế tuần hoàn mãi.

Đạo Phật khởi xướng việc phóng sinh nhằm mục đích để mọi người tăng trưởng lòng Từ bi, sống thêm tinh người và phát tâm cứu hộ chúng sinh, tôn trọng sự sống, bảo vệ môi trường. Còn các loài chúng sinh vì nghiệp duyên, quả báo riêng từng loài phải đoạ làm súc sinh đau khổ. Ngày nay, chúng may mắn gặp được thí chủ mua về, được trả lại sự sống tự do là cũng có nhân duyên, phúc báo. Vì vậy, khi phóng sinh chúng ta phải cầu nguyện cho chúng nhẹ bớt nghiệp súc sinh, không còn bị bắt, giết trở lại, thoát thân súc sinh, biết qui y Tam bảo, được sinh làm người, sinh về các cõi trời hay sinh Tịnh độ hoặc phát tâm Bồ đề cứu độ cho tất cả chúng sinh thoát khỏi tam đồ khổ não. Như vậy mới đích thực là Phóng sinh theo lời Phật dạy.

Thả Bồ câu trong Lễ phóng sinh.





Ảnh: Thích Giác Thông

QUAN HỆ THẦY - TRÒ

theo tinh thần kinh Kế Thừa Chính Pháp

● THÍCH THANH TÂM

*Thầy, vắng mây bạc, thông dong, núi cao biển rộng
Con, cánh nhận chiếu, chân trời sải cánh, dôi theo Thầy, hoá hiện đường mây.*
Quan hệ Thầy và Trò, đó là mối quan hệ thiêng liêng và cao cả là hình ảnh sáng
ngời, tuyệt vời giữa càn khôn sinh diệt. Không thể có một tác nhân nào, một điều
kiện gì có thể chia cắt, hay tách biệt mối quan hệ ấy. Xưa cũng như nay, tinh cảm
cao quý này luôn luôn được tôn kính, được trân trọng, giữ gìn. Cho nên, cổ đức có
dạy: "Tôn Sư trọng Đạo" là vì vậy.

Quan hệ này, nói ra rất rộng, nó có mặt khắp mọi lĩnh vực của cuộc sống, từ đời
sống vật chất cho đến đời sống tinh thần.

Trong sự nghiệp xây dựng gia đình huyết thống, thì đó là mối quan hệ Cha - Con.
Với quan hệ này, người ta cho rằng, người con là khúc ruột được cắt ra từ Cha và

Mẹ, nên người con là sự tiếp nối sự sống của người Cha cũng như người Mẹ. Vì thế khi nhìn vào người Con, chúng ta có thể thấy được nét nghiêm nghị của Cha cũng như nụ cười hiền dịu của Mẹ. Với quan hệ này, được gọi là quan hệ máu mủ, ruột thịt. Còn trong sự nghiệp xây dựng gia đình tâm linh, thì đó là quan hệ Thầy - Trò. Với quan hệ này, Pháp chính là gạch nối giữa hai hình ảnh ấy. Nhờ chất liệu Pháp mới có quan hệ Thầy - Trò. Người học trò được công nhận là học trò và người Thầy được công nhận, được tôn xưng là Thầy, đều nhờ vào chất liệu này. Người học trò hiện hữu, tồn tại giữa cuộc đời là nhờ có hình ảnh người Thầy, và ngược lại. Do đó, mối quan hệ Thầy - Trò là mối quan hệ tương tức (*Interbeing*), tương nhập (*Interpenetration*), có trong nhau, cùng nhau hiện hữu để chuyển tải, hoá hiện Đạo vào cuộc đời. Quan hệ này không tách biệt được, nếu tách biệt thì không tồn tại. Nếu không có Trò thì Thầy cũng không có mặt giữa đất trời, giữa cuộc sống này.

Theo tinh thần kinh *Câu Pháp* của Hán tạng hay kinh *Dhammadâyâdasutta* (*Thừa tự Pháp*) của Trung bộ Nikâya, thì mối quan hệ này được trình bày rất mạch lạc, rõ ràng.

Do mối quan hệ giữa Thầy và Trò được xác lập nhờ Pháp, cho nên, người học trò là sự nối dài hình ảnh người Thầy, là sự tiếp nối sự nghiệp của Thầy, "*Nhất đẳng diệt, nhất đẳng tục*". Do vậy, yếu tố chắc chắn là người học trò phải kế thừa Pháp từ nơi Thầy của mình. Điều này không bao giờ sai khác, chắc chắn là như vậy. Và chỉ có vậy, mối quan hệ này mới thiêng liêng, mãi mãi tồn tại qua mọi thời gian và không gian. Cũng nhờ thế mà chất liệu Pháp luôn luôn được thắp sáng, được tiếp nối, khiến kho tàng Chính pháp không bị mai một, không bị gián đoạn mà luôn luôn được truyền thừa "*Truyền đẳng tục diệt*". Cho nên, trong bài Tựa Luật Tứ Phần, có nhắc đến sự truyền thừa "*Sự tư tương thừa*", nói lên sự kế thừa của Đức Phật Mâu Ni từ các Đức Phật trong quá khứ:

Tỳ Bà Thi Thúc Khí
Tỳ Xá, Câu Lưu Tôn



Kính tụng các thầy lời ca tiếng hát

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

*Câu na hàm mâu ni
Ca Diếp, Thích Ca văn.*

婆尸式乘
舍拘留孫
拘那含牟尼
迦葉釋迦文

*Các Đại đức, Thế Tôn
Vì tôi dạy việc này,
Tôi nay muốn nhắc lại
Quý vị, hãy cùng nghe!*

諸世尊大德
為我說事
我今故善說
諸賢咸共聽

Còn ngược lại, người học trò không kế thừa Pháp, mà lại kế thừa tài sản thì đó là hình ảnh giới thiệu chúng ta mối quan hệ oan nghiệt, đầy oán thù. Và cũng tự giới thiệu hình ảnh người học trò không nhận ra được nhân duyên gì mà mình được làm học trò của Thầy mình.

Ngày trước, Ngài Huệ Khả là hình ảnh gương mẫu cho tinh thần cầu Pháp này (*Huệ Khả là người có khả năng kế thừa tuệ giác*). Ngài đứng hiên ngang như cây tùng giữa tuyết giá để cầu Pháp an tâm, khiến đời sau mãi mãi còn lưu lại hình ảnh cao thượng ấy, để sách tấn hàng hậu học:

少室廷前千丈松雲寒立雪

Nghĩa là: *Trước động Thiếu Thất trải bao ngày tháng đứng trong tuyết lạnh.*

Ngài không thối chí, dẫu tuyết lạnh phủ đầy mình và cũng sẵn sàng hy sinh thân thể để được Pháp chân thừa.

Người Thầy dạy học trò phải kế thừa Pháp là vì muốn Pháp chân thật luôn được hiển hiện và cũng vì lòng thương, muốn học trò được an lạc, hạnh phúc giữa cuộc đời đầy thù hận, oán cừu này. Từ tình thương của Thầy mà người học trò cung kính vâng lời, ghi nhớ. Cho nên, quan hệ Thầy - Trò cũng được gắn liền bởi chất liệu Thương và Kính.

Kinh nói: "*Khi người học trò thực hiện sự nghiệp kế thừa Pháp, kế thừa sự nghiệp tu tập của Thầy, mà không kế thừa sự ăn uống, thì không những người người học trò có niềm vui, hạnh phúc lớn mà còn khiến cho Thầy mình có được danh dự*" Và khi người học trò không chịu kế thừa Pháp mà lại thực hành việc kế thừa tài sản, thì ngược lại điều trên. Tuy nhiên, nếu chúng ta tiếp nhận Pháp mà không thực hành, không thể nghiệm trong đời sống, mà lại khư khư ôm một khối hư danh và không chịu thực hành để truyền thừa cho hậu thế, thì đó cũng là sự kế thừa ăn uống, không có cao thượng. Nên cũng trong kinh này, Đức Thế Tôn dạy: "*Sự thấp kém nhất trong thức ăn là thức ăn dư thừa*" (Thực trung chi hạ cực).

Nhưng người học trò tiếp nối Pháp nơi Thầy là tiếp nối như thế nào?



Hữu trò thầy

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Kinh nói, Thầy thích sống đời sống viễn ly, thì trò học hạnh xả ly. Thầy dạy những phương pháp cần đoạn trừ thì trò đoạn trừ. Đối với những Pháp cần thụ học và chứng nghiệm thì người học trò không xả bỏ phương tiện thực hành. Đó là 3 điều đáng khen, khi học trò thực hành theo lời Thầy dạy. Ngược lại là 3 điều đáng chê trách.

Người học trò phải có niềm tin sâu sắc đối với Thầy của mình. Trò phải tin rằng, Pháp mà Thầy trao truyền là những phương pháp, những điều mà Thầy đã thực tập, đã sống. Những lời dạy ấy, được nói ra từ tâm huyết từ đáy lòng sâu thẳm của Thầy, chứ không phải là những lời dạy nằm trong khuôn khổ hạn hẹp của kiến thức sách vở hay nằm trên bình diện tri thức con người hay của tế bào não. Chỉ khi có niềm tin như vậy, chúng ta mới thực tập, học hỏi hết lòng. Và người Thầy cũng tin là những lời dạy từ xương tủy của mình, người học trò kia có thể lĩnh hội và thực hành, khiến cho người học trò cũng đạt được niềm vui đối với Chính pháp như mình. Như vậy, mối quan hệ ấy cũng phải đặt trên căn bản của niềm tin thì mới thành công, "Lòng tin là cửa ngõ để thực hành và thành tựu hết thảy các thiện pháp".

Hình ảnh người Thầy thực hành Pháp trong đời sống, chính là điều kiện duy trì, gắn chặt mối quan hệ ấy. Người học trò đón nhận Pháp qua ngôn ngữ của Thầy, cái đó cũng quan trọng nhưng không có giá trị thật sự, mà chỉ thật sự có giá trị là sự tiếp nhận Pháp qua thân giáo của Thầy. Bài pháp được thuyết giảng bằng thân giáo, không cần dùng đến ngôn ngữ quy ước, mà chính bằng ngôn ngữ chân thật, "ngôn ngữ không ngôn ngữ". Đây là bài pháp sinh động, rất mẫu nhiệm, dễ dàng lưu nhập vào tâm trí của người học trò. Như vậy, chúng ta thấy, việc xây dựng nên mối quan hệ ấy thật là khó,

việc duy trì lại càng khó hơn, nhưng rất quan trọng và cần thiết để thực hiện lý tưởng trong cõi đời này.

Khi mối quan hệ ấy được xác lập, thì Phật Pháp tự nó hiển lộ trong đời sống. Và chỉ có Tăng là người kế thừa Pháp mà thôi. Vì Tăng do Pháp tác thành và do Pháp lãnh đạo. Do thực hành Pháp mà các căn được thanh tịnh, các lậu hoặc nhiễm ô đều được đoạn trừ, tâm ý hoàn toàn an tịnh, thành tựu hết thảy các đức tính vô lậu. Do vậy, Tăng trở thành nơi nương tựa, chỗ quy thú cho mọi người, là chỗ dựa an toàn vững chắc để xây dựng gia đình tâm linh. Nên vấn đề xây dựng Tăng thân (Sangha building) rất quan trọng, rất đáng được thực hiện để làm nơi quy thú cho hết thảy mọi người muốn được an bình trong xã hội đầy các chứng bệnh hiểm nghèo, sự bạo loạn và các chứng stress,... như ngày nay.

Khi người Thầy đi hoá đạo, tín đồ nghe lời Thầy giảng và đồng thời nhìn vào hình ảnh những người học trò, họ thấy lời dạy và hành động của Thầy cũng như người học trò ăn khớp nhau, khiến niềm tin phát sinh; họ mới thật sự có niềm tin đối với Tam Bảo, nên mới thể hiện vai trò ngoại hộ của mình (Trong 48 giới kinh của kinh Phạm Võng, giới thứ 6, nói điều này rất rõ). Ngày xưa, vua Ba Tư Nặc, thưa với Đức Phật rằng, chỉ nhìn vào Tăng đoàn là Vua có niềm tin sâu sắc đối với Đức Thế Tôn, đối với Tăng đoàn.

Khi quan hệ này đứng vững thì tất cả thành viên của xã hội đều nương tựa và thực hành. Con người là thành viên, là nhân tố xây dựng xã hội. Khi các thành viên mà thực tập thăng hoa gia đình tâm linh, phát huy đạo đức, giữ gìn văn hóa, nét đẹp nhân văn, bên trong tỏa ra đức tính bất bạo động, thì chắc chắn xã hội cũng được thăng hoa. Có như vậy, xã hội mới yên bình, không còn các tệ nạn cũng như sự bạo loạn, khủng bố. Cho nên, khi người Thầy đứng đúng vai trò, vị trí của mình; người học trò làm đúng trách nhiệm, vị trí của mình, thì đó chính là tướng thường trú của thế gian. Nên trong kinh Pháp Hoa có nói:

是法住法位

世間相常住

Nghĩa là:

Pháp nào đứng đúng vị trí pháp nấy

Đó chính là tướng thường trú của thế gian.

Khi quan hệ Thầy - Trò trong chốn Già Lam vững mạnh, dẫn đến quan hệ Thầy - Tín đồ gắn bó keo sơn; thì ngôi chùa cũng sẽ là nơi nương tựa cho tất cả. Ngôi chùa là hình ảnh thu nhỏ của xã hội, nên chùa bền vững thì xã hội thanh bình, con dân an lạc, hạnh phúc.

Để kết thúc cho bài viết này, chúng tôi xin mượn hai câu thơ của thi sĩ Huyền Không để kết luận:

"Mái chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của tổ tông"

Đó là hình ảnh Thầy và Trò cùng đi vào xã hội để hiến tặng sự bình an và hạnh phúc.

若汝等行求法不行求歡喜者，汝等便自好，我亦有名稱
(Trung A - hàm, kinh Cầu Pháp)

THUYẾT TÍNH KHÔNG

CỦA LONG THỌ

VỚI SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO

● TS. HOÀNG THỊ THƠ
(Viện Triết học)

Hệ thống triết học Phật giáo Ấn Độ thường được phân làm ba giai đoạn chính: Nguyên thủy, Tiền - Đại thừa và Đại thừa. Triết học Phật giáo Đại thừa được xây dựng và phát triển trên hai cột trụ chính là triết học Trung Quán của Long Thọ và triết học Duy Thức của Vô Trước, Thế Thân. Đại thừa Phật giáo sau khi truyền bá ra ngoài Ấn Độ đã lan tỏa mạnh mẽ trên một khu vực rộng lớn và có những tiếp biến tư tưởng rất độc đáo, tiêu biểu nhất là thuyết tính Không của triết học Trung Quán từ Ấn Độ được du nhập và phát triển thành Thiền tông ở Trung Quốc, rồi trở thành một phong trào Phật giáo được nhiều nước tiếp nhận như Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, và sang thế kỷ XX còn hấp dẫn cả sự chú ý của một số nhà tư tưởng phương Tây.

Long Thọ và học thuyết tính Không không còn là một vấn đề mới của Phật học hay triết học Phật giáo, nhưng hầu như nó chưa được trình bày như một giai đoạn, một dòng tư tưởng triết học có vị trí và vai trò quan trọng trong toàn bộ lịch sử tư tưởng Phật giáo nói chung và Phật giáo Đại thừa nói riêng. Bài viết này cố gắng phân tích vai trò, vị trí của thuyết tính Không của Long Thọ đối với sự phát triển triết học Phật giáo Đại thừa. Qua sự phát triển của thuyết tính Không - với tư cách một dòng triết học của Phật giáo Đại thừa - ta sẽ phần nào thấy được tính liên tục của triết học Phật giáo nói riêng và triết học phương Đông nói chung từ Nguyên thủy qua Tiền-Đại

thừa tới Đại thừa Phật giáo, từ Ấn Độ tới Trung Quốc và từ đó phần nào giải thích sự hấp dẫn và gặp gỡ tư duy triết học Trung Quốc, Việt Nam, và ngày càng thâm nhập vào nhiều giá trị văn hóa.

1. LONG THỌ (NAGARJUNA, KHOẢNG 150 VÀ 250) VÀ KINH BÁT NHÃ

Bản thân cuộc đời, con người, tư tưởng của Long Thọ là bức tranh lịch sử Phật giáo thu gọn: của cả thời kỳ Phật giáo thắng thế Bà La Môn giáo và cả giai đoạn quá độ chuyển từ Phật giáo Nguyên thủy rồi Phật giáo bộ phái sang Phật giáo Đại thừa.

Long Thọ là người Nam Ấn Độ, vốn sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, khoảng thế kỷ thứ II thứ III

Tây lịch. Lúc thiếu thời ông giỏi cả kinh sách Bà La Môn và các môn ngoại đạo và sớm nổi tiếng là một học giả Bà La Môn. Nhưng ông cải đạo rất sớm thành Phật tử xuất gia theo phái Tiểu thừa (*Theravada*). Tại vùng Long Thọ sinh trưởng, phong trào Đại Chúng Bộ đã rất phát triển từ thời Mã Minh (*Asvaghosa* Xem: *Christmas Humphreys (1959), Concentration and Meditation - A Manual of Mind Development, John M. Warkins, London WC2, tr. 59., khoảng thế kỷ I TCN*) với các vấn đề Tương đối và Tuyệt đối và được các bộ phái đương thời tranh luận sôi nổi như: “*Chân như (Tathata)*” thuộc phạm trù “*Chân đế (Samvrti-satya)*”, và “*A-Lại-Gia thức (Alaya vijnana) duyên khởi*” thuộc phạm trù “*Tục đế (Samvrti-satya)*”, và Mã Minh đã tổng hợp và đặt chúng trong quan hệ cặp đôi phổ quát. Chữ Đại thừa (*Mahayana*) lần đầu tiên do Mã Minh dùng trong bộ Đại thừa Khởi tín luận (*Mahayana-Sraddotpada-Sastra*), ông là người đầu tiên bước từ Tiểu thừa đến Đại thừa và được tôn làm vị sư tổ của Đại thừa, tổ thứ 12 của Thiền tông Long Thọ (*Nagarjuna*), *Triết lý chân không - Trung Quán luận*. Người dịch: Quảng Liên, Tu viện Quảng Đức xuất bản, TP. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 25. Nhưng Long Thọ mới là người triển khai Đại thừa thành hiện thực Phật giáo.

Tương truyền, Long Thọ gặp một nhà sư ở trên Linh Sơn, được lĩnh hội tư tưởng phóng khoáng, uyên thâm của Đại thừa trong *Bát nhã kinh* và trở thành một luận sư nổi tiếng của tư trào Đại Chúng Bộ ở vùng Nam Ấn Độ. Từ đó Long Thọ khuếch trương cho Đại thừa (*Mahayana*), nhưng trên cơ sở tiếp tục phát triển Tiểu thừa (*Hinayana*). Long Thọ không phải là người biên soạn kinh Đại thừa, mà chỉ với tư cách người chú giải và triển khai một số tư tưởng uyên thâm sẵn có trong kinh *Bát Nhã (Prajna Paramitta Sutra)*. Ông đặc biệt khai thác tư tưởng tính Không trong kinh *Bát Nhã* và triển khai thành hệ thống Phật học Trung Quán (*Madhyamika Karika*).

Prajna tiếng Phạn chuyển sang âm Hán - Việt là *Bát nhã*, nghĩa là trí, tuệ, thông thái rốt ráo, hoàn hảo. *Bát nhã* kinh có tên đầy đủ là *Bát nhã ba la mật* hay còn gọi là *Bát nhã ba la mật đa (Prajnaparamita)*. Long Thọ (khoảng 700 năm sau Phật diệt, khoảng cuối thế kỷ thứ II-III) là người đầu tiên sưu tập và hệ thống lại kinh *Bát nhã*.

Kinh *Bát nhã* vốn được sinh ra và lưu hành ở miền Nam Ấn Độ, khu vực của Đại - Chúng bộ, sau đó được truyền qua phía Tây và lên phái Bắc. Khi Phật giáo Đại thừa phát triển thịnh vượng thì kinh *Bát nhã* được truyền khắp và ngoài Ấn Độ. Đó cũng chính là lộ trình sinh thành và phát triển, lan tỏa của Phật giáo Đại thừa. Các nhà Phật học cũng đánh giá rằng *Bát nhã* là bộ kinh “*thông cả ba thừa*” (*Nguyên thủy, Tiểu thừa, và Đại thừa*) và cho rằng kinh *Bát nhã* chứa đựng cốt lõi tư tưởng uyên thâm nhất của Đức Phật. Nội dung chính của kinh *Bát nhã* ở Việt Nam có bộ kinh *Ma Ha Bát nhã ba la mật* (3 tập). Người dịch: Thích Trí Tịnh, Thành hội Phật giáo TP. Hồ

Chí Minh, 1993. thể hiện qua một số khái niệm về tuyệt đối như: thực tại tuyệt đối là “*các pháp vốn rỗng không*” kinh *Ma ha bát nhã ba la mật* (t.1). Sđd, tr.61, về trí tuệ siêu việt là “*Bát nhã*” và phương pháp tu tập *Bát nhã ba la mật* là “*tu tập Pháp Không*” kinh *Ma ha bát nhã ba la mật* (t.1). Sđd, tr. 74.

Thành tựu Phật học của Long Thọ đã đem lại vị thế bình đẳng cho kinh điển Đại thừa trên phương diện tôn giáo. Vì trước đó, theo tinh thần trước thuật tỷ mỷ và kinh viện của Tiểu thừa (*Hinayana*) thì các kinh điển Đại thừa, trong đó có kinh *Bát nhã*, đều bị đánh giá thấp như một thứ Phật giáo văn nghệ. Xem: *Kimura Taiken, Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*. Người dịch: Thích Quảng Độ, *Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1969, tr. 76*. Đại thừa trở thành một nhánh giáo đoàn với giáo lý độc lập là công của Long Thọ vì ông đã đặt nền móng lý luận và kinh điển cho toàn bộ phong trào. Nhưng ông không phủ nhận Tiểu thừa mà chỉ coi đó là một cấp độ trên lộ trình tiến tới giải thoát. Ông đã từng chia Phật giáo thành Tam thừa (*Đại thừa, Trung thừa, Tiểu thừa*) và Ngũ thừa (*Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa, Nhân thừa và Thiên thừa*). Ông coi chúng chỉ là các phương tiện có tính chất tương đối để thực hiện con đường tu dưỡng liên tục cho tới đích tối hậu là giải thoát. Tinh thần dung hợp Đại thừa và Tiểu thừa của ông vẫn được lặp lại mỗi khi Phật giáo phát triển lên một trình độ mới. Hiện nay, trong khung cảnh toàn cầu hóa, Phật giáo toàn thế giới cũng đang một lần nữa dung hợp trong sự đa dạng để đạt được sự thống nhất trong phát triển vươn tới hoàn thiện hơn, hiện đại hơn.

Long Thọ để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng với tinh tu tưởng triết học cao siêu làm nền tảng cho toàn bộ phong trào Phật học Đại thừa như: *Trung quán luận (Madhyamika - sastra)*, *Thập Nhị môn luận (Dvadasa dvara - sastra)* và *Trí Độ luận (Prajnaparamita - sastra)*. Trong đó *Trung quán luận* là tác phẩm chính thuyết minh cho tư tưởng tính Không, đồng thời bổ sung cho thiếu hụt của Vô Trước (*Asanga*) và Thế Thân (*Vasu bandhu*) trong thuyết Duy thức (*Consciousness only*) của Phật giáo Đại thừa đương thời ở Ấn Độ.

Có thể nói Long Thọ tiếp thu được cả truyền thống Bà La Môn giáo, Tiểu thừa Phật giáo và kế thừa cả Mã Minh - tiền bối Đại thừa - với những vấn đề nhận thức luận, bản thể luận căn bản mà các bộ phái thời kỳ tiền Đại thừa ở Ấn Độ Phật giáo đang tranh luận sôi nổi.

2. THUYẾT TÍNH KHÔNG TRONG TRUNG QUÁN LUẬN CỦA LONG THỌ

Trung quán luận (Sanskrit: *Madhyamika-sastra*), thường gọi tắt là *Trung Luận*. Bộ luận này gồm 4 quyển do Long Thọ soạn, Thanh Mục chú thích, và Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần dịch sang Hán văn. Bộ luận này có 496 câu kệ, 27 phẩm. 25 phẩm đầu phân tích hạn chế của các phái Đại thừa, 2 phẩm sau phân tích sai lầm của phái Tiểu thừa, đều trên lập trường Trung Quán.

Trung quán luận của Long Thọ đã phát triển tính Không trong Bát nhã thành bản chất Tuyệt đối và tại đây phân ra thành hai mức độ: - giải thoát tuyệt đối, và - các bước giải thoát tương đối. Từ đó Trung Quán Luận khẳng định rằng giải thoát tuyệt đối là phải thoát khỏi cả "ý thức về sự không", tất cả đều không "Ngã, Pháp cấu không".

Tính Không trong tiếng Sanskrit là "Sunya" có nghĩa khá rộng, đa nghĩa, và khó chuyển ngữ. Chẳng hạn, có thể là Không (tiếng Anh: void, emptiness), thuyết hư không (nihilism), phủ định (negative), hoặc có nghĩa là tương đối hay quan hệ (relative).

Nhưng Sunya trong Trung quán luận được Long Thọ dùng để diễn đạt tư tưởng Trung đạo nhằm đả phá cả hai thái cực tư duy "tuyệt đối" và "tương đối", "Chân đế" và "Tục đế"... cũng như tất cả các thiên kiến cực đoan chứ không phải đơn thuần nghĩa là không, vô hay chân không (vacuum). Nói cách khác, theo Long Thọ "sunya" là phá bỏ cả "chấp có" và "chấp không". Thuyết Trung Đạo của Long Thọ thể hiện qua "sunya" có nghĩa là "Chân tính", "Chân không diệu hữu", "Tính Không".

Bản chất Không tuyệt đối (Chân như, Diệu hữu) được Long Thọ mô tả qua bốn cặp phủ định (bất bất) ngay trong phẩm "Quán nhân - duyên" đầu tiên của quyển 1 trong Trung quán luận:

"Bất sanh diệt bất diệt
(Không phải sinh cũng không phải diệt)
Bất nhất diệt bất dị
(Không phải một cũng không phải khác)
Bất thường diệt bất đoạn
(Không phải thường cũng không phải đoạn)
Bất khứ diệt bất lai"

(Không phải đi cũng không phải đến) Long Thọ. Triết lý chân không Trung quán luận. Quảng Liên pháp sư dịch và chú giải. Tu viện Quảng Đức, TP. HCM, 1994, tr. 114.

Long Thọ lập luận rằng các Pháp không phải tự có, song cũng không phải do cái khác sinh ra mà dựa vào 4 thứ duyên: nhân duyên (nguyên nhân/quan hệ đầu tiên), thứ đệ duyên (các điều kiện thúc đẩy các duyên đã khởi/duy trì và phát triển các duyên đã có), sở duyên duyên (các duyên tương tác thúc đẩy lẫn nhau làm cho nhân duyên đầu tiên chín muồi), tăng thượng duyên (cuối cùng xuất hiện một số điều kiện quyết định/đầy đủ để mọi duyên cùng chuyển thành chất mới). Mọi vật sinh - thành - trụ - dị - hoại - diệt đều do nhiều yếu tố có tính điều kiện (gọi là nhân duyên) cùng tác động trong "trùng trùng duyên khởi" của không gian và thời gian.

Long Thọ đã nhận thấy thế giới vạn vật vận động theo nhiều chiều: tương hợp tương sinh, mới mẻ, tăng trưởng, hưng thịnh,... và cả ly tán, tương khắc, thoái hoại, suy tàn, hủy diệt... Trong quan hệ tương đối - tuyệt đối, đó chính là "có không, không có, có có không không". Từ góc độ tuyệt đối thì không còn khác biệt,

vạn vật đồng nhất ở tính Không tuyệt đối (sunya), gọi là Chân như pháp tính. Song từ góc độ tương đối, thì vạn vật luôn vận hành, sinh, trụ, dị, hoại, diệt theo quy luật vô thường (anicca) của lý duyên khởi (Pratityasamutpada). Quan hệ tương đối tuyệt đối của nhân - duyên được Long Thọ tập hợp thành các nghi vấn lớn:

"Quả vị từng duyên sinh?
(Quả từ các duyên sinh ra)
Vị từng phi duyên sinh?
(hay từ phi duyên sinh ra)
Thi duyên vi hữu quả?
(trong duyên đã có sẵn quả)
Thi duyên vi vô quả?"
(hay trong duyên không có sẵn quả?)

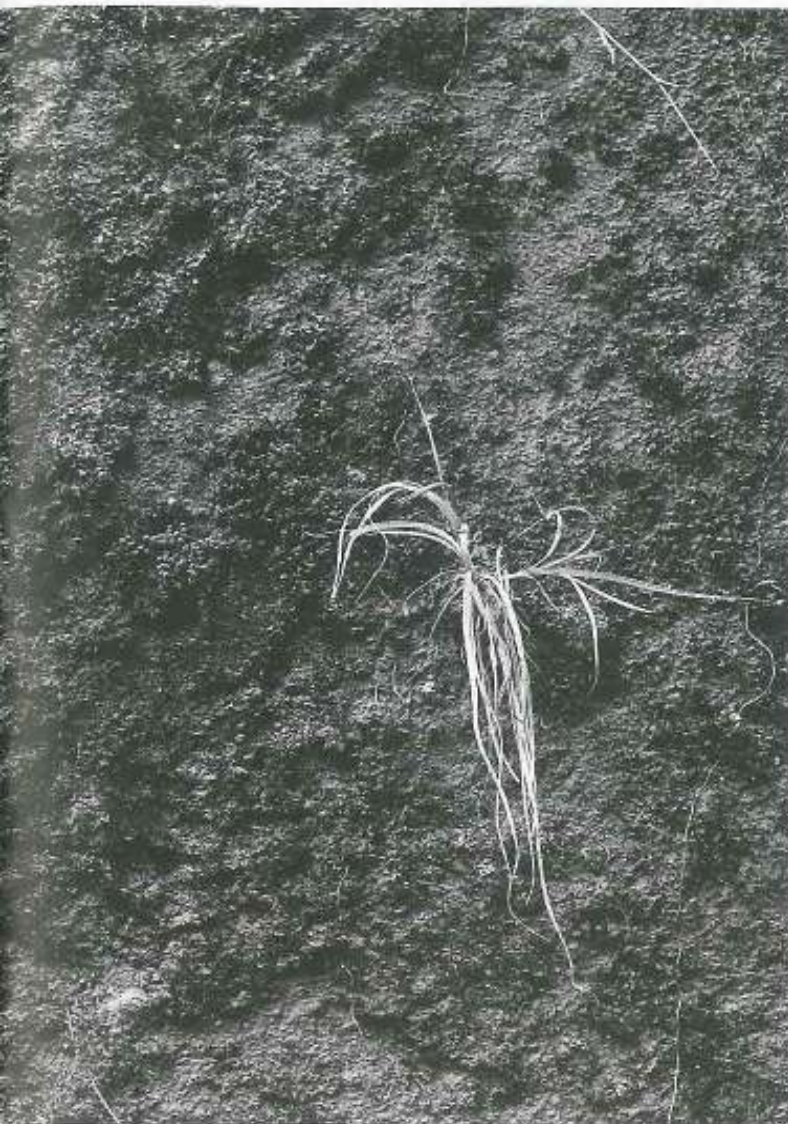
Và câu trả lời là tất cả đều không thật có, đều do giả tưởng tạo nên:

"Quả bất từng duyên sinh
(Quả không phải từ duyên sinh ra)
Bất từng phi duyên sinh
(cũng không phải từ phi duyên sinh ra)
Dĩ quả vô hữu cố
(Bởi vì quả không thật có)
Duyên, phi duyên diệt vô
(duyên cùng phi duyên cũng không vậy)

Phật giáo Tiểu thừa đã khẳng định có sinh - trụ - dị - diệt và phân biệt pháp hữu vi, pháp vô vi, nhưng Long Thọ lập luận và chứng minh rằng sinh - trụ - dị - diệt cũng không tồn tại thực, cũng là ảo: Ví khi có sinh thì không có trụ và diệt, ngược lại khi có trụ và diệt thì không có sinh, không thể đồng thời có cả sinh - trụ - dị - diệt. Cả ba đều do nhân duyên sinh nên đều không thật có. Tuy nhiên, tính Không theo tinh thần kinh Bát Nhã không phủ nhận các "pháp giả hữu" của Tiểu thừa, nhưng coi đó như các phương tiện có tính tương đối, tạm thời trên con đường giác ngộ, đó là sự nương nhờ vào các pháp, song không được chấp vào các pháp. Sự giác ngộ đích thực là không còn chấp vào kiến thức, kinh nghiệm, không chấp vào cả không.

Luận cứ của Long Thọ trong Trung quán luận là tiếp tục phát triển triết lý Duyên Khởi (Pratityasamutpada) của Đức Phật tổ lên trình độ nhận thức phổ quát để phân tích tính Không (Sunya) trong kinh Bát nhã: trên phương diện thực tại tuyệt đối Không có nghĩa là Không - Diệu hữu, song đồng thời không phủ nhận, xóa sạch phương diện tương đối, mà trên phương diện nhận thức thông thường thì Không có nghĩa là hữu hình tương đối.

Theo Trung quán luận có thể hiểu rằng, đằng sau hiện tượng có một thực tại có thể nhận biết được nhưng không thể diễn đạt được, mà chỉ có thể tiệm cận gần tương đối tới nó bằng một loạt các phủ định, vì nó không có tính hiện tượng nên tạm gọi là Không (Sunya). Nhưng cái Không đó không phải là trống rỗng mà linh động, đó là Không - diệu hữu tiềm ẩn của mọi cái có, là chỗ trở về của mọi cái không, ngoài mọi thái cực "sắc tức thị không, không tức thị sắc". Có thể



Ảnh: Đạo Quang

nói, thuyết Duyên sinh vô ngã Nguyên thủy được tuyệt đối hóa triệt để hơn trong *Trung quán luận*, và từ đó thuyết “Ngã vô pháp hữu” được nâng lên thành “Ngã, Pháp câu không”. Đây là một bước ngoặt đầy triết học Phật giáo tiến triển theo khuynh hướng Đại thừa và chính trên vấn đề này về sau Thiền học tiếp tục phát triển kỹ thuật tu hành cũng như nhận thức luận siêu vượt hiện tượng, siêu vượt khái niệm, gọi là “vô trụ”, “vô chấp” “Vô trụ”, “vô chấp” là sự tổng hợp kinh Kim Cương (thuộc Đại Bát Nhã kinh) của Thiền phái Huệ Năng, như là cơ sở lý luận cho sự hoàn thiện tư tưởng “đốn ngộ” của Thiền tông Trung Quốc..

Ở đây *Bát Nhã* là năng lực nhận thức đặc biệt, khác với trí tuệ thông thường. Đó là nhận thức trực tiếp được bản chất tối hậu của thực tại là tính Không, là cái liêm ần đằng sau mọi hình tướng, mọi biểu hiện của không gian và thời gian. Để đạt được trí *Bát Nhã* (tuệ) thì phải vượt qua hay phủ định trí tuệ thông tục/thông thường (vô minh), phải vượt qua Ta/Ngã (hữu ngã) bằng đạo đức (giới), bằng kỹ thuật thiền định (định).

Long Thọ bám sát quan điểm của kinh *Bát Nhã* về nhận thức, và phân tích một cách thuyết phục bằng

chính lý luận nhận thức của Duy Thức rằng, nhận thức của con người là quan hệ tạm thời giữa chủ quan (gồm sáu căn) với khách quan (gồm sáu cảnh). Song bản thân sáu căn và sáu cảnh cũng không thường còn, cũng là giả tưởng. Vậy nhận thức dựa trên tư duy phân biệt chủ - khách, dựa trên ngôn ngữ không phản ánh được Tuyệt đối. Từ đó *Trung quán luận* cho rằng nhận thức và kinh nghiệm thông thường là không chân thực, là sai lầm, thậm chí là “sở tri chướng” (*Jneyavaranavimukti*) làm che mờ trí tuệ và nó bị xếp vào Tục đế (*Lokasamvrthi-satya*). Ý thức cũng là những ràng buộc, rào cản trên con đường nhận thức Tuyệt đối.

Nhất quán tính Không trong thuyết Duyên Khởi, nhưng Long Thọ không phủ nhận khả năng nhận biết được tính Không - diệu hữu của Chân như (thực tại tuyệt đối), mà coi đó là mục đích tối hậu của nhận thức. Long Thọ phát triển khả năng nhận thức đó thành nhận thức luận *Bát Nhã* (trực giác). Long Thọ cho rằng, thấu hiểu được bản chất Không tuyệt đối thì phải bằng trực giác của trí tuệ siêu việt, vượt ngoài khái niệm và kinh nghiệm của kiến thức thông thường, gọi là trí tuệ *Bát Nhã*. Do vậy, nhận thức lý tính chỉ là tương đối, không phải là phương tiện để nắm bắt chân lý tối hậu. Thực tại tuyệt đối là Không cho nên mọi nhận thức thông thường không thể bằng khái niệm để vượt qua giới hạn của mâu thuẫn và thái cực... mà Phật giáo gọi giới hạn đó là “vô minh”. Trong *Trung quán luận*, Long Thọ không phủ định thực tại và cũng không phủ nhận sạch trơn giá trị nhận thức bằng lý luận và khái niệm. Nhưng vĩ đại của ông là làm rõ được rằng mọi kết quả của nhận thức lý tính chưa đạt tới được Chân đế, mà chỉ mới dừng lại ở Tục đế (theo cách nói của triết học phương Tây là chưa tới được bản chất, mà chỉ mới tới được hiện tượng). Từ đó ông tiến tới khẳng định còn có một thực tại tuyệt đối, phi hiện tượng. Để đạt tới được đó, chủ thể nhận thức phải lật ngược dòng tâm thức thông thường, tức phải “quét sạch ý thức” D.T. Suzuki, Ngô. Người dịch: Thuận Bạch, Giác Ngô, (1), 1999, tr. 16 - 20., phải nội quán để trực giác, còn gọi là trực giác *Bát Nhã* (Prajna). So với hệ vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, thì tại đây Long Thọ đã đụng tới vấn đề tinh tương đối của giá trị nhận thức.

Từ tưởng tính Không mà Long Thọ khai thác trong kinh *Bát Nhã* đã mở rộng thêm mức độ phổ quát của các khái niệm “giải thoát”, “thực tại tối hậu”, “Đại ngã”, “Tiểu ngã” vốn được Phật giáo tiếp thu từ truyền thống Veda, Upanishads. Theo đó, nhất quán nguyên lý tính Không phổ quát này thì Giải thoát, Thực tại tối hậu, Đại ngã, Tiểu ngã chỉ là những phương diện tương đối của bản thể Không tuyệt đối. Tầm phổ quát của tính Không là cơ sở để Đại thừa Phật giáo triển khai tiếp các vấn đề truyền thống của triết học tôn giáo Ấn Độ rộng hơn, hay nói cách khác là nhập thế hơn và nhân văn hơn.

(Còn tiếp)



Báo chí Phật giáo

NHỮNG NĂM 1946 - 1954

(TIẾP THEO)

● THS. LÊ THỊ NGỌC HẠNH và NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Cách mạng tháng Tám thành công dẫn tới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2/9/1945. Ngày 6/1/1946 Tổng tuyển cử bầu Quốc hội; Quân Pháp gây hấn ở Hải Phòng, Lạng Sơn. Hà Nội mở đầu Toàn quốc kháng chiến chống Pháp ngày 19 tháng 12 năm 1946. Tháng 7 năm 1954 Hòa bình lập lại, đất nước tạm chia hai miền.

Các Hội Phật giáo giải tán, tái thành lập theo thời cuộc và báo chí Phật giáo cũng phải thay đổi cho phù hợp.

Trong thời kỳ này báo chí Phật giáo gồm các tờ sau:

1. ĐIỀU-ÂM

Từ tháng 10 năm 1945 báo Đuốc Tuệ và Tinh Tiến

ơ quan hoằng pháp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ phải đình bản theo quy định chung của Chính phủ. Lúc bấy giờ tại Bắc Bộ có tới ba tổ chức Phật giáo:

1. Hội Phật giáo Bắc Kỳ do Hòa thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi làm Chủ tịch.
2. Hội Phật giáo Cứu quốc do Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ làm Chủ tịch.
3. Hội Phật tử Việt Nam do Bác sĩ Nguyễn Văn Thuyết làm Hội trưởng.

Để phát huy sức mạnh của Phật giáo xứ Bắc, các quý ngài Tố Liên - Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Bắc Kỳ; Vũ Đại Nguyên - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Cứu quốc và Bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết - Hội trưởng Hội Phật tử Việt Nam đã nhóm họp thống

nhất các tổ chức Phật giáo nói trên trong một tổ chức lấy tên là Ủy Ban Tăng già Bắc Bộ.

Nguyệt san *Diệu âm* - cơ quan truyền bá Phật pháp của Ủy ban Tăng già Bắc Bộ do Thượng tọa Nguyễn Thanh Chân (*chùa Hương*) làm chủ nhiệm. Thượng tọa Nguyễn Thanh Lai hiệu Tố Liên làm chủ bút, quản lý là Thượng tọa Nguyễn Văn Thuận, hiệu Mật Chiếu. Báo quán (*tòa soạn*) đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Ngày 8/5/1946 *Diệu âm* ra số đầu tiên. Nguyệt san mỗi số từ 34-36 trang, khổ 130x190mm gồm hai phần:

A. *Phần xuất thế gian*: chuyên nghiên cứu về Phật pháp, lấy chính đốn Tăng già, cổ vũ Tăng đoàn, tuyên dương chính pháp làm tôn chỉ;

B. *Phần thế gian*: chuyên nghiên cứu giáo dục, kinh tế, y tế... để lợi tế quần sinh.

1. *Nghiên cứu Phật pháp, có các bài*: Mười bốn điều căn bản của Phật giáo, Phật giáo với khoa học của Bác Nhã; Khánh chúc Phật đản của Tuệ Nhuận; Học Phật, Mười điều tu thân..

2. *Chỉnh đốn Tăng già, có các bài*: Thư ngỏ cùng toàn thể Tăng già Việt Nam của Sa môn Tố Liên; Giáo dục Tăng già của Sa môn T.TH.

3. *Cố kết Tăng đoàn có các bài*: Khuyên tiểu đồng, Tăng bảo của Sa môn Trí Hải.

4. *Tuyên dương chính pháp, gồm các bài*: Chuyện vui nhà Phật (*có 3 bài: Đàn chim và người đánh cá, Ông già nghiện rượu, Oan oan tương báo*) do Thiện Tuệ dịch,

5. *Nghiên cứu giáo dục có các bài*: Thử phác họa một nền giáo dục yêu nước, Giáo dục dân chúng của Thiếu Châu; Tăng già muốn nâng cao trình độ thời phải nhiệt liệt tham gia vào việc Bình dân học vụ của Tố Liên.

6. *Kinh tế có bài*: Kính nghề và thích nghề.

7. *Y tế có các bài*: Hội Cứu giúp binh sĩ bị nạn của Ngô Tử Hạ, Ta nên hiểu nghề thuốc Tây phương như thế nào của bác sĩ Phạm Đình Lâm.

8. *Cứu tế có bài*: Công cuộc cứu tế là bổn phận của Đoàn thể Phật tử của Tố Liên.

9. *Phật giáo với thời cuộc có 2 bài*: Kỷ niệm Ngày Độc lập của Như Như và bài Đạo Phật với Nhà nước dân chủ của Nhân Văn Đình.

Ngoài ra còn có phần tin tức Phật giáo phản ánh hoạt động của các chi hội Phật giáo địa phương dưới chế độ mới như tham gia diệt giặc dốt, giặc đói, cứu tế, ủng hộ Nam Bộ kháng chiến, ủng hộ Chính phủ Liên hiệp do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo v.v... Tên gọi và nội dung các bài viết cho thấy Cách mạng Tháng Tám và chính quyền Cách mạng đã có ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Bắc Bộ. *Diệu Âm* ra được 6 số thì đình bản vào ngày 25/10/1946.

2. GIẢI THOÁT

Năm 1946, đoàn sinh Đoàn Phật học Đức Dục, với sự hợp tác của Thượng tọa Thích Mật Thế (1912 - 1961) và một số tăng si và cư sĩ khác, quyết định xuất

bản tạp chí *Giải thoát*, mặc dù lúc đó phải chịu áp lực lớn về tài chính và chính trị, thời giờ lại eo hẹp. Mục đích của *Giải thoát* là tuyên truyền trong hàng Phật tử làm cho Phật giáo thích nghi với cách mạng, thể hiện ở dòng chữ sau đây dưới tên tờ báo: Cơ quan nghiên cứu và áp dụng đạo Phật vào đời sống mới. *Giải thoát* ra đời trong những điều kiện khó khăn, nhưng những người chủ trương tạp chí cho rằng đạo Phật có đủ tiềm lực và điều kiện để vươn lên và biến thành một đạo lý thích hợp hoàn toàn với một xã hội đang đi tới trên đường cách mạng. Tòa soạn *Giải thoát* đặt tại chùa Từ Đàm, đường Nam Giao, Huế.

Giải Thoát ra được 9 số thì đình bản.

3. TINH TẤN

Năm 1947, Hội Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ xuất bản tờ *Tinh Tấn* do Hòa thượng Tam Không (*Minh Nguyệt*) làm chủ nhiệm. Giáo sư Lê Văn Đông tức Trọng Thư La Kim Trọng làm chủ bút. Tòa soạn đặt tại chùa Bửu Lâm (*chùa Tổ*), xã Mỹ Thọ, Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp)

4. PHƯƠNG TIỆN

Ngày 9.8.1949 (15.7 âm lịch), *Phương tiện* - cơ quan hoàng dương Phật pháp của Hội Tăng Ni Chính lý Bắc Việt ra số đầu tiên. Báo *Phương tiện* mỗi tháng ra hai kỳ vào ngày mồng một và rằm do Thượng tọa Tố Liên - Hội trưởng làm chủ nhiệm và sư cụ Tâm Nguyệt, giảng sư Hội Việt Nam Phật giáo làm chủ bút; Quản lý là Thượng tọa Trần Trí Định (*tháng 8 năm 1950, Thượng tọa Nguyễn Ngọc Bảo thay*). Trụ sở báo đặt tại chùa Quán Sứ, số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội.

Các mục chính:

1. *Giáo lý nhà Phật*;
2. *Phật học vấn đáp*;
3. *Thư ngỏ*;
4. *Thơ ca*;
5. *Luận đàn*;
6. *Khảo cứu*;
7. *Chuyện vui nhà Phật*;
8. *Kinh Phật (dịch)*;
9. *Văn uyển*.

Từ số đầu tiên tới số ra 15/8/1951, *Phương tiện* kiêm cả phần đưa tin tức hoạt động Phật giáo, từ 1/9/1951 trở đi *Phương tiện* chuyển giao mục này sang tuần báo *Tin tức Phật giáo* để chuyên về nội dung hoàng dương Phật pháp.

Như bài giới thiệu của tòa soạn: *Phương tiện* không chú trọng về văn chương bóng bẩy, chỉ chú trọng diễn giảng một cách mộc mạc về phần giáo lý trong Tam Tạng thánh giáo, cốt yếu không sai ý chỉ của Phật tổ. *Phương tiện* để ra nhiệm vụ của mình là: Phiên dịch các kinh điển, báo chí Phật giáo của nước ngoài sang chữ Việt để lợi lạc cho quần chúng. *Phương tiện* ra đời phát nguyện gắng sức chung vai với các tờ báo Phật học khác phá tan những mê tín, dị đoan, tà thuyết đang đưa đường dân tộc xuống chỗ thấp hèn.

Với mục đích tiếp tục chấn hưng Phật giáo, *Phương*

tiện đăng nhiều bài của các lãnh tụ Phật giáo Trung Quốc như Thái Hư Đại sư, Đế Nhân Pháp sư, cư sĩ Đường Đại Viên... đăng trên Hải Triều Âm, trước đây, kêu gọi Chấn hưng Phật giáo như: Cội nguồn Phật học của cuộc Tân Vận Động, Phật pháp xây dựng trên quả chúng; Phật pháp là triết học hay không phải là triết học; Lễ giáo với tư tưởng tự do...

Phương tiện cũng đăng lại nhiều bài của Nguyễn Trọng Thuật (*Dũng mãnh tinh tiến, Xã hội Phật giáo, Phật giáo nhân gian...*), Thiệu Chử (*Tôi tu Tịnh độ, Đạo Phật có ích lợi cho thế gian ta những gì, Thiển định theo khoa học...*), Bùi Kỳ (*Nên theo đạo Phật, Đạo Phật đối với phong trào mới xã hội ta bây giờ...*)... viết trên Đuốc Tuệ trước đây nhưng ký tắt là NTT, ĐNT, TC, BK, DBT. Ngoài các ký giả quen thuộc như Tố Liên, Trí Hải,... đã xuất hiện một số cây bút trẻ như Viên Quang, Thanh Kiểm, Tâm Giác, Tâm Châu, Quảng Độ, Khánh Vân, Thanh Hương v.v...

Lúc bấy giờ, Giáo hội đã thành lập giảng sư đoàn để cử đến các pháp hội kết hợp cùng ban nghi lễ: vừa ứng cúng, vừa thuyết pháp. Thượng tọa Tố Liên nhận thấy thời nay Tăng ni Phật tử tụng kinh phần lớn không hiểu được ý nghĩa lễ Phật tụng kinh vì kinh điển viết toàn bằng chữ Hán. Ngài đã viết loạt bài Sự lý lễ tụng đăng nhiều kỳ trên tạp chí *Phương tiện* giúp cho người tu học hiểu được sự lý viên dung của giáo lý Phật "giúp đạo hữu một phương châm lễ tụng, làm sao cho phù hợp nghi thức đem tam nghiệp, lục căn cúng dàng Tam Bảo làm cốt tuỷ trong sự lễ tụng như thế mới gọi là Sự lễ tụng. Trong khi lễ tụng mà thấy được đạo cảm ứng giữa tâm mình với Tam Bảo thì đấy mới đến được Lý lễ tụng. Hễ mà theo được đầy đủ phần sự thì phần lý ở ngay phần sự mà sinh ra, thế gọi là Sự lý viên dung."

Sa môn Thanh Kiểm dịch một loạt bài của Thái Hư Đại sư, cư sĩ Viên Quang giới thiệu kinh Pháp Hoa với phẩm Phổ môn, cư sĩ Khánh Vân có các bài bàn về chính sự với Phật giáo.

Có lẽ *Phương tiện* đình bản vào tháng 7 năm 1954

5. BỔ ĐỀ

Tháng 9 năm 1949, Hội Phật tử Việt Nam được thành lập tại chùa Chân Tiên, phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội do một số cư sĩ mến mộ đạo Phật như các ông: Văn Quang Thùy, Nguyễn Văn Chế, Lê Văn Lâm, Trương Đình Vy, Lê Văn Giáp, và Bùi Hưng Gia góp sức.

Ngày 22/9/1949, *Bổ đề* - cơ quan truyền bá đạo Phật của Hội Phật tử Việt Nam ra số đầu tiên. Mỗi tháng *Bổ đề* ra hai kỳ vào ngày Rằm và mồng Một. Báo do cư sĩ Tuệ Nhuận Văn Quang Thùy làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, giám đốc là Lê Quang Đạo, quản lý là Tạ Văn Thực, trụ sở đặt tại số 108 đường Boret (số 26 phố Trần Xuân Soạn), Hà Nội. Nội dung chính của *Bổ đề* Tân Thanh thường có các mục sau:

1. *Tông giáo chính giải* do Tuệ Nhuận phụ trách;
2. *Trang Thanh niên học Phật* do Phương Chi,

Nguyễn Đại, Tâm Thông, Thu Vân... trong đó có nữ cư sĩ Cát Tường Lan viết nhiều bài theo lối mới, nhẹ nhàng giảng giải Phật pháp cho tuổi trẻ rất được Phật tử thanh niên ưa thích chuộng;

3. *Khảo cứu* do Lê Văn Giáp phụ trách;

4. *Phiên dịch kinh điển* do cư sĩ Tuệ Nhuận phụ trách;

Về sau có thêm các mục:

1. *Trường Phật học Cao Mên* do Thích nữ Minh Phụng, Thích Minh Lý, Đào Hoa Nữ... cộng tác;

2. *Phật học thời đàm* đăng bài của A. Migot một bác sĩ người Pháp uyên thâm về Phật học;

3. *Lá thư gia đình Phật hóa*;

4. *Bổ Đề Thi Đổng*: đăng các bài tụng, thơ do Thích Nguyễn Ấn phụ trách.

Nhìn chung *Bổ đề* nặng về phần văn nghệ hơn so với *Phương tiện*.

Cư sĩ Tuệ Nhuận Văn Quang Thùy đích thân phiên dịch chú giải luận Duy thức tam thập tụng, Thập mục Ngưu đồ cùng nhiều bài giáo lý căn bản cho tạp chí. Các cây bút chính khác là Hồng Liên, Lê Văn Giáp, Nguyễn Xuân Chử, Nguyễn Đại (*phụ trách phần thơ ca*), Cát Thành Lan, Đế Châu, Vũ Đình Mẫn, Trí Dung, Thích nữ Minh Phụng, Tâm Thông....

Bổ đề đình bản vào tháng 5 năm 1954.

6. TIN TỨC PHẬT GIÁO

Ngày 1 tháng 9 năm 1951, *Tin tức Phật giáo* - phụ trương của tạp san *Phương tiện* ra ngày thứ bảy hàng tuần ra số đầu tiên, mỗi số 4 trang. Nội dung chủ yếu là tin tức hoạt động Phật giáo trong nước và thế giới. Báo để kính tặng thập phương giáo hữu chứ không bán. *Tin tức Phật giáo* ra được 66 số thì đình bản (ngày 3/1/1953) do nhu cầu thì tăng mà nguồn kinh phí đảm bảo lại giảm.

Để tiếp tục nhiệm vụ truyền bá và thông tin tức về Phật giáo, Hội Việt Nam Phật giáo cho ra tờ tuần báo vẫn lấy tên là *Tin tức Phật giáo* nhưng nhiều trang hơn (8 trang) với một toà soạn và trị sự riêng chứ không phải là phụ trương của báo *Phương tiện* nữa. Số 1 tuần báo *Tin tức Phật giáo* ra ngày thứ bảy 10/1/1953, Hội trưởng Hội Việt Nam Phật giáo Bùi Thiện Cơ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, ông Trần Văn Quý làm thư ký, ông Nguyễn Đình Dương làm quản lý.

7. PHẬT GIÁO VĂN TẬP

Năm 1947, cư sĩ Tâm Huệ Tráng Đình một người có lòng đối với nền văn học Phật giáo đã liên lạc với các cây bút tăng sĩ và cư sĩ tại Huế để đề nghị họ sáng tác và đứng ra xuất bản đặc san *Phật giáo Văn tập* ra 3 tháng một số bằng nguồn kinh phí do ông vận động.

Phật giáo Văn tập số đầu tiên ra ngày 8 tháng 4 âm lịch 1947 (ngày Phật đản) và đình bản sau khi *Giác ngộ* ra đời.

8. GIÁC NGỘ

Ngày 8/4 năm Kỷ Sửu (1949), tại Huế xuất bản tạp chí *Giác ngộ* - cơ quan phổ thông văn hóa đạo Phật do cư sĩ Tâm Huệ Tráng Đình làm chủ nhiệm kiêm

Quản lý, cư sĩ Võ Đình Cường làm Chủ bút. *Giác ngộ* ra ngày mùng 1 và 15 âm lịch hằng tháng. Toà soạn tại 95 đường Gia Hội, Huế. In tại nhà in Viễn Đệ, Huế. Giác Ngộ chủ yếu chuyên về văn nghệ và thời sự.

Số 1 có các bài: Lời tự giới thiệu; Xã thuyết; Tương lai đạo Phật của Hùng Khanh; Giáo lý phổ thông: Từ bi và trí tuệ của Thích Mật Nguyễn; Đức Phật Thích Ca một gương sáng cho nhân loại của Nguyễn Phương; Thơ của Tống Anh Nghị và Trúc Diệp; Phiếm luận: Con người với nỗi sầu cõi rã của Kao Khả Chính; Truyện ngắn: Trở về ánh sáng; Đạo Phật một viên đá to lớn trong công cuộc kiến thiết của Huyền Chân dịch.

Số 2 ra ngày 1/5 năm Kỷ Sửu in 3000 bản và ông Viễn Đệ in thêm 200 bản bìa mẫu để tặng cho anh chị em ở nhà lao Thừa Thiên.

Trong bài Mở đầu *Giác ngộ* viết: "...không xu phụ theo một phong trào, chủ nghĩa, một học thuyết nào. Giác Ngộ chỉ có một con đường là phụng sự văn hoá dân tộc." Các cây bút chủ yếu của Giác Ngộ là nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba, nhà văn cư sĩ Tống Hồ Cẩm (Tống Anh Nghị), Hùng Khanh, Trương Tú, Kao Khả Chính, Trịnh Tiên, Lê Bối, Phạm Đăng Trí.

Số 11 ra ngày trăng tròn tháng tư Phật lịch 2515 (1952) là số cuối cùng dày 18 trang có các bài: Hai phút niệm tình thương (Hùng Khanh); Thử bàn qua một vài ý kiến về học và hành đạo (Thích Thiên Ân); Con người theo quan niệm đạo Phật; Lời bạn gái: Tập làm từ thiện (Thích Giác Hạnh) Trăng giác ngộ (Hạo Nhiên)...

Giác ngộ đình bản năm 1952.

9. VIÊN ÂM

Ngày 8 tháng 4 năm Kỷ Sửu (tháng 5 năm 1949) nguyệt san *Viên âm* - cơ quan hoàng pháp của Hội Việt Nam Phật học tục bản số đầu tiên, đánh số 79. Chủ nhiệm là cư sĩ Chơn An Lê Văn Định, Chủ bút là Pháp sư Thích Trí Quang, Quản lý là Tôn Thất Tùng. Dưới sự chứng minh của các Hoà thượng : chùa Thuyền Tôn, chùa Tường Vân và Tăng cương chùa Tây Thiên ở Huế. Báo quán đặt tại số 1B, Nguyễn Hoàng, Huế.

Số 79 có các đề mục sau :

1. Lời đầu ngữ.

2. Như thị pháp :

- Luận học: Đại thừa khởi tín (dịch);

- Kinh học: Đại ý kinh Thủ Lăng Nghiêm ; Kinh Thủ Lăng Nghiêm (dịch tiếp).

3. Diễn đàn: Mục đích Hội Việt Nam Phật học.

4. Phật giáo nghiên cứu: Nguyên lý của đạo Phật; Đón gió hương đằm; Những mẫu chuyện đạo; Vị sáng lập Phật giáo.

5. Thơ

6. Phật giáo phổ thông.

7. Tin tức

Sau khi ra số 80, là số cuối cùng do An Nam Phật học hội xuất bản, toà soạn *Viên âm* đã nhận được nhiều thư của độc giả các tỉnh hội gửi về cho biết bài

vở trong 2 số 79, 80 viết cao quá, làm cho những đạo hữu mới học Phật khó hiểu thì việc tu tập cũng không có kết quả lắm. Và lại hạng độc giả *Viên âm* ngày xưa nay cũng không còn mấy, nên có yêu cầu Toà soạn *Viên âm* chằm chước thể tài tờ báo cho dễ đọc hơn, để việc hoàng pháp được thêm phần lợi ích. *Viên âm* đã khắc phục ngay bằng cách: Kể từ số 82, Báo rút bớt phần «*Luận Khởi Tín*» (Trí Quang dịch) ở mục Luận học và thay vào những bài giản dị có tính cách phổ thông hơn.

Viên âm ra tháng 6, 7 năm 1951 có loạt bài tường thuật về hội nghị thành lập Tổng hội Phật giáo ở Huế và cảm tưởng của các đại biểu ba miền về sự kiện thống nhất Phật giáo Việt Nam tháng 5 năm 1951. Ngoài ra *Viên âm* có những số chuyên về khảo cứu giáo lý Phật giáo, có trang văn nghệ. Các cây bút chính là Trí Quang (với các bút hiệu Thích Kim Sơn, Thích Thuyền Minh), Thượng tọa Thích Thiện Siêu, Thiện Minh, Mật Nguyễn, Thích Minh Châu, cư sĩ Chơn An.

Viên âm đình bản năm 1954.

10. HƯỚNG THIỆN

Năm 1950, tại Đà Lạt xuất bản nguyệt san *Hướng thiện* ra ngày mồng 1 âm lịch hằng tháng do Tỷ khiêu Thích Quang Nhuận làm chủ nhiệm. Toà soạn tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt, in tại nhà in Lang Bian, 28 phố Chợ, Đà Lạt, *Hướng thiện* dày 16 trang. Số 1 ra ngày 1/6 âm lịch năm 1950.

Đến giữa năm 1951 thì *Hướng thiện* đình bản.

11. LIÊN HOA

Nguyệt san *Liên hoa* được một tổ chức Phật tử trí thức tên là Phật giáo Thiện Hữu tài trợ về tài chính ra số đầu tiên. Tạp chí do cư sĩ Huỳnh Văn Trọng làm chủ nhiệm, sau này là sư Thích Nhất Hạnh. Ông Piere Marti (*Long Tử*) là quản lý (từ 1951 - 1954).

Các cây bút chủ lực có Nguyễn Minh Tâm, André Migot và Piere Marti (*Long Tử*). A.Migot là một bác sĩ người Pháp, một đạo hữu lão thành học Phật uyên thâm bậc nhất châu Âu lúc bấy giờ. Migot từng 10 năm theo học Phật giáo, tốt nghiệp 2 trường Đại học Sorbonne và Louvre khoa Phật pháp và Phật giáo khảo cổ. Ông từng đi xe đạp từ Paris - Ấn Độ - Mianmar - Srilanka chiêm bái thành Ba La Nại. Một mình đi du lịch Tây Tạng và đoạt giải thưởng quốc tế nhất về tác phẩm "*Cuộc thám hiểm Tây Tạng*" ông thông thạo tiếng Phạn, Tây Tạng và tiếng Anh, là cộng tác viên của nhiều tạp chí Phật học Âu Mỹ, là biên tập viên các báo *France - Asie*, *Văn tập* trường Viễn Đông Bác Cổ. Bác sĩ A. Migot đã gây chấn động trong giới Công giáo vì tác phẩm Phật giáo với văn minh Âu Tây, trong đó ông chủ trương nên để cho người Á Đông theo tôn giáo của họ là Phật giáo và chấm dứt sự truyền bá Cơ Đốc giáo trong xã hội họ. Ông đã từng thuyết pháp nói về sự tích đức A Di Đà tại chùa Vển, Hải Phòng tháng 12 năm 1951 và hai buổi nói về "*Thế nào là một người Phật tử*" tại chùa Quán Sứ, Hà Nội tháng 5 năm 1952.

Công đức ẤN TỔNG KINH SÁCH

● ĐÀM HẢI

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời vì một đại sự nhân duyên là “*Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến*” sau khi thành đạo tại cội bồ đề Ngài đã vì chúng sinh mà chuyển bánh xe pháp, giảng dạy chân lý nhiệm mầu cho tất cả mọi người hiểu được chân lý vĩnh hằng mà Ngài đã chứng ngộ. Khi còn tại thế, lời dạy của Ngài được truyền lại bằng hình thức truyền khẩu, từ thế hệ này sang thế hệ khác, sau khi nhập diệt lời dạy của Ngài đã được các vị đệ tử ghi chép thành dạng văn bản và được chia ra làm ba tạng chính đó là: Tạng Kinh, Tạng Luật và Tạng Luận.

Nhận thấy tạng Kinh, Luật, Luận, đem lại công đức rất lớn cho người tu học sau này, chư vị Thánh Tăng, Tổ sư đã quên mình để truyền thừa Phật pháp, giúp ích cho cõi nhân gian được an lạc, giải thoát. Chính vì lẽ đó mà việc thuyết pháp, giảng kinh, viết sách theo giáo lý nhà Phật, ấn tổng kinh sách đem phát cho mọi người xem, tri tụng, phổ biến rộng rãi giáo lý của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni đến với tất cả những người con Phật, đã được rất nhiều các đại thí chủ phát tâm, đây là một công việc giúp ta đạt được cả sự tự lợi và lợi tha. Nhờ có sự truyền bá chính pháp mà người Phật tử hiểu đúng lời dạy của Đức Phật một cách sâu xa, chân chính, từ đó áp dụng vào sự tu tập hàng ngày, mang đến những lợi lạc vô cùng lớn lao trong đời sống, cho bản thân cũng như cho mọi người xung quanh, cả về mặt tinh thần và đời sống tâm linh.

Để kế thừa tâm nguyện của Chư Phật cũng như các vị Tổ sư, những năm gần đây, một số dịch giả, Phật tử đã không ngừng nỗ lực để có thể góp một phần công đức của mình trong việc truyền bá chính pháp. Một số Kinh sách Hán tạng đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản để hằng ngày quý Phật tử tụng, đọc, lễ bái hiểu được sâu hơn lời Phật dạy một cách dễ dàng. Khi xưa, trong các chùa thường tụng kinh chữ Hán, ai không biết chữ có thể nghe, đọc theo phiên âm dần dần thuộc lòng, nhưng không hiểu rõ được ý nghĩa của kinh. Ngày nay kinh hầu hết đã được dịch ra tiếng Việt. Phật tử tụng, đọc hiểu hết ý nghĩa lời Phật dạy, theo đó tu tập hành trì, đạt được những công đức thật lớn. Những Kinh thường tụng ngày nay của chư Tăng cũng như Phật tử tại gia thường là kinh *Nhật tụng* gồm có các kinh: *Khóa sáng* (Chú Lăng Nghiêm), *kinh Di Đà Văn Tu*, *kinh Phổ môn*, *kinh Dược sư*, *kinh Báo ân*, *kinh Tám điều*, *Mông sơn Thí thực*, *Phóng sinh*... tất cả các kinh nội dung thì là một nhưng phần nghi thức lễ bái có đôi chút khác tùy theo quy củ của từng địa phương.

Thông thường hằng ngày chúng ta tụng *kinh Di Đà*, *kinh Phổ môn*, *kinh Dược Sư*... Nói chung tùy thuộc vào khả năng và điều kiện của mỗi người mà phát nguyện tri tụng, nhưng tụng kinh nào cũng đem lại những điều lợi ích, bởi vì khi tụng kinh thì tam nghiệp thanh tịnh, hiểu lời Phật dạy để tu tập cho đúng pháp. Khi ta ngồi Tụng kinh là lúc thân tâm chúng ta tạm thời tĩnh lặng, giúp chúng ta tư duy về lời Phật dạy

rồi áp dụng chúng vào đời sống hằng ngày để chúng ta tu tập. Chính sự áp dụng lời Phật dạy giúp chúng ta tìm được sự an lạc và hạnh phúc trong cuộc sống. Do vậy, người Phật tử cần phải siêng năng đọc tụng, ứng dụng lời Phật dạy vào đời sống, đem lại an lạc và hạnh phúc cho tự thân và tha nhân.

Như điều kiện hiện nay không phải người Phật tử nào cũng có được cái hạnh phúc được sinh nơi chốn có đầy đủ túc duyên gặp được minh sư chỉ dạy, có được kinh sách mà tụng đọc. Ở các ngôi chùa quê, vì điều kiện vật chất còn thiếu thốn nên kinh sách còn rất ít, người Phật tử quy y Phật nhưng không có cơ hội để tiếp xúc và tìm hiểu giáo lý của Phật Đà, do vậy việc hiểu sai lời Phật dạy, chạy theo các hình thức mê tín là một điều không thể tránh khỏi. Chính vì lợi ích của việc trì tụng kinh như thế nên việc ấn tống kinh điển để truyền bá giáo lý Phật Đà đến mọi người, mọi nơi ngày càng trở nên cấp thiết, là trọng trách to lớn của chúng ta. Là người Phật tử chúng ta cần có ý thức và trách nhiệm hơn đối với việc truyền tri giáo pháp, chung tay góp sức truyền bá chính pháp tới cho mọi người. Duy trì bản hoài của Chư Phật khi xuất hiện tại cõi nhân gian đã phát ra những lời thệ nguyện và ý nghĩa của việc tụng kinh, viết kinh...

Như Đức Phật Di Đà khuyến thỉnh, chúng ta trì tụng kinh, nhất tâm niệm Phật để được sinh về thế giới Tây phương cực lạc, Bồ tát Quan âm với lòng từ bi vô lượng phát ra 32 nguyện lớn để tận độ chúng sinh ở mọi hoàn cảnh khó khăn và những lúc nguy hiểm, và trong kinh *Dược sư* đã ghi lại lời bạch Phật của Ngài Mạn Thù như sau:

"Bạch đức Thế Tôn, nếu ai thụ trì đọc tụng kinh này, hoặc đem giảng nói bày tỏ cho người khác, hoặc tự mình hay dạy người biên chép kinh này, hết lòng cung kính tôn trọng, dùng những bông thơm, dầu thơm, các thứ hương đốt, tràng hoa, anh lạc, phướn lọng cùng âm nhạc hát múa mà cúng dàng, hoặc dùng hàng ngũ sắc làm đầy đặn kinh này, rồi quét dọn một nơi sạch sẽ, thiết lập một cái toà cao mà để lên, thì lúc ấy có bốn vị Thiên vương quyền thuộc và cùng vô lượng trăm ngàn Thiên chúng ở các cõi trời khác đều đến đó mà cúng dàng thủ hộ."

Trong đoạn kinh này Ngài Mạn Thù hiểu rõ bản nguyện công đức của Phật Dược Sư, lợi ích rộng lớn khắp chúng hữu tình. Ngài vô cùng cảm động, đối trước Phật mà phát lời thệ nguyện ở đời tượng pháp sẽ dùng mọi phương tiện, mọi biện pháp hoằng truyền giáo pháp của Đức Phật để đem phúc quả tuệ giác đến cho mọi người như tụng niệm, trì chú, lập đàn cúng dàng, thuyết giáo, bố thí pháp, biên chép, ấn tống kinh điển, phát hành, giúp đỡ người nghèo khó tài vật, viết vẽ, chạm khắc, xây đắp hình tượng Phật,... khiến người có niềm tin trong sạch chưa nghe danh hiệu Phật sẽ được nghe, người được nghe thì càng thêm tin công đức cùng phát tâm tụng đọc ấn tống chép kinh hay vì người thân mà phát tâm ấn tống để đem công đức

đó mà hồi hướng cho họ. Điều này đã là một công đức làm lợi lạc cho mọi người và sự lợi lạc ấy càng ngày càng nhiều thêm lên, nên công đức này không nhỏ. Ngoài ra những người không biết đọc tụng mà chỉ cung kính giữ gìn thờ tự Kinh Điển thì công đức của người này cũng hơn người cúng dường thân kia. Vì sao vậy? Vì Kinh Điển còn tồn tại ở thế gian tức việc xấu ít dám hiển bày, khiến cho thế gian được an ổn vậy. Có nhiều người sau khi đọc tụng Kinh này rồi, hiểu rõ nghĩa lý sâu xa huyền nhiệm của Kinh, đem ra diễn nói giải thích cho người khác được nghe, hiểu và hành trì thì công đức của người này cũng lại hơn kia.

Mặc dầu ngày nay Đức Phật không còn hiện hữu tại nhân gian nữa; nhưng những lời dạy rất sâu sắc ấy vẫn mãi lưu truyền cho đến ngày nay và cả mấy ngàn năm chúng ta vẫn thấy có nhiều người hành trì như việc in Kinh ấn tống cúng dường; thờ Kinh nơi chỗ trang nghiêm rồi các vị pháp sư liên tục diễn giải ý nghĩa thâm thâm của những Kinh Điển Đại Thừa. Đây chính là một hành động thiết thực mà người tu Phật không được phép lơ là. Đôi khi chúng ta muốn tạo phúc chớ ít muốn tạo đức. Phúc giống như cây nến. Còn đức giống như ngọn đèn sáng. Cây nến dù lớn đến đâu đi chăng nữa, nếu chúng ta đốt liên tục trong nhiều ngày, cây đèn cây ấy sẽ hết. Còn cái đức ấy vốn vô hình; giống như ngọn đèn sáng, có đó rồi mất đó. Nhưng nếu ta đem cái sáng ấy giống như sự trì tụng và hiểu biết kinh điển kia đem truyền lại cho người khác thì cái sáng này sẽ mãi mãi tỏa sáng không dứt tuyệt mà cái đức lại sinh ra càng ngày càng nhiều hơn nữa. Việc làm này thật vô cùng quý giá. Thấy được công đức rất lớn của việc ấn tống, viết chép, cúng dàng kinh chư vị Tổ sư đã chỉ rõ cho cho hàng hậu học vì căn cơ còn yếu kém thấy được những công đức đó như sau.

Trong *Ấn Quang Đại sư văn sao* quyển 4 có đề cập đến 10 công đức lớn của việc in kinh:

"Một là, những tội lỗi gây tạo trước đây, nếu nhẹ sẽ tiêu trừ, còn nặng sẽ thành nhẹ."

Hai là, thường được thiện thần ủng hộ, tránh được tất cả tai ương hoạn nạn, ôn dịch, nước, lửa, trộm cướp, đao binh, ngục tù."

Ba là, vĩnh viễn tránh khỏi những quả báo phiền khổ, oán cừu oán trái của đời trước cũng như đời này."

Bốn là, các vị hộ pháp thiện thần thường gia hộ nên những loài dạ xoa, ác quỷ, rắn độc, hùm beo tránh xa không dám hãm hại."

Năm là, tâm được an vui, ngày không gặp việc nguy khốn, đêm ngủ không thấy ác mộng. Diện mạo hiển sang, mạnh khỏe an lành, việc làm thuận lợi, được kết quả tốt."

Sáu là, chí thành hộ pháp, tâm không cầu lợi, tự nhiên y phục đầy đủ, gia đình hòa thuận, phước lộc đời đời."

Bảy là lời nói việc làm trời người hoan hỷ, đến đâu cũng được mọi người kính mến ngợi khen."

Tám là, ngu chuyển thành trí, bệnh lành mạnh khỏe, khổn nghèo chuyển thành thịnh đạt, nhảm chán nữ thân, mệnh chung liền được nam thân.

Chín là, vĩnh viễn xa lìa đường ác, sinh vào cõi thiện, tướng mạo đoan nghiêm, tâm trí siêu việt, phúc lộc tròn đầy.

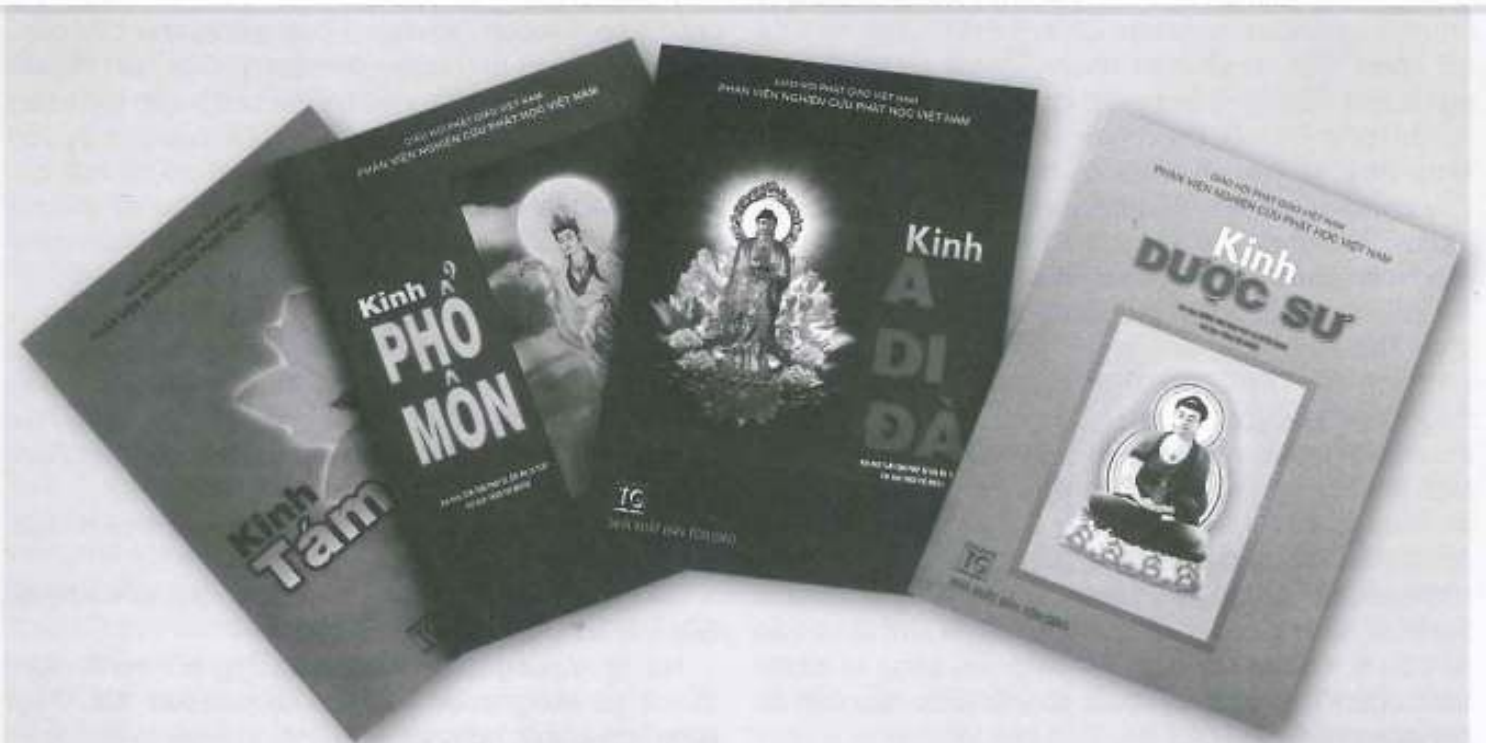
Mười là, hay vì tất cả chúng sinh trồng các căn lành, lấy tâm cầu của chúng sinh làm ruộng phước điển cho mình. Nhờ công đức ấy đạt được vô lượng phước quả thù thắng. Sinh ra nơi nào cũng được thấy Phật, nghe pháp, phúc tuệ rộng lớn, chúng đạt lục thông, sớm thành Phật quả."

Ấn Quang Tổ sư dạy: "Ấn tống kinh, tượng Phật được công đức thù thắng như vậy, nên gặp khi chúc thọ, thành hôn, cầu phúc, thoát nạn, sám hối, cầu tiêu trừ tật bệnh, cầu siêu độ hương linh, hãy tinh tấn phát tâm Bồ Đề ấn tống, để trồng cội phúc đức cho chính mình và thân bằng quyến thuộc."

Như vậy việc tụng kinh, niệm Phật, hành thiện, lễ bái, cầu nguyện, góp tịnh tài in kinh ấn tống cúng

đường, khuyên người khác đi chùa lễ Phật và giảng nói cho họ nghe về những tinh túy của Phật pháp,... đây là những người làm việc lớn, có thể gánh vác được việc trọng đại của Chư Phật trong ba đời để thành được vô thượng chính đẳng chính giác. Trong thời mạt pháp, mọi vật có hình tướng đều khó thể tồn tại ở thế gian này; ngoại trừ giáo pháp là những lời dạy của đức Phật sẽ còn tồn tại. Thật đúng như thế, khi mà đức Phật không còn tại thế nữa, Tăng không còn hành đạo nữa. Lúc ấy kinh điển là điều quan trọng. Cho nên kể từ bây giờ sau khi đọc đến công đức của việc ấn tống được đề cập trong các kinh này chúng ta nên tùy thuận mọi Phật sự như Đức Thế Tôn đã dạy để giáo pháp của Ngài vẫn luôn luôn tồn tại nơi cõi Ta Bà này đem lại nguồn pháp lạc vô biên để mọi người được chung hưởng. Chính vì thế Đức Phật đã dạy: "Trong các sự bố thí, pháp thí có công đức lớn nhất, không công đức nào có thể sánh bằng".

Chúng ta nghi ngờ gì nữa hãy chung tay góp sức để cho Phật pháp ngày một toả sáng hơn.



Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phòng phát hành tài liệu Kinh sách, Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin trân trọng giới thiệu một số đầu Kinh sách dành cho các quý Phật tử tụng đọc thường ngày, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa - nơi rất thiếu thốn và khan hiếm kinh sách, như sau:

- Kinh Dược Sư
- Kinh A Di Đà
- Kinh Phổ Môn
- Kinh Tám Điều

Kính mời các Đạo tràng, quý gia đình Phật tử

phát Bồ Đề Tâm để ấn tống Kinh sách cúng dàng. Nguyện đem công đức này hồi hướng cho thân quyến được Vô lượng an lành, cùng cứu huyền thất tổ được vãng sinh Cực Lạc. Phân viện Nghiên cứu Phật học xin cầu chúc cho quý Phật tử tinh tiến trên bước đường tu tập và tích cực trợ duyên cùng với Phân viện Nghiên cứu Phật học trong công việc hoằng dương và truyền bá Chính Pháp.

Mọi liên hệ ấn tống xin đăng kí tại Văn phòng Tạp chí Nghiên cứu Phật học và Ban ấn tống Kinh sách qua số điện thoại: 04.39423887.

Phật Pháp

Phật Pháp linh thiêng tỏa sáng ngời,
Xua tan tăm tối khắp muôn nơi.
Tăng Ni bội thảo xây đời đạo,
Nước Việt ân hoan rạng đất trời.
Hý xả tiêu tan lòng oan hận,
Từ bi cứu vớt cánh chim rơi.
Vượt qua phiền não không ngừng tiến,
Thế giới yên vui đẹp tuyệt vời

NGUYỄN VĂN CỬ
Thôn Ích Vĩnh, xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội

Cảnh giới A Di Đà Phật

Cực lạc Tây phương đẹp sáng ngời,
Hào quang rực rỡ tỏa muôn nơi.
Thân tâm thanh nhẹ như hương khói,
Tuổi thọ bền lâu tựa đất trời.
Bệnh tật hiểm nguy đều biến mất,
Hòa bình hạnh phúc đạo vui chơi.
Không còn phiền não gây đau khổ,
Tự tại an nhiên thật tuyệt vời.

CHÂN ĐỨC

Tâm nguyện Phật tử

Nghiệp chướng truân chuyên vẫn thế nguyện
Một đời hành thiện với cơ duyên
Trầm hương thơm ngát quanh thiền viện
Tam bảo chơn truyền chốn tri viên
Một kiếp hiện tiền tu học Phật
Ngàn đời sau mãi nguyện chu thiên
Khổ đau, truy xả - từ tâm tính
An lạc mang theo tặng mọi người.

HỒNG LỰU



Hình tượng CỦA ĐỨC PHẬT

(PHẦN 2 - TIẾP THEO VÀ HẾT)

● TINH VẤN Đại sư tác, NHƯ NGUYỄN dịch

3. CHÂN THÂN CỦA ĐỨC PHẬT

Chân thân vô tướng: Thánh tượng của Đức Phật, chúng ta đi đến đâu cũng có thể chiêm ngưỡng; Kim dung của Phật, hơn 2500 năm trước quả là đã xuất hiện ở thế gian, nhưng chân thân của Phật có hình tượng như thế nào?

Chân thân của Phật là Pháp thân, Pháp thân mới là hình tượng chân chính của Phật, nhưng Pháp thân vô tướng hàng Bồ tát cứu trụ còn không thể thấy, huống gì chúng ta là những chúng sinh bị vô minh phiền não che mờ? Pháp thân, vô vi vô tác, không hình không tướng, không đến không đi, không đầu không cuối,

chúng ta làm sao mới có thể nhìn được Pháp thân của Phật chứ?

Trong kinh có chép: “đoan một phần vô minh, chúng một phần Pháp thân” cho nên có thể thấy Pháp thân không phải ở trên hình tượng mà thấy, mà hình tượng của Pháp thân hoàn toàn là do tu tập.

Trong kinh *Hoa nghiêm* có ghi: “Pháp tánh vốn vắng lặng, không thể chấp thủ cũng không thể thấy, tịnh không tức là cảnh Phật, không thể suy lường được”. Pháp thân xa lìa cảnh giới ngôn ngữ, văn tự và suy lường, “nếu có người muốn biết cảnh giới Phật, tâm ý nên thanh tịnh như hư không”. Pháp thân là hư không

thân, tuy không hình không tướng, không nói không thấy, nhưng vô hình mà không phải vô hình, vô tướng mà không phải vô tướng. Pháp thân biến khắp mười phương, bao trùm Pháp giới.

Có một lần Thượng toạ Thái Nguyên Phù giảng kinh Niết bản tại Dương Châu, giảng đến đoạn tam đức của Pháp thân, giảng rộng về đạo lý Pháp thân. Lúc đó có vị thiền sư đang ngồi trong hội chúng nghe được liền cười. Thượng toạ Thái Nguyên Phù giảng xong thì y áo chỉnh tề đánh lễ vị thiền sư đó thưa: “Đệ tử vừa giảng về Pháp thân, có chỗ nào không đúng?” Thiền sư nói: “Nếu ngài muốn giảng Pháp thân, xin ngài ngưng nói ba ngày, nhắm mắt suy nghĩ, Pháp thân cuối cùng có hình tướng như thế nào?” Thượng toạ nghe xong thì tuyên bố trong chúng hội ngưng giảng kinh Niết Bản ba ngày, tự mình nhắm mắt tham cứu, ba ngày sau hình như đã có sở ngộ về Pháp thân, vui vẻ nói:

*Lý của Pháp thân giống như hư không
Bao hết ba đời biến khắp mười phương
Bao trùm bát cực bao quát lưỡng nghi
Tuỳ duyên phú cảm không đâu mà không biến.*

Từ công án này chúng ta có thể thấy Pháp thân không thể từ trên hình tướng mà hiểu cũng không thể dùng ngôn ngữ mà nói rõ được. Kim dung thánh tượng, hoặc nói hoặc nhìn thì có thể biết nhưng chỉ có Pháp thân không thể lấy mắt tai để biết, chân thân vô tướng của Phật nên dùng tâm mà hiểu.

Tác dụng của Pháp thân: Thể của Pháp thân tuy không có hình để thấy có tướng để xem nhưng Dụng vi diệu đức tướng trang nghiêm của Pháp thân không phải hoàn toàn không thấy được. Đại luận nói: “*Thể Pháp thân xét tận cùng không ngoài thân tướng hảo này; không lìa khỏi Pháp thân tuy hai mà không khác*”. Kim dung thánh thân của Phật không phải là Pháp thân, nhưng kim dung thánh thân lại từ Pháp thân mà hiện các tướng dụng

Mật tích kinh nói: “Thánh thân Phật tuy có phân thành Pháp thân, Báo thân, Ứng thân tuy có ba nhưng cũng không khác bởi vì Ứng thân, Báo thân là từ Pháp thân lý thể mà hiển hiện, lìa Pháp thân sẽ không có Báo thân và Ứng thân. Cho nên từ kim dung của Ứng thân cũng có thể biết được Pháp thân của Phật. Khi Phật ứng hoá ở thế gian đến khắp nơi thuyết pháp, trong mỗi pháp hội giảng kinh, có khi thấy thân Phật là sắc vàng, có khi thấy thân Phật sắc bạc thậm chí thấy thân Phật là màu sắc lưu ly Xà cừ mã não, có lúc thấy Phật và người khác nhau, có lúc thấy Phật cao 6 thước cùng với chuyển luân vương không đồng, hoặc là ba thước trăm ngàn thước các loại thân không giống. Thậm chí âm thanh thuyết pháp của Phật cũng có các loại không đồng, có lúc âm thanh mềm mại vi diệu, có khi âm thanh vang dội như sấm sục. Các thời pháp cũng tuỳ theo căn cơ của thính chúng mà nghe có khác có khi nghe bố thí trí giới, có khi nghe thiền định trí tuệ, giải thoát, Đại thừa,... như thế sao

có thể nói là kim dung hảo tướng bình thường được? Đó không phải là từ bản thể chân thân mà hiển hiện ra thân lực Pháp thân bất khả tư nghì đó sao?”

Từ trong các kinh điển, chúng ta có thể thấy Giáo chủ Thích Ca, thường cùng trong một thời gian nhưng ở trong ngàn vạn quốc độ làm Phật sự có các danh hiệu các hình tướng và các cách giáo hoá khác nhau, đó không phải là tướng dụng của tất cả hiển hiện từ Pháp thân đó sao? Nếu không có Pháp thân làm sao hiện các tướng dụng mà đến nơi này? Quốc độ của một Phật là tam thiên đại thiên thế giới, thế giới Ta bà chỉ là một thế giới nhỏ trong tam thiên đại thiên đó, Đức Phật ứng hiện ở thế gian, nếu không có Pháp thân làm sao hiện tướng dụng đến khắp nơi và thế nào có thể giáo hoá được tam thiên quốc độ?

Khởi Tín luận nói: “*Pháp thân tự thể đã có ánh sáng trí tuệ rộng lớn, chiếu khắp pháp giới*”. Do vậy có thể biết, tất cả thế giới Ta bà không có cái gì là không phải tướng dụng của Pháp thân, nên nói “*Tiếng suối chảy là tướng lưới rộng dài, núi xanh biếc cũng là Pháp thân thanh tịnh*”; “*Hoa vàng rực rỡ là Bát nhã, trúc xanh mơn mớn cũng luôn là Pháp thân*”. Trong con mắt của bậc thánh giác ngộ không có một cái gì không phải là chân thân của Phật, khắp cả vũ trụ không nơi nào mà không có chân thân của Phật. Phật Đà vì có thân hữu vi mà có nhập Niết Bàn, đó là khế hợp Pháp tánh của Phật, chân thân của Phật biến vào trong tất cả Pháp thân, không có một Pháp thân nào mà không có chân thân Phật. Đức Phật cho đến ngày nay vẫn còn sống cùng chúng ta, chúng ta sống trong Pháp thân của Phật. Kinh Lăng Nghiêm nói: “*Mười phương hư không thế giới đều là trong tâm của Như Lai, như mặt trời giữa hư không, đều là chân thân của Phật, vũ trụ vạn tượng đều là tướng dụng của chân thân Phật*”.

Nơi nơi đều có Pháp thân: Pháp thân là chân thân của Phật, chân thân này biến khắp mười phương hư không Pháp giới, hào quang chiếu vô lượng quốc độ, chỉ có Bồ tát đầy đủ Thập trụ mới có thể thường nghe được diễn thuyết diệu pháp của Pháp thân. Pháp thân là cảnh giới của Phật, kinh Lăng Nghiêm nói: “*Nước trong đại dương có thể uống hết, bụi trong vũ trụ có thể đếm được, gió trong hư không có thể cột lại nhưng cảnh giới của Phật thì không thể nói được*”.

Đức Phật trong các kinh điển luôn luôn chỉ đạo các đệ tử tu tập nên nhận thức về chân thân của Phật rất thân thiết. Đức Phật cũng dạy: “*thấy duyên khởi tức thấy Pháp, thấy Pháp tức thấy Phật*”, Pháp thân của Phật tức tự tính của các Pháp thân, nếu có khả năng từ pháp duyên khởi, hiểu thông tính không của các Pháp và như thế là có thể thấy được chân thân của Phật. Kinh Kim Cang cũng viết: “*Chỗ nào có kinh điển thì chỗ đó có Phật*”. Trong Pháp có Phật, tin Pháp là tin Phật, gọi là Phật bởi vì Ngài có thể khế hợp Pháp tính, chứng ngộ Pháp tính và cùng Pháp tính hoà thành một thể; không tin Pháp, không kính Pháp, không hiểu Pháp thì không thể nhận thức được chân thân của Phật.



Đức Phật ứng hoá thân vì nhân duyên, nhân duyên hết rồi thì nhập Niết Bàn, hàng đệ tử nhìn cảnh Phật Niết Bàn rất đỗi bi thương, Phật liền dạy: "Các người chớ có bi thương, ứng thân hữu vi tuổi già này cũng như chiếc xe cũ mục, chiếc xe cũ mục lúc hỏng, nếu đem sửa lại sử dụng đó không là phương pháp tốt nhất, nếu cái sinh mệnh nhục thể hữu vi của ta sống ngàn vạn năm cùng các người nhưng có hợp tất có biệt ly, đó là đạo lý không thay đổi được! Đức Phật vào Niết Bàn ở trong Pháp tính chiếu cố đến các người làm cho sinh mệnh của Phật tương ứng với Pháp thân vô vi, sinh mệnh này song hành cùng trời đất, chiếu sáng như mặt trời, mặt trăng, các người sau này nên y theo giáo Pháp của ta mà hành, màu lục của dương liễu đó, màu xanh của tùng bách đó đều là Pháp thân của Phật" nếu có thể y theo giáo pháp của Phật mà hành thì thấy được chân thân của Phật.

Do đó, các pháp tam vô lậu học giới định tuệ là chân thân của Phật, 37 phẩm trợ đạo, thập lục, tứ vô úy,... là chân thân của Phật. Thậm chí hành một số pháp vì tăng đoàn đều là chân thân của Phật.

Chân thân thường trụ: Chân thân của Phật, pháp thân huệ mệnh của Phật là sáu pháp lục hoà của Tăng đoàn. Đức Phật thường nói: "Nếu cúng dường tăng tức là cúng dường ta rồi". Phật sao mà xem trọng chúng tăng đến thế, cho nên "tiếp nối long mạch Phật

pháp", "kế tục huệ mệnh của Phật", đều nương vào tăng đoàn, hy vọng tăng đoàn sau này không nên nghĩ rằng Phật đã vào Niết Bàn rồi, nên biết sức từ bi của Phật luôn gia trì chúng ta, chúng ta nên đi về mọi nơi để hoàng Pháp lợi sinh, làm cho chân thân Phật biến khắp nơi trên thế giới.

Hoàng đế Thuận Tông đời Đường không biết chân thân Phật cuối cùng sẽ ở đâu, nên đến Phật Quang Như Mãn thiền sư thỉnh vấn như sau:

"Phật từ xứ nào đến
Diệt rồi đi về đâu
Đã nói thường trụ thế
Hiện tại Phật ở đâu?"

Thiền sư đáp:

"Phật từ vô vi đến
Diệt trở về vô vi
Pháp thân đầy hư không
Thường trụ vô tâm xứ
Hữu niệm quy vô niệm
Hữu trụ quy vô trụ
Đến vì chúng sinh đến
Đi vì chúng sinh đi
Biến thành tịnh chân như
Thế thường trụ sâu xa
Trí giả khéo suy nghĩ
Chớ có nên hoài nghi".

Hoàng đế trả lời thiền sư và vẫn còn hoài nghi:

"Phật tại hoàng cung sinh
Diệt tại rừng song thọ
Trụ thế bốn chín năm
Lại nói không thuyết pháp
Sơn hà và đại hải
Trời đất và nhật nguyệt
Đến thời quy về hết
Ai nói không sinh diệt
Nghĩ tình như ở đây
Trí giả khéo phân biệt".

Thiền sư lại trả lời:

"Phật thể vốn vô vi
Mê tình vọng phân biệt
Pháp thân khắp hư không
Chưa từng có sinh diệt
Hữu duyên Phật ra đời
Hết duyên Phật nhập diệt
Xứ xứ hoá chúng sinh
Giống như trăng dưới nước
Không thường cũng không đoạn
Không sinh cũng không diệt
Sinh cũng chưa từng sinh
Diệt cũng chưa từng diệt
Thấy rõ vô tâm xứ
Tự nhiên không pháp thuyết".

Theo www.buddhismtoday.com

HIỂU THÊM VỀ HAI CHỮ “VÔ VI”

trong bài thơ “Vận nước” của thiền sư Pháp Thuận

● TS. PHAM QUỲNH
(NXB Giáo dục Việt Nam)

Thiền sư Pháp Thuận (915-990) không chỉ có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh mà còn có vai trò là nhà chính trị, cố vấn chính trị cao cấp, người góp phần hoạch định ra đường lối chính trị cho vua Lê Đại Hành. Thiền sư Pháp Thuận không chỉ tinh thông Phật pháp mà ông còn có vốn kiến thức về học thuật khác rất sâu sắc, trong đó phải kể đến triết học (*Nho giáo, Lão giáo*), chính trị học... Giai thoại đối đáp văn thơ giữa ông và Lý Giác được Đại Việt sử ký toàn thư nhắc đến và mấy trăm năm sau học giả Lê Quý Đôn bình luận trong Kiến văn tiểu lục: “*Thuận sư thi cú, Tống sử kinh dị*” thể hiện kiến thức uyên bác và tài ngoại giao của ông. Câu chuyện đó như sau. Gặp khi hai con ngỗng bơi trên sông, Lý Giác ngâm chơi rằng:

鵝鵝兩鵝鵝	Nga nga lưỡng nga nga	Song song ngỗng một đôi
仰面向天涯	Ngưỡng diện hướng thiên nha	Ngửa mặt ngó lên trời.

“Người lái đò” Pháp Thuận họa theo để hoàn chỉnh bài thơ:

白毛鋪綠水	Bạch mao phủ lục thủy	Lông trắng phơi nước biếc
紅棹擺青波	Hồng trạo bãi thanh ba	Sóng xanh chân hồng bơi.

Việc vua Lê Đại Hành sử dụng ông làm người lái đò (*giang lệnh*) để đón tiếp sứ giả Lý Giác của triều đình nhà Tống thể hiện niềm tin của vua Lê Đại Hành với ông về những kiến thức uyên bác cũng như tài ngoại giao của ông góp phần nâng cao thể diện của quốc gia trước sứ bộ của đối phương. Điều này

đã đem lại hiệu quả. Trong bài thơ tặng lại Thiển sư Pháp Thuận, Lý Giác đã viết: “*Thiên ngoại hữu thiên ung viên chiếu - Ngoài trời lại có trời soi nữa.*” thể hiện sự tôn kính, đề cao vị thế của vua Lê Đại Hành, đặt ngang hàng quan hệ bang giao giữa hai nước.

Bài thơ Quốc tộ - Vận nước như một bản kế hoạch chính trị, một đường lối trị quốc mà Thiển sư Pháp Thuận vạch ra khi vua Lê Đại Hành tham vấn ông:

國祚如藤絡	Quốc tộ như đằng lạc
南天裏太平	Vận nước như mây quấn
無為居殿閣	Nam thiên lý thái bình
處處息刀兵	Trời Nam mở thái bình
	Vô vi cư điện các
	Vô vi trên điện gác
	Xứ xứ tức đao binh
	Chốn chốn dứt đao binh.

Chỉ với bốn câu thơ, Thiển sư Pháp Thuận đã thể hiện trí tuệ trác việt, nhãn quan chính trị sắc bén. Thời điểm này, đất nước đang tình thế “*chỉ mảnh treo chuông*”, “*Ngàn cân treo sợi tóc*”, thù trong giặc ngoài. Bên trong triều đình đang trong cơn chia bè kết đảng, chém giết lẫn nhau (Đỗ Thích ám sát Đinh Tiên Hoàng tháng 10 năm Kỷ Mão 979), lòng dân phân tán do cuộc chuyển giao quyền lực từ thái hậu Dương Vân Nga cho Lê Hoàn; Nguyễn Bặc và Đinh Điền chỉ nhìn thấy quyền lợi cá nhân và dòng họ đã chống lại Lê Hoàn đến cùng; bên ngoài giặc Tống nhắm nhe, nhòm ngó (Hầu Nhân Bảo tiến quân vào nước ta vào mùa xuân năm Tân Ty 981). Yếu tố cốt lõi để có thể duy trì vận nước lúc này là nhân dân. Vận nước nằm trong tay người dân. Lúc này là lúc phải cố kết nhân tâm. Chính vì thế, Thiển sư Pháp Thuận khuyên vua Lê Đại Hành: “*Vận nước như mây quấn*”. Cây mây vốn là loài bền, dai, chắc, khi được bện lại với nhau thành từng bó thì không gì có thể dễ dàng kéo đứt. Một hình ảnh tượng trưng về tinh thần đoàn kết được Thiển sư Pháp Thuận ẩn dụ với vận nước vừa dễ hiểu vừa sâu sắc. Như vậy, chỉ có đoàn kết thì mới có sức mạnh chống được giặc ngoại xâm, mới dẹp được thù trong giặc ngoài, trời Nam mới mở thái bình.

Đất nước thái bình rồi, thì trách nhiệm của người cầm quyền phải làm gì? Câu trả lời của Thiển sư Pháp Thuận là: “*Vô vi trên điện các*”. Vô vi (無為) là khái niệm dùng chung của cả Nho, Phật, Lão. Vô vi nguyên nghĩa là không làm. Nội hàm của khái niệm vô vi, hay những tư tưởng mạnh mẽ về vô vi xuất hiện khá sớm trong các văn hiến cổ của Trung Quốc. Kinh thi, Đại nhã, Văn vương viết: “*Không cần nhận thức, không cần hiểu biết; chỉ cần thuận theo phép tắc của Thượng đế thôi*”. Nho giáo, Đạo giáo đều có cách cắt nghĩa, lý giải hoặc hàm chứa một nội dung khác nhau về khái niệm này.

Trong Luận ngữ, Vệ Linh Công viết:

無為而治者，其舜也與 夫何為哉，恭己正南面而已矣

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã ư? Phù, hà vi tai? Cung

kỷ Chính Nam diện nhi dĩ hỹ. Dịch nghĩa: “*Vô vi mà trị chỉ có vua Thuấn thôi ư? Làm sao được thế? Chỉ cần nghiêm túc với chính mình, quay mặt về hướng Nam thôi*”. Qua đó, có thể thấy Khổng tử cho rằng, tư tưởng trị quốc của vua Thuấn (vị vua lý tưởng của các nhà Nho) là vô vi. Mà nội hàm của “vô vi” là nghiêm túc với chính mình (恭己).

Mạnh tử cũng đề cập tới vô vi, trong Thiên Tận tâm thượng, Ông viết:

無為其所不為，無欲其所不欲，如此而已矣

“*Vô vi kỳ sở bất vi, vô dục kỳ sở bất dục, như thử nhi kỷ hĩ*”. Dịch nghĩa: “*Đừng làm những việc không nên làm, đừng ham muốn những việc không đáng ham muốn, như vậy cũng đủ rồi*”.

Có thể thấy khá rõ quan niệm vô vi của Nho giáo thuần túy đòi hỏi ở người lãnh đạo có đạo hạnh, nghiêm khắc với bản thân, hạn chế các dục vọng của cá nhân, lấy mình làm tấm gương để nhân dân noi theo. Đó là đường lối đức trị của Nho gia.

Quan niệm về “vô vi” của Đạo giáo khác với Nho giáo. Theo Đạo giáo, “vô vi” không phải là “*không làm gì cả*” mà là làm đúng với quy luật của tự nhiên, con người không can dự, can thiệp vào sự vận động vốn có của tự nhiên. Trong chương 37, Đạo đức kinh, Lão Tử viết:

道常無為而無不為，侯王若能守之，萬物將自化；化而欲作，吾將鎮之以無名之樸。夫亦將無欲，無欲以靜，天下將自定

Đạo thường vô vi nhi vô bất vi, hầu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự hoá; hoá nhi dục tác, ngô tương chấn chi dĩ vô danh chi phác. Phù, diệc tương vô dục, vô dục dĩ tĩnh, thiên hạ tương tự định. Dịch nghĩa: “*Đạo vĩnh cửu thì không làm gì mà không gì không làm; các bậc vua chúa giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hoá. Trong quá trình biến hoá, tư dục của chúng phát ra thì ta dùng cái mộc mạc vô danh mà trấn áp, khiến cho vạn vật không còn tư dục nữa. Không còn tư dục mà trấn tĩnh thì thiên hạ tự ổn định*”.

Chương 73, Lão Tử bổ sung:

天之道不爭而善勝，不言而善應，不召而自來，然而善謀，天網恢恢，疏而不失

Thiên hạ chi đạo bất tranh nhi thiện thắng, bất ngôn nhi thiện ứng. Thiên võng khô khô, sơ nhi bất thất. Dịch nghĩa: “*Đạo trời không tranh mà khéo thắng, không nói mà khéo đáp, không gọi mà tự tới, bình thản vô tâm mà khéo mưu tính mọi việc. Lưới trời lồng lộng, thưa mà khó lọt*”.

Ông cho rằng, tự nhiên đã có sự sắp xếp an bài của chính nó rồi, con người chỉ cần sống và hành động theo tự nhiên thôi. Văn hoá, khoa học kỹ thuật chỉ

làm cuộc sống thêm phiền phức; Luật pháp, chính trị, chuẩn mực xã hội chỉ làm cho dân thêm giả tạo, dối trá. Mọi ý đồ áp đặt, thay đổi hoặc can thiệp vào sự vận động của tự nhiên, tất sẽ bị thất bại. Cho nên Lão Tử chủ trương rằng, người lãnh đạo quốc gia phải áp dụng sách lược vô vi để trở về (phản phục) với đạo hay cái gốc tự nhiên ban đầu. Do vậy, đường lối cai trị lý tưởng của Lão tử là:

以正治國，以奇用兵，以無事取天下；吾何以知其然哉，以此！天下多忌諱，而民彌貧；人多利器，國家滋昏；人多伎巧，奇物滋起；法令滋彰，盜賊多有；故聖人云：我無為而民自化，我好靜而民自正，我無事而民自富，我無欲而民自樸！

Chương 57 Dĩ chính trị quốc, dĩ kỳ dụng binh, dĩ vô sự thủ thiên hạ. Ngô hà dĩ tri kỳ nhiên tài, dĩ thủ! Thiên hạ đa kỳ huỷ nhi dân di bản; Nhân đa lợi khí, quốc gia tư hôn; nhân đa kỹ xảo, kỳ vật tư khởi; Pháp lệnh tư chương, đạo tặc đa hữu. Cổ thánh nhân vân: Ngã vô vi nhi dân tự hoá, ngã hảo tĩnh nhi dân tự chính; Ngã vô sự nhi dân tự phú; Ngã vô dục nhi dân tự phác. Dịch nghĩa: "Lấy chính đạo mà trị nước, lấy kỳ đạo mà dùng binh, lấy vô sự mà giữ thiên hạ; Do đâu mà ta biết được vậy? Do lẽ này: Thiên hạ càng nhiều lệnh cấm thì nước càng nghèo; Dân chúng càng nhiều lợi khí, thì quốc gia càng tối tăm; Người càng nhiều tài khéo thì vật lạ càng nảy sinh; Pháp luật càng rõ ràng, thì trộm cướp càng nhiều". Cho nên thánh nhân nói: "Ta vô vi mà dân tự hoá; Ta ưa tĩnh mà dân tự chính; Ta vô sự mà dân tự giàu; Ta không dục vọng mà dân tự thuần phác."

Như vậy, Lão tử đề nghị thực hiện chính sách "vô vi nhi trị", có nghĩa là "vô vi" mà trị, không được thực hiện những chính sách đi ngược với quy luật tự nhiên. Có được đạo, xã hội sẽ trở về trạng thái nguyên thủy, chất phác. Mô hình nhà nước lý tưởng của Lão Tử là:

小國寡民，使有什伯之器而不用，使民重死而不遠徙，雖有舟輿，無所乘之；雖有甲兵，無所陳之；使民復結繩而用之，甘其食，美其服，安其居，樂其俗，鄰國相望，雞犬之聲相聞，民至老死不相往來

(Chương 80). Tiểu quốc quả dân, sử hữu thập bá chi khí nhi bất dụng, sử dân trọng tử nhi bất viễn tị. Tuy hữu chu dư, vô sở thừa chi; Tuy hữu giáp binh, vô sở trần chi. Sử dân phục kết thành nhi dụng chi, cam kỳ thực, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ tục, lân quốc tương vọng, kê khuyến thanh chi tương văn, dân chi lão tử tương bất vãng lai. Dịch nghĩa: "Nước nhỏ dân ít, dù có khí cụ gấp mười, gấp trăm cũng không dùng đến; khiến mọi người dân coi trọng cái chết mà không dám đi xa, tuy có thuyền xe cũng không ngồi; tuy có giáp binh cũng không dùng đến. Bất dân trở lại tục kết thành (bỏ văn tự), ăn món ngon ở nơi đó, mặc đồ đẹp ở nơi đó, ở nơi đó, vui vẻ với phong tục ở nơi đó. Quốc gia láng giềng nhìn thấy nhau, tiếng gà kêu chó

sủa cùng nghe chung, người dân đến già cũng không qua lại."

Trên đây là đường lối chính trị và mô hình nhà nước lý tưởng theo tư tưởng "vô vi" của Đạo giáo mà đại diện là Lão Tử. Đó là đường lối chính trị để người dân được tự do, sống theo sở thích và bản năng của mình, người lãnh đạo đất nước chỉ bất chúc theo tự nhiên mà cai trị. Hệ quả logic của tư tưởng chính trị ấy là mô hình nhà nước nguyên thủy, nước nhỏ, dân ít, không cần sử dụng đến các thành tựu khoa học kỹ thuật cũng như khoa học xã hội nhân văn. Dân chúng vì vậy, tự giáo hoá, sinh hoạt theo những chuẩn giá trị nguyên thủy của nhóm, hoặc cộng đồng mình đang tồn tại. Nhà lãnh đạo không dùng bất cứ biện pháp nào (ngoài việc thuận theo tự nhiên) để cai trị. Cai trị mà không cai trị.

Trong đạo Phật cũng có khái niệm "vô vi". Chữ vô vi trong đạo Phật là dịch từ chữ Phạn "Asamskrita", có hai nghĩa. Thứ nhất, vô vi là "không làm", hoặc hành động nhưng không có tác ý. Thứ hai, vô vi nghĩa là không tạo tác, không do nhân duyên tạo ra, pháp tuyệt đối thường trụ, không có sinh diệt biến hoại, đối lập với pháp hữu vi là pháp do nhân duyên tạo tác, có sinh diệt biến hoại. Vô vi vốn là tên gọi khác của Niết bàn, nhưng đời sau, ngoài Niết bàn còn thiết lập nhiều loại vô vi. Nhưng bất luận là loại vô vi nào, cũng chỉ là một loại pháp tính do đoạn trừ Ngã chấp và Pháp chấp mà biến hiện.

Chữ vô vi trong đạo Phật cũng không có nghĩa là không làm gì, mà làm mọi việc thuận theo pháp tính, và không tác ý, không có sự chấp ngã, chấp pháp,... Sách Lục độ tập, truyện thứ 81 viết: "Cẩn thận không kiêu ngạo là hạnh của học sĩ, bỏ lòng dơ ân ái, không vương vấn bụi bặm của sáu tình, không để các ái nhỏ như sợi tóc che dấu trong lòng mình, thì các niệm lắng diệt, đó là vô vi".

Qua những khái luận về tư tưởng "vô vi" trong tam giáo (Nho, Đạo, Phật), có thể thấy điểm hội tụ hết sức quan trọng đó là một đường lối trị quốc phù hợp với hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Chỉ với hai chữ "vô vi" thiền sư Pháp Thuận đã khuyên vua Lê Đại Hành một đường lối trị quốc lấy người lãnh đạo làm tấm gương đạo đức (Nho) để mọi người dân noi theo; trị quốc tuân theo những quy luật của thiên nhiên, của xã hội, để dân sống trong tự do, sống theo bản năng của mình (Đạo); trị quốc theo tinh thần "vô dục", "vô ngã" (Phật), toàn tâm toàn ý với lợi ích của xã tắc, giang sơn.

Hơn nữa, chỉ với hai chữ "vô vi", thiền sư Pháp Thuận đã thể hiện được tinh thần khoan dung tôn giáo. Thiền sư Pháp Thuận là đại diện của một thế hệ tu hành trí thức thời bấy giờ không những am hiểu giáo lý của mình mà còn có kiến thức rộng rãi về kinh điển của những đạo khác. Ông đã dung thông được tam giáo để hướng tới một mục đích duy nhất, đó là độc lập và thái bình cho dân tộc. Tinh thần ấy xuyên suốt trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

THI KỆ

VÀ THỦ PHÁP VĂN HỌC

● PGS.TS. NGUYỄN PHẠM HÙNG
(Đại học Quốc gia Hà Nội)

1. THI KỆ

Trong văn học Phật giáo có một bộ phận quan trọng được làm bằng văn vần, gọi là thơ ca Phật giáo. Khái niệm thơ ca Phật giáo cũng được gọi bằng nhiều tên khác nhau, và trong cách hiểu cũng có ít nhiều khác biệt. Người ta còn gọi nó là thơ ca nhà chùa, thơ của các nhà sư, thơ Tăng, hay có khi gọi là thơ Thiền... Nhưng khái niệm thơ ca Phật giáo có lẽ là để dung hoà hơn cả.

Trong thơ ca Phật giáo người ta quan tâm nhất tới "thi kệ" (kệ thơ), được xem là hạt nhân của loại văn học này. Nội dung chính của thi kệ là trình bày giáo lý nhà Phật và sự giác ngộ của người tu hành. Theo Lão Tử, Thịnh Lệ trong Nho Phật Đạo bách khoa từ điển, "kệ" là "thể văn Phật giáo", còn gọi là "tụng", "già đả"... nói chung là do 4 câu hợp thành. Có các loại 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ, 7 chữ, 32 chữ. Là văn vần, loại thể tài giống như thơ. Dùng để truyền bá giáo lý Phật pháp"⁽¹⁾.

Cũng có cách giải thích khác chút ít: "Kệ: Giathà, đọc là "Già - tha, Già - đả", dịch là tụng phúng, gồm 4 câu với số chữ nhất định trong một câu. Tụng là mĩ ca. Già - đả là dùng nhiều mĩ từ liên tiếp để ca ngợi công đức Phật, Bồ tát, để nói đại ý của một thời kinh, của một cuộc thuyết pháp hoặc bày tỏ lòng cảm mến, lòng tin tưởng đối với Tam bảo. Già - đả: Loại kệ có tính giáo huấn gọi là kệ. Kệ là thực tóm hết ý nghĩa... Thâu tóm hết nghĩa nên gọi là kệ."⁽²⁾ Kệ cũng có nhiều loại: "Thông kệ: Bất kể là viết thành hàng dài, nhưng chỉ lấy 32 chữ thành bài kệ. Đó là phép đếm kinh của người Thiên Trúc.... Biệt kệ: Tùy câu có 5 chữ, 6 chữ, 7 chữ... nhưng đều do 4 câu hợp thành."⁽³⁾

Trong thơ ca Phật giáo Trung Quốc, người ta còn nói tới một loại kệ có sử dụng âm nhạc để diễn xướng là "kệ tán", hay còn gọi là "phạm bại", "tụng tán": "Phạm bại: Âm nhạc Phật giáo, tức bài "kệ tán", "tụng tán". Là loại âm nhạc có đầy đủ tính chất ngâm

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Bình minh Yên Tử

tụng, bắt nguồn đầu tiên từ Ấn Độ cổ đại, bao gồm cả hai bộ phận ca tán và vịnh kinh. Sau khi truyền vào Trung Quốc, vịnh kinh dần dần biến thành "chuyển đọc", chuyên lấy vịnh kinh làm chính. Ca tán còn là "xướng kinh" (hát kinh), hoặc là "xướng tán" (hát tán), nhưng vẫn gọi là "phạm bại". Sau khi được Tào Thục đổi thành loại 7 tiếng thì "phạm bại" kết hợp với tập quán Trung Quốc mà trở thành một loại ca khúc, âm điệu lên xuống trầm bổng, có ý vị sâu xa, thành riêng một loại ca khúc, khiến người nghe xúc động, nảy nở tình cảm tôn kính, lắng dịu sâu xa."⁽⁴⁾

Trong thơ ca Phật giáo Việt Nam cũng có nhiều bài "kệ tán", "kệ tụng", nhưng việc sử dụng yếu tố âm nhạc như thế nào hiện chưa được xác định rõ ràng. Có thể yếu tố âm nhạc không được sử dụng ở loại văn này, mà nó thường chỉ là các bài thơ tán tụng dùng để xem, để đọc chứ không phải dùng để biểu diễn, ca xướng.

"Thi kệ" thể hiện sâu sắc mối quan hệ giữa Phật giáo và văn học, mà ở đó rõ nhất là mối quan hệ giữa Phật giáo Thiền tông và thơ ca. Về điều này, các tác giả của *Nho Phật Đạo bách khoa từ điển* viết: "*Thơ thuộc văn học, Thiền thuộc tôn giáo. Hai lĩnh vực này hứng thú cách nhau rất xa. Nhưng chúng đều cần phải có sự thể nghiệm nội tâm nhạy bén, đều chú trọng gợi mở và dẫn dụ bằng hình tượng, theo đuổi một loại ngôn ngữ ý tại ngôn ngoài, do vậy giữa chúng vẫn có chỗ tương thông với nhau. Đặc biệt là vào thời Đường - Tống, ảnh hưởng của Thiền đối với thơ và nhà thơ là rất to lớn. Thi nhân đàm luận về Thiền, tham Thiền. Trong thơ có Thiền, Thiền sư và nhà thơ cùng nhau xướng họa, ngâm vịnh, lấy thơ để quán chiếu thế gian, quan hệ giữa Thiền và thơ được phát huy mạnh mẽ. Quan hệ giữa Thiền và thơ thể hiện chủ yếu ở chỗ Thiền thẩm thấu đơn hướng vào thơ. Đó là lấy Thiền nhập thi, lấy Thiền dụ thi.*"⁽⁵⁾

Tuy nhiên, đây chỉ là một quan điểm. Chúng tôi cho rằng mối quan hệ đó không phải chỉ "đơn hướng" như vậy, mà là "song hướng", tức có sự tương tác, qua lại giữa thi ca và Phật giáo, mà ở đây giáo lý Phật giáo tồn tại như là yếu tố nội dung, còn thi ca là hình thức biểu đạt. Hai cái này quan hệ với nhau không thể chỉ là "đơn hướng" được.

Chính vì xuất phát từ quan điểm "đơn hướng" ấy mà các học giả Trung Quốc rất chú trọng quan sát hai vấn đề căn bản nhất của thơ ca Phật giáo, đó là vấn đề "dẫn Thiền nhập thi" và vấn đề "dẫn Thiền dụ thi".

"Dẫn Thiền nhập thi" tức là gián tiếp hay trực tiếp dẫn nhập Thiền lý, đưa cảm xúc Thiền vào trong thơ, từ đó mà khiến cho thơ ca Trung Quốc vốn mang tính đạm bạc hài hòa, càng được thể hiện ra đầy đủ trong thơ. Chẳng hạn như bài thơ *Lộc sai* của nhà thơ đời Đường là Vương Duy đã đem cảnh u tịch của núi rừng vào cái hư không của tâm linh đã hoà thành một thể hữu cơ. Đương nhiên, loại thơ này cũng một mực theo đuổi Thiền vị mà đánh mất cái "trực lộ", nên đã đánh mất cái bản tính và giá trị thẩm mỹ của thơ."

"Dẫn Thiền dụ thi" tức là lấy Thiền lý, cảm xúc Thiền để thâm nhập vào thơ, để đánh giá thơ cao thấp, để bình luận về thơ. Nhà thơ đời Tống Tô Thức đã thường dùng phương thức tham chiếu Thiền để thể nghiệm thưởng thức, sáng tác, tìm cầu một loại ý vận mà ngôn ngữ thơ ca không có cách nào đi đến tận cùng được. Nghiêm Vũ đời Tống còn lấy 3 đẳng cấp Đại thừa, Tiểu thừa và quả Bích chi Phật của Thiền để làm tiêu chuẩn đánh giá cao thấp về thơ. Hơn nữa, ông còn nhấn mạnh thi đạo và Thiền đạo, coi trọng ở sự diệu ngộ, nhấn mạnh ở tính cơ gián và dung lượng của ngôn ngữ thi ca, lấy sắc thái thần bí của Thiền để khoác thêm một tầng đa nghĩa, một tấm áo ngoài đa tầng thứ của nghệ thuật thơ ca, mang lại cho người ta một sự gợi mở vô hạn.

Mang Thiền lý, cảm xúc Thiền vào thơ, nói về thơ, đã làm phong phú và phát triển thêm nội dung và hình thức của nghệ thuật thơ ca."⁽⁶⁾

Nhưng nếu đứng từ quan điểm "song hướng" thì rõ ràng chúng ta còn phải thấy chiều ngược lại, tức là vai trò của thi ca đối với việc trình bày các tư tưởng Phật giáo, vai trò của thi ca trong thơ ca Phật giáo nói chung, trong "thi kệ" nói riêng. Có như vậy chúng ta mới thấy được những đóng góp của Phật giáo cho sự phát triển của văn học và ngược lại. Điều này sẽ được chúng tôi trình bày trong phần tiếp theo.

2. CÁC THỦ PHÁP VĂN HỌC CỦA THI KỆ (KHẢO SÁT TRÊN CƠ SỞ THI KỆ THỜI LÝ)

Hạt nhân của thơ ca Phật giáo là "thi kệ". Tư tưởng giáo lý trong thi kệ thời Lý cũng có tính tiêu biểu trong thi kệ Việt Nam. Những cách thể hiện nghệ thuật của thi kệ thời Lý là hết sức tiêu biểu. Bởi vì, thơ ca Phật giáo Việt Nam có nhiều biến chuyển tiếp tục sau thời Lý, nhưng chủ yếu là trên hai dòng "*cảm hứng trữ tình*" và "*cảm hứng thế sự*", còn dòng "*cảm hứng suy lý*" (dòng chính của thi kệ) thì thành tựu nhất là ở thời Lý.

Thi kệ thời Lý tập trung trình bày, diễn đạt nhiều nội dung khá phong phú của giáo lý Phật giáo, nhiều tư tưởng và triết lý Phật giáo. Nhưng chúng ta thấy thi kệ thời Lý tập trung nhất vào bốn nội dung chính sau:

- Tuyên truyền tư tưởng "*vô phân biệt*" của Phật giáo.
- Trình bày những giác ngộ về "*bản thể chân như trường tồn của đạo Phật*".
- Ca ngợi tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của con người trong tu hành.
- Tán tụng giáo lý và gương sáng của các bậc tu hành.

Để trình bày những nội dung đó, thi kệ thời Lý đã thể hiện khá sâu sắc tư duy suy lý, phương cách triết lý để trình bày giáo lý, sự giác ngộ, hay truyền đạt tư tưởng Phật giáo... được thực hiện thông qua hàng loạt những thủ pháp nghệ thuật ngôn từ như tượng trưng, ước lệ, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, vấn đáp, nghi vấn, phủ định, khẳng định... Qua đó, nhiều thi kệ đã tạo nên được những hình tượng thơ đặc sắc, có sức truyền cảm cao.

Phương pháp tư duy lý, khả năng triết lý, các phương cách trình bày đó không phải chỉ do các nhà tu hành hay thi sĩ thời Lý sáng tạo ra, mà chủ yếu là do họ đã lĩnh hội một cách đầy đủ và vận dụng một cách thành thục các cách trình bày, các thủ pháp văn học của thi kệ Trung Hoa vốn được xem là mẫu mực, đã xâm nhập khá rộng rãi trong văn học Phật giáo trong nước.

Để thấy được phần nào các thủ pháp văn học được các thi sĩ Phật giáo thời Lý sử dụng trong thi kệ, chúng tôi xin đi vào tìm hiểu cách thể hiện 4 nội dung chính nêu trên trong thi kệ thời này.

2.1. Những thủ pháp văn học được dùng để trình bày tư tưởng "vô phân biệt" trong giáo lý nhà Phật

Một trong những tư tưởng lớn của Phật giáo Việt Nam thời Lý là tư tưởng "vô phân biệt", "vô chấp giới". Đây là tư tưởng Phật giáo được tiếp thu của Trung Quốc, rất thịnh từ thời Lục triều, Tùy, Đường. Nó thường được các nhà sư đề cập tới trong các thi kệ của mình khi khai thị cho học trò, hay khi trình bày sự giác ngộ của mình. Nhưng việc trình bày tư tưởng "vô phân biệt" đó của các nhà sư thường không giống nhau, mà một trong những nguyên nhân là do họ sử dụng các thủ pháp văn học khác nhau.

Nhà sư Khuông Việt khi trình bày tư tưởng này đã sử dụng phép phủ định để khẳng định. Ông viết:

Thủy chung vô vật diệt hư không,
Hội đặc chân như thể tự đồng
(Không có gì là thủy, là chung, chỉ hư không là thần diệu. Hiểu được chân như thì vạn vật và thân tâm sẽ đồng nhất)

Nhưng một lần khác, cũng đề cập đến một khía cạnh của tư tưởng này, thì ông lại dùng hình thức nghi vấn để giác ngộ học trò, khi ông nói về "nguyên hoả":

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa thực hoàn sinh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toàn tại hà do manh?
(Trong cây vốn có lửa,
Gốc lửa tái sinh không ngừng.
Nếu nói cây lấy lửa,
Thì lửa ở đâu ra?)

Nhà sư Định Hương lại nói về tư tưởng "vô phân biệt" giữa "chân và huyền" theo một cách khác, bằng cách trình bày triết lý trực tiếp:

Bản lai vô xứ sở,
Xứ sở thị tông chân
Chân tông như thị huyền,
Huyền hữu tức không không
(Đạo vốn không có xứ sở,
Xứ sở của nó là cái chân tông.
Nếu chân tông như là hư ảo,
Thì hữu là huyền, mà không là không.)

Còn nhà sư Thiên Lão lại nói về tư tưởng "vô phân biệt" của đạo thông qua hình ảnh tượng trưng, ước lệ của "nhật nguyệt", sự "vô phân biệt" của nhật nguyệt, của

quá khứ, hiện tại hay vị lai, để yêu cầu con người học đạo mở con mắt "vô phân biệt" mới giác ngộ được lẽ đạo:

Đãn tri kim nhật nguyệt,
Thùy thức cự xuân thu
(Biết thời gian của hôm nay,
Xuân xưa, thu cũ ai hay biết gì)
Theo ông, muốn nhận biết được "vẻ chân toàn vẹn" thì không thể câu chấp vào những biểu hiện bên ngoài của hoa, của trúc, mà phải nhìn thấu bản chất của sự vật hiện ra như "mây trắng, trăng trong":

Thúy trúc, hoàng hoa, phi ngoại cảnh,
Bạch vân, minh nguyệt, lộ toàn chân.
(Trúc biếc, hoa vàng chẳng phải là cảnh ngoài,
Mây trắng, trăng trong, lộ vẻ chân toàn vẹn.)
Nhiều người "trực ngôn" để trình bày tư tưởng "vô phân biệt" như Vạn Tri Bát, Lê Thị Ý Lan. Vạn Tri Bát viết:

Hữu tử tất hữu sinh
Hữu sinh tất hữu tử...
Ư chư sinh tử bất quan hoài
Úm tô rô! Tô rô! Tất lý
(Có tử ắt có sinh, Có sinh ắt có tử...
Bao giờ không quan tâm tới chuyện sinh tử
Thì úm tô rô! Tô rô! Thăng nhập)

Còn Ý Lan lại viết:
Sắc thị không, không tức sắc
Không thị sắc, sắc tức không
Sắc không câu bất quản
Phương đặc kế chân tông
(Sắc là không, không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đều chẳng quản
Mới kế hợp chân tông)

Có người dùng so sánh, ẩn dụ để trình bày sự giác ngộ về lẽ "sắc không", như Huệ Sinh:

Tịch tịch Lăng Già nguyệt,
Không không độ hải chu.
Tri không, không giác hữu,
Tam muội nhậm thông chu
(Lặng lẽ như vắng trăng trên núi Lăng Già,
Hư không như con thuyền vượt biển.
Biết đúng cái không, thì cái không thành có,
Và sẽ mặc ý mà đi suốt tam muội.)

Có người dùng phủ định như Diệu Nhân ni sư khi nói về sự "vô chấp" đối với "sinh lão bệnh tử" mang tinh thần "vô phân biệt":

Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu Thiên.
Thiên Phật bất cầu,
Đỗ khẩu vô ngôn.
(Mê, phải cầu Phật,
Hoặc, phải cầu Thiên.
Thiên, Phật chẳng cầu,
Mim miệng ngồi yên.)

Có người dùng nghi vấn như Đạo Hạnh để nói về sự "vô phân biệt", khi yêu cầu người tu đạo không câu chấp, không "hữu phân" giữa "hữu" và "vô":

Tác hữu trần sa hữu,
Vi không, nhất thiết không.
Hữu không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.
(Có thì có tự mây may,
Không thì cả thế gian này cũng không.
Vắng trăng vắng vạc in sông,
Chắc chỉ có có không không mơ màng.)
Bài này tương truyền do nhà sư Huyền Quang thời
Trần dịch.

Có người lại dùng thủ pháp nói nghịch như Giác Hải
khi diễn tả cái phi lý trong con mắt nhìn định kiến, hữu
phần như mái tóc bạc trên đầu cô gái trẻ:

Bất giác nữ đầu bạch
Báo nhĩ tác giả thức
Nhược vấn Phật cảnh giới
Long môn tao điểm gạch
(Ai biết má đào mà bạc tóc
Khuyên người cầu học hiểu cho sâu
Ví như côi Phật hoài công hỏi
Cá vượt long môn bị điểm đầu)

Sư Viên Chiếu là một trong những thi sĩ sử dụng
thành công nhất các thủ pháp văn học có tính tượng
trung, ước lệ để nói về giáo lý. Giải thích cho câu hỏi
"Phật và Thánh, nghĩa là thế nào?", nhà sư không
dùng lời lẽ tư biện để chỉ ra rằng bản chất Phật và
Thánh không hề khác nhau mà chỉ có những biểu
hiện khác nhau ở những hoàn cảnh khác nhau mà
thôi. Nhà sư không trực tiếp giải thích rằng chúng chỉ
khác nhau ở cái biểu hiện, nhưng chúng cùng giống
nhau ở cái bản chất, mà ông dùng hình ảnh hoa cúc
vàng dưới giậu trong tiết trùng dương và chim oanh
hót đầu cành giữa mùa xuân ấm để diễn đạt:

Ly hạ trùng dương cúc
Chi đầu noãn nhật oanh
(Hoa cúc tiết trùng dương nở chân giậu
Chim oanh ngày trời ấm hót đầu cành)

Dường như tất cả những thông điệp huyền bí của đạo
Thiền đều được hàm ẩn bên trong những bức tranh thơ
rất đẹp về thiên nhiên và hoa lá như thế này:

Xuân chúc hoa như cẩm
Thu lai điệp tự hoàng
(Xuân dệt hoa như gấm
Thu thêu lá đốm vàng)
Xuân hoa dữ hổ điệp
Cơ luyện cơ tương vi
(Hoa xuân và bướm bướm
Hầu quyến luyện nhau lại hầu rời xa nhau)

"Đây vốn là những ám dụ giảng giải cho đệ tử về
lẽ đạo chứ không phải là cốt để tả cảnh thiên nhiên.
Quan niệm về sự tương đồng giữa vạn vật, mà ở đây là
sự tương đồng giữa vạn vật và con người, đã đưa tới sự
xóa bỏ ranh giới giữa chủ thể nhận thức và đối tượng
nhận thức. Sự xóa bỏ ranh giới, sự hòa đồng giữa con
người và thiên nhiên ở đây đã là cơ sở cho những tư
thơ độc đáo và những hình tượng rất sinh động"⁽⁷⁾

Ma ni dữ chúng sắc
Bất hợp bất phân ly
(Ma ni cùng mọi sắc màu
Khác nhau không khác, gần nhau chẳng gần)

Trong các công án này, những khái niệm căn bản
của Thiền tông được đề cập đến và giải thích một cách
đầy thi vị qua những vần thơ giàu hình ảnh và sống
động như những "cơ phong" nhằm đánh vào trực giác
nhận thức của người học đạo.

Nhìn chung các thủ pháp văn học khác nhau được
sử dụng để trình bày một tư tưởng Phật giáo trong thi
kệ khiến cho việc thể hiện tư tưởng này thêm phần
phong phú, sinh động và hiệu quả đối với người học
đạo. Và nó cũng phần nào nói lên sự khác nhau trong
tâm trạng của các nhà sư - thi sĩ đó.

2.2. Những thủ pháp văn học được dùng để trình
bày "bản thể chân như trường tồn của đạo"

Bản thể chân như, cái gốc nguồn bất diệt và bất
biến của đạo trong thế giới hằng biến là một luận đề
được truyền giảng rất nhiều trong các bài thi kệ của
các nhà sư thời Lý. Nó chính là cái "bản lai diện mục"
luôn đòi hỏi người học đạo phải biết mở "con mắt trong
trẻo như trẻ thơ" (nhân tinh đồng tử thần) để giác ngộ.
Nhưng điều chúng ta quan tâm ở đây là việc sử dụng
rộng rãi các thủ pháp văn học khác nhau khi trình bày
tư tưởng này của các thi sĩ đã làm cho một luận đề vốn
khô khan, duy lý bỗng sinh động, hấp dẫn và có hiệu
quả thức nhận rất cao cho người học đạo.

Sư Vạn Hạnh nói về cái bản thể trường tồn đó trong
sự so sánh nó với cái hữu hạn và ngắn ngủi của đời
người, của vạn vật:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phồ.
(Thân như chớp bóng, có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu nào nung.
Mặc cuộc thịnh suy, đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ, giọt sương đông.)

Lý Thái Tông lại nói một cách trực ngôn về "pháp
tính vốn tương đồng" của Phật pháp, cũng là một biểu
hiện của cái bản thể chân như ấy:

Bát Nhã chân vô tông
Nhân không, diệc ngã không.
Quá, hiện, vị lai Phật,
Pháp tính bản tương đồng.
(Ánh sáng trí tuệ không có nguồn gốc nào cả,
Người là không mà ta cũng là không.
Phật trước, nay, sau nữa,
Pháp tính vốn tương đồng.)

Sư Huệ Sinh nói về sự xâm nhập, chuyển hoá giữa
nước với lửa, vốn đối lập nhau song lại rất thống nhất
để ẩn dụ về việc chúng khác nhau đây nhưng bản thể
của chúng lại luôn giống nhau đấy:

Thủy hỏa nhật tương kham,
Do lai vị khả đàm.

Báo quân vô xứ sở,
Tam tam hựu tam tam.
(Nước và lửa ngày ngày thâm nhập lẫn nhau,
Nguồn gốc của chúng không thể bàn đến được.
Báo cho anh biết chúng không có xứ sở,
Mà chỉ là cái nhất như và nhất như mà thôi.)

Sư Ngộ Ấn nói về cái bản thể trường tồn bất diệt của đạo Phật bằng sự so sánh, ví von với "ngọc bị thiêu trên núi", "sen bị đốt trong lò" mà không hề thay đổi:

Diệu tính hư vô bất khả phân,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị can.
(Cái thể tính thần diệu, hư vô, khó lòng vịn tới,
Khi tâm hư vô sẽ hiểu được diệu tính chẳng khó gì.
Giống như ngọc trên núi bị thiêu, mà màu vẫn tươi mãi,
Cũng giống như sen trong lò vẫn ướt, chẳng khô.)

Bài thi kệ của sư Mãn Giác được xem là một trong những bài tiêu biểu nhất cho tư tưởng này. Trong bài thi kệ này, tác giả sử dụng rất thành công các thủ pháp tượng trưng, ước lệ để trình bày một cách sinh động cái bất biến của bản thể trước sự vạn biến của đời người và cảnh vật:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sư trực nhãn tiền quá,
Lão tông đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.
(Xuân rổi, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.)

Đùng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.)
Sư Chân Không nhẹ nhàng với những vần thơ thiên nhiên có tính biểu tượng, đầy ý vị Thiền:

Xuân lai, xuân khứ, nghi xuân tận,
Hoa lạc, hoa khai, chỉ thị xuân.
(Xuân qua lại, ngô xuân tàn,
Hoa dù rụng nở, vẫn hoàn tiết xuân.)

Khẳng định sự bất biến của bản thể chân như, của đạo pháp là một cảm hứng lớn trong thi kệ thời Lý. Cũng giống như các thi kệ khác, ở đây, các thi sĩ Phật giáo đã sử dụng nhiều thủ pháp văn học khác nhau khi trình bày giáo lý, khiến cho lời kệ bớt phần khô khan, nhàm chán, mà nhiều khi còn tạo nên những hình tượng thơ đẹp đẽ và kỳ bí.

2.3. Những thủ pháp văn học được dùng để trình bày tinh thần độc lập, tự chủ của người tu hành

Tư tưởng "hoà quang đồng trần" của Thiền "Nam đốn" Trung Quốc, tinh thần "tự tại" của thực tiễn đời sống đạo đã tạo cơ hội cho việc đề cao tính độc lập, tự chủ trong tu hành của các nhà sư. Những mệnh đề có tính "nghịch ngữ" như "phàm thánh bất dị", "tắng tục bất dị", những lời kêu gọi có tính nghịch đề như "gặp

Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ", kết hợp với những phương pháp mang tính phản biện cao như quát, thét, đánh... nhằm thức tỉnh ý thức tự chủ, độc lập của người học đạo, vốn là những phép tu rất phổ biến của Thiền "Nam đốn" Trung Quốc được tiếp thu vào Việt Nam, là nguồn cảm hứng mạnh mẽ cho các thi kệ mang nội dung độc đáo này.

Thiền sư Đạo Hạnh dùng hình ảnh anh nhà giàu có ngựa nhưng không cưới mà đi bộ để ẩn dụ cho việc kẻ tu đạo máy móc, cầu nệ, nên khó mà giác ngộ được chân lý:

Phú nhân hữu câu tử,
Bộ hành bất ky câu.
(Như anh nhà giàu có con ngựa quý,
Lại đi bộ mà không cưới ngựa.)

Thiền sư Không Lộ thiền sư nói tới cái khí thể "xông trời thăm" đầy khí phách và tinh thần tự tin của người tu hành khi chúng nhập Thiền lý:

Trạch đắc long xà địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư
Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư
(Kiểu đất long xà chọn được nơi
Tình quê lại láng chẳng hề rời
Có khi xông thẳng lên đầu núi
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời)

Nhưng để đánh vào ý thức phản tỉnh của người học đạo, nhiều nhà sư hay dùng cách "nói ngược" để giác ngộ học trò. Nhà sư Tịnh Không đề cao tính độc lập, tự chủ của người tu hành khi viết những dòng thơ "nghịch ngữ" đầy gai góc:

Trí nhân vô ngộ đạo
Ngộ đạo tức ngu nhân
Thân cước cao ngoạ khánh
Hề thức nguy kiêm chân
(Người có trí thì không ngộ đạo
Ngộ đạo chỉ là kẻ ngu si
Làm người khách nằm khểnh gác cao chân
Chẳng cần biết chuyện thật hay chuyện giả làm gì)

Nhà sư Báo Giám đề cao tính độc lập tự chủ, tự giác của người tu hành cũng bằng những ẩn dụ có tính "nghịch ngữ" rất "xốc" như sau:

Đắc thành chính giác hãn bằng tu
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu
Nhận đắc ma ni huyền diệu lý
Chính như thiên thượng hiển kim ô
(Mấy ai thành Phật ở tu hành
Chỉ trói cùm thêm trí óc mình
Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng
Là vắng dương hiện giữa trời xanh)

Nhà sư Quảng Nghiêm để lại một trong những vần thơ "nghịch ngữ" được người tu hành nhắc đến nhiều nhất khi nói về tư tưởng hành đạo độc lập, ý chí tự lực và tinh thần "vô phân biệt" của người tu đạo:

Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hư hướng Như Lai hành xứ hành

(Làm trai lập chí xông trời thăm
Theo gót Như Lai luống nhọc mình)

Trong khi giải thích Thiền lý, chúng ta còn bắt gặp nhiều công án vận dụng cả tri thức, điển cố Nho giáo và Đạo giáo làm phương tiện khai ngộ. Điều này phản ánh tính chất "tam giáo" trong thi kệ, trong thơ Thiền nói riêng, trong Phật giáo thời Lý nói chung. Trong Tham đồ hiển quyết của Viên Chiếu, những câu thoại đầu như:

Khuyến quân thả vụ nông tang khứ
Mạc học tha nhân đãi thổ lao
(Khuyến người gắng việc nông tang
Học người chờ thổ bên đường uống công)

Lời khuyên này dựa vào câu chuyện đáng cười về người nông dân nước Tống ngồi bên gốc cây đợi thổ trong sách Hàn Phi Tử.

Tốc hồi cụ nham ẩn
Mạc kiến Hứa Chân quân
(Núi xưa về ẩn gấp
Đừng gặp Hứa Chân quân)

Là lời công án dựa vào câu chuyện Hứa Chân quân đời Tấn từng tu tiên, chu du hành đạo khắp nơi.

Tổ Long khu tự chỉ
Tử Phúc viễn đồ lao
(Đường xa Tử Phúc nhọc lòng
Nửa chừng rong ruổi Tổ Long phải dừng)

Lại dựa vào câu chuyện Tử Phúc, phương sĩ đời Tấn theo lệnh Tổ Long (Tần Thủy Hoàng) đi tìm thuốc trường sinh ngoài bể nhưng vô ích.

Không chỉ trong thuyết giải về giáo lý, thi kệ còn đề cập rất nhiều tới việc xây dựng phương pháp tu hành mang tính độc lập, tự chủ của các nhà sư. Giúp cho việc trình bày nội dung này một cách hiệu quả, rõ ràng có sự đóng góp to lớn của các thủ pháp văn học khá đa dạng, phong phú trong thi kệ.

2.4. Những thủ pháp văn học dùng để tán tụng giáo lý Phật và những tấm gương tu hành đặc đạo của các vị sư

Như đã nói, kệ tán và kệ tụng trong thi kệ thời Lý dường như không liên quan đến "xướng kinh", "xướng tán", những hình thức ca xướng bằng âm nhạc như trong thi kệ của Trung Quốc. Nó chủ yếu là thơ tán tụng, như một truyền thống của thi kệ Việt Nam.

Bộ phận kệ tán này chủ yếu dùng ngôn ngữ miêu tả, trình bày trực tiếp thái độ, tình cảm của tác giả, nên thủ pháp văn học nhìn chung khá đơn điệu và nghèo nàn. Các cách thể hiện cũng thường lặp lại những ngôn ngữ tán tụng nên không tránh khỏi nhàm chán. Đóng góp chủ yếu của loại thơ này là làm tiền đề cho thơ ca tán tụng vốn rất phổ biến sau này trong các thời kỳ phát triển của Nho giáo.

Có lẽ chỉ nên nhắc lại ở đây tên gọi những bài thơ tán tụng này hơn là đi vào phân tích giá trị văn học vốn không có gì thật đặc sắc của chúng. Lý Thái Tông có bài thơ Truy tán Tỳ - ni - đa - lưu - chi, Đoàn Văn Khâm có bài Tặng Quảng Trí thiền sư, Văn Quảng trí thiền

sư, Diệu chân không thiền sư... Lý Nhân Tông có các bài Truy tán Vạn Hạnh thiền sư, Tán Giác Hải thiền sư, Thông Huyền đạo nhân, Truy tán Sùng Phạm thiền sư...

Phần lớn kệ tán thời Lý là do các tác giả thế tục làm để bày tỏ lòng kính trọng, ngợi ca tài đức của các vị tu hành đặc đạo, nên chúng không có nhiều thành tích như loại hình âm nhạc "xướng kinh" "xướng tán" trong thi kệ Trung quốc cũng dễ hiểu.

Các thủ pháp văn học trong thi kệ thời Lý đã được các thi sĩ Thiền sử dụng với một trình độ khá cao, khá thuần thực và sâu sắc. Nhờ những thủ pháp văn học này mà các bài học giáo lý, các triết lý tôn giáo khô khan bỗng trở nên sinh động, không nhàm chán. Thêm nữa, đứng trên phương diện văn học, việc "dẫn Thiền nhập thi" đã tạo nên một loại thơ ca Phật giáo vừa bí ẩn lại vừa hấp dẫn không chỉ đối với người tu hành mà còn đối với đông đảo độc giả. Đồng thời việc "dẫn thi nhập Thiền" đã đem đến cho giáo lý nhà Phật những rung cảm, những xúc động và tưởng tượng đầy chất thơ và tình người.

Việc sử dụng các tượng trưng, ước lệ, so sánh, các ẩn dụ, hoán dụ... kết hợp với khả năng trực cảm, trực giác của con mắt Thiền như những phương tiện hữu hiệu để trình bày Thiền lý đã tạo nên những hình tượng thơ ca hết sức sinh động, lung linh, huyền ảo. Đây là những thủ pháp văn học khá phổ biến của thi kệ Việt Nam thời này. Với những đóng góp đáng kể về cách biểu đạt nghệ thuật, thi kệ thời Lý đã góp phần xây nền đắp móng cho nghệ thuật của thơ ca Việt Nam. Đồng thời nó cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển của lịch sử văn học dân tộc trong thời kỳ cổ trung đại.

1. Lao Tử, Thịnh Lệ (Chủ biên): *Nho Phật Đạo bách khoa từ điển*, Ly Giang xuất bản xã, 1995, Trương Đình Nguyên, Mai Xuân Hải, Trần Quyển, Nguyễn Đức Sâm, Phan Văn Các dịch, NXB Văn học, H. 2001.

2. Kim Cương Tử (Chủ biên): *Từ điển Phật học Hán Việt*, Phân viện Nghiên cứu Phật học xuất bản, H. 1992.

3. Kim Cương Tử (Chủ biên): *Từ điển Phật học Hán Việt*, Sđd.

4. Lao Tử, Thịnh Lệ (Chủ biên): *Nho Phật Đạo bách khoa từ điển*, Sđd.

5. Lao Tử, Thịnh Lệ (Chủ biên): *Nho Phật Đạo bách khoa từ điển*, Sđd.

6. Lao Tử, Thịnh Lệ (Chủ biên): *Nho Phật Đạo bách khoa từ điển*, Sđd.

7. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương: *Văn học Việt Nam thế kỷ X nửa đầu thế kỷ XVIII*. T. I, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H. 1978, tr. 89..



THÂN GIÁO

Chuyện cũ vẫn mới

● DIỆU THANH

Trong cuốn *Hư hư lục* có một câu chuyện rất hay về “thân giáo” rằng: Có một bà mẹ có đứa con trai chỉ ham chơi cây cảnh mà bỏ bê chuyện học hành và việc nhà. Bà mẹ nói nhiều nhưng con chẳng chuyển là bao, nghe đồn trên núi có vị Hòa thượng tu hành nghiêm minh, đạo hạnh sáng rõ; bà bèn cất công tìm đến mong nhờ Hòa thượng dạy bảo, may ra có trừ được tật này không. Hòa thượng nghe xong nhận lời, song bảo với bà rằng cứ dắt con về độ một tháng nữa hãy lên. Một tháng sau y hẹn bà lại đưa con lên, lần này Hòa thượng chỉ bảo cho cậu trai cặn kẽ, thiết tha và dặn cậu gắng nghe theo rồi cho về. Thời gian sau, thấy con bỏ được thói ham mê này và chăm chỉ học hành, lo lắng việc nhà chu đáo, bà mẹ mừng lắm, lại lên núi để cảm tạ và thông báo cho Hòa thượng biết. Ngài mới hỏi rằng: “Bà có biết vì sao ngài chưa dạy ngay mà cho về một tháng rồi mới lên không?” Bà mẹ ngơ ngác không hiểu vì sao. Lúc này ngài mới mỉm cười mà tiết lộ rằng: “Thói ham chơi cây cảnh cũng là một tật xấu của tôi, để dạy được cháu, tôi phải tự mình trừ bỏ được tật đó. Một tháng là thời gian để tôi dứt trừ được tật này, vì vậy dạy cháu mới có kết quả...”



Kết luận câu chuyện này đưa ra thông điệp rằng thời nay trên bảo dưới không nghe, học sinh không vâng lời thầy cô, con cái không vâng lời cha mẹ, kỷ cương đảo lộn... phải chăng vì không có thân giáo?

Thân giáo tức là giáo dục, giáo hóa người khác bằng chính bản thân mình. Khái niệm này không xa lạ gì trong đạo Phật. Cuộc đời Đức Phật - đấng cha lành của tất cả chúng ta là một tấm gương tuyệt vời về thân giáo. Và noi gương Ngài bao nhiêu vị đệ tử cũng bằng thân giáo mà giáo hóa được bao nhiêu người mê mờ lầm lạc trở về với con đường chính.

Nếu tất cả (hay phần lớn) thầy cô giáo của chúng ta và cha mẹ đều có được tinh thần thân giáo như vị Hòa thượng trong câu chuyện trên thì chắc chắn ai phải phàn nàn về sự xuống cấp của giáo dục và thanh thiếu niên học sinh của chúng ta chẳng phải khổ sở vì tư cách lệch lạc, tệ nạn lan tràn như hiện nay.

Xem các băng video về các lớp tu học cho thanh thiếu niên ở các chùa như Hoàng Pháp, thiền viện Tây Thiên hay một số chùa khác như các băng *Bến yêu thương*, *Bóng Mây* hay *Trường đời*, chúng ta cũng muốn rơi nước mắt như các em.

Chỉ nhìn thấy sự trang nghiêm, thanh tịnh và nghe giọng nói trầm ấm của các giảng sư như muốn trút hết tâm can để thấu cảm với các em, chúng ta mới hiểu được rằng vì sao những bài pháp đó có sức lay động và chuyển hóa các em đến vậy... Có những em đã quay về khóc lóc, xin lỗi gia đình chỉ sau một khóa tu học với các thầy. Phải chăng chính nhân cách, sự tu tập tinh nghiêm và đạo hạnh của các thầy là sức mạnh chuyển hóa được lỗi lầm của những người được thầy giáo hóa. Khi thấy cô giáo, cha mẹ hay những người lớn xung quanh các em là những tấm gương về chính những điều mà họ dạy bảo thì sự giáo dục đó mới đem lại kết quả.

Có một lần con gái tôi năm học lớp 10 trường THPT Chu Văn An, rụt rè đưa khoe mẹ một bài văn được thầy khen với điểm 8 và nói "Con chẳng định cho mẹ xem đâu, bây giờ con mới đưa đấy". Bài văn bình giảng câu "Công cha như núi Thái Sơn. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra"... và cháu nói về những suy nghĩ của cháu về cha mẹ "Tôi rất yêu và cảm phục cái cách bố tôi chữa bệnh cho người nghèo không lấy tiền và mẹ tôi cho tiền, áo ấm cho người hành khất vào một đêm đông trời giá lạnh..." Mặc dù rất vui sướng vì con gái biết hướng thiện và có tấm lòng từ bi, thương người; song tôi cũng băn khoăn vì sao cháu lại biết việc này (tôi thường cố gắng theo tinh thần: "Làm ơn chớ nên nhớ. Chịu ơn chớ nên quên" mà quý thầy vẫn dạy cho nên ít khi nào kể về những việc mình làm trừ phi để khuyến khích con cháu)

Cháu liền bảo đó là do "cô giáo đứng trên lan can trông thấy mẹ lúc mẹ ở nhà cô giáo ra, hôm sau đến lớp cô tuyên dương mẹ trước cả lớp, con mới biết..." và cháu cũng cố gắng làm những việc thiện dù nhỏ. Tôi nghĩ nếu mình dạy con làm thiện mà bản thân mình không bao giờ làm thiện, hay trái lại làm ác, thì con mình cũng sẽ làm ác chứ không bao giờ nghe mình. Mình dạy học sinh phải trung thực mà mình dối trá thì học sinh cũng sẽ dối trá...

Những bài học về thân giáo không bao giờ là chuyện cũ và lại cần lắm thay trong tình hình này.





● BẢO NGỌC

Trong lịch sử phát triển của văn minh nhân loại, loài người thực sự đặt dấu ấn của mình bắt đầu bằng việc tìm thấy lửa. Ngọn lửa đã đánh dấu bước biến đổi vĩ đại nhất, biến con người từ đời sống Động vật sang đời sống Người; mà sau này, dần được hoàn thiện bằng các tổ chức xã hội cho đến ngày nay.

Cũng bởi ý nghĩa đặc biệt đó mà ở hầu hết các nền văn minh cổ xưa, trong rất nhiều tập tục của các bộ tộc, đất nước khác trên toàn thế giới, ngọn lửa luôn được gắn với sự linh thiêng tối thượng. Lửa cũng còn là một trong những nguyên tố cơ bản (*Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ*) đã tạo nên sự sống thường hằng.

Đối với cư dân Á đông, những dân tộc sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp lúa nước, ngọn lửa lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Người ta đặt bếp quay về hướng Đông để đón nhận ánh sáng ấm áp của những tia nắng mặt trời. Và trong tâm thức của họ, người phụ nữ thường gắn với nghĩa vụ, đặc quyền thiêng liêng - đó là những

người giữ lửa.

Người Việt cũng có câu: "*Vắng đàn bà, nhà quạnh bếp*" là để nói về vai trò của người phụ nữ trong việc gìn giữ sự ấm áp trong ngôi nhà, gian bếp của mình. Theo khía cạnh này, ngọn lửa ngoài những ý nghĩa linh thiêng ban đầu, còn giữ một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống tình cảm gia đình, trong đó người phụ nữ giữ vai trò trung tâm.

Tìm về truyền thuyết cũng như trong huyền sử, lịch sử công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, người phụ nữ không chỉ giữ trọn đạo gia phong mà còn là nhân tố quan trọng, đôi khi quyết định sự hưng vong của dòng tộc, Quốc gia. Từ Mẹ Huyền thoại đến những người mẹ Anh hùng, những nữ tướng thời chinh chiến... tất cả là người mẹ không chỉ sinh ra anh hùng hào kiệt, nuôi giữ sự sống, sự ấm áp trong mỗi ngôi nhà. Trên hết, họ là người giữ ngọn lửa trong trái tim giàu yêu thương, biết hy sinh vì đại nghĩa.

Đức tính chịu thương chịu khó, nhẫn nại, vị tha, nhân

ái vốn là bản chất cao quý của người phụ nữ Việt đã rất nhanh chóng nương nhờ đạo lý căn bản của nhà Phật là: nhẫn nhịn, từ bi hỉ xả mà phát huy nét văn hóa: Tốt đạo đẹp đời. Đây là mối quan hệ mang tính cộng sinh sâu sắc. Do đó, ngay cả khi trải qua nhiều biến cố thăng trầm, đạo Phật vẫn giữ được ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống tinh thần người Việt.

Tìm trong lịch sử Văn hóa Phật giáo Việt Nam, người phụ nữ đầu tiên, có thể coi là hiện tượng đặc biệt phải kể đến Phật bà Quan âm Thị Kính. Phẩm chất: hiền lành, giàu đức hy sinh, vị tha, nhẫn nhục, chịu oan khiên đến khi chết của bà là bài học sáng nhất về những điều răn dạy của nhà Phật. Cuộc đời của bà đã ghi vào lịch sử Phật giáo và đồng thời đi vào điển tích văn hóa, hiển hiện trong đời sống dân gian. Ngày nay, ta có thể dễ dàng nhận ra tượng thờ Quan âm Thị Kính tại các ngôi chùa. Mà, bao giờ, cũng gắn với con vệt bên cạnh (*hình ảnh người chồng đáng thương tề hại*) để nhắc về sự oan khiên đã làm sáng mãi những phẩm chất đức hạnh của bà.

Một người phụ nữ có vai trò đặc biệt trong sự phát triển của Phật giáo cần phải kể đến nữa là Vương phi Ý Lan. Vốn xuất thân từ một cô gái quê thông minh, đoan trang, dịu dàng, được vua tuyển vào cung, Vương phi đã từng bước hoàn thiện, phát lộ tài năng của mình. Khác với hầu hết các cung phi, không lấy việc trau chuốt nhan sắc, bà khổ công học hỏi, miệt mài đèn sách. Chỉ trong một thời gian ngắn, cả triều đình đi từ sự kinh ngạc đến khâm phục tài năng của bà.

Năm Kỷ Dậu 1069, Lý Thánh Tông thân chinh cùng Lý Thường Kiệt mang quân đi đánh Chiêm Thành, trao quyền nhiếp chính cho Ý Lan. Cũng vào năm ấy do lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi sinh loạn. Nhưng nhờ tài trí quyết đoán, đúng đắn, táo bạo của bà, loạn lạc được dẹp yên, muôn dân đã được cứu sống. Để tạ ơn và cũng là cách suy tôn một tài năng, nhân dân đã tôn thờ bà là Quan Âm Nữ.

Vua Lý Thánh Tông đánh giặc lâu ngày không thắng đâm nản, bèn trao quyền binh cho Lý Thường Kiệt rồi đem một cánh quân nhỏ quay về. Vừa đến Mạc Liên (*thuộc Tiên Lữ, Hưng Yên bây giờ*) Lý Thánh Tông hay tin Ý Lan đã vững vàng đưa đất nước vượt qua khó khăn, giữ cảnh thái bình thịnh trị. Vua tự thấy thẹn với bóng hồng nên quay ra trận quyết đánh cho kỳ thắng mới về.

Sau này, khi Lý Thánh Tông qua đời, triều chính rối ren, bà đã trông coi và điều hành quốc gia. Được sự trợ giúp của Lý Thường Kiệt, bà giữ vững đất nước, hai lần dẹp tan được quân Tống xâm lược. Trong sự nghiệp chấn hưng đất nước của nhà Lý, có vai trò không nhỏ của Nguyên phi Ý Lan.

Giỏi việc trị quốc, chăm lo đến việc mở mang dân trí, thi cử học hành, bà còn luôn quan tâm đến đời sống của những thân phận được coi là hèn mọn trong xã hội. Bà đã ban hành nhiều chính sách tiến bộ như chuộc nô tì, tha cung nữ, giảm tô thuế, cấm giết trâu bò... Bậc Sử học Ngô Sĩ Liên đã có lời bàn về bà như sau: "*Con gái nghèo đến nỗi phải đợ mình làm mướn, con trai nghèo đến nỗi*

không vợ đó là cùng dân của thiên hạ. Thái hậu (tức Ý Lan) đổi mệnh cho họ cũng là việc nhân chính vậy".

Vốn là người am hiểu và mộ đạo Phật, Hoàng Thái hậu Ý Lan đã có một việc làm quan trọng bậc nhất cho lịch sử Phật giáo nước nhà. Đó là cuộc trò chuyện của bà với các bậc minh sư được vời từ khắp mọi miền về chùa Trấn Quốc. Qua những câu chuyện kể và ghi chép lại từ thời ấy, ngày nay chúng ta biết được gốc tích sự truyền bá đạo Phật vào Việt Nam.

Về cuối đời, để chuộc lỗi trong thời gian nắm quyền chính sự, siêu độ chúng sinh đồng thời chấn hưng Phật giáo, bà đã cùng con trai là vua Lý Nhân Tông xây hàng trăm ngôi chùa. Và, một số trong hàng trăm ngôi chùa như: chùa Dạm, chùa Đọi,... được coi là những chùa cổ đẹp nhất Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, với các bài kinh, câu kệ lưu truyền đã được dịch nôm như: "*Sắc là Không, không tức sắc/ Không là sắc, sắc tức không/ Sắc không đều chẳng quân/ Mới hợp được chân tông...*" bà cũng được các nhà nghiên cứu văn học xếp vào hàng các tác gia văn học thời Lý - Trần.

Trở lại với lịch sử dân tộc thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ những thập kỷ gần đây, một lần nữa chúng ta lại gặp hình ảnh những người phụ nữ, những người mẹ, nhân dân đã suy tôn họ thành những anh hùng. Đó là những người phụ nữ từng ngã xuống thắm lạng hay oanh liệt trong trận chiến. Đó cũng là những người mẹ nghèo dám dâng đến đứa con cuối cùng, đứa con duy nhất cho Tổ quốc. Đất nước trong cơn nguy biến, Mẹ đã nén lại nỗi đau riêng, dành hết tình yêu thương cho tất cả những đứa con chung nơi chiến trường. Trước tổ tiên, trước linh hồn núi sông, dòng máu của mẹ đã chảy vì sự bình yên của đồng bào, dân tộc.

Trong nhịp chảy thời đại như lũ cuốn hiện nay, có không ít gương phụ nữ giữ đẹp nếp sống và làm sáng thêm đạo lý. Họ là những người dân bình thường năng đến cửa chùa cầu phúc và làm điều tốt lành. Họ còn là những doanh nghiệp thành đạt luôn tham gia làm từ thiện. Dù mỗi hoàn cảnh và thời đại khác nhau, nhưng ta vẫn gặp ở họ điểm chung nhất bởi đức tính quý báu: nhẫn nhịn, vị tha, luôn hy sinh vì đại nghiệp, vì sự lợi lạc, của quê hương, Tổ quốc.

Từ huyền thoại, trong những gian bếp nhỏ hay bước vào tham dự việc chính sự... ở bất kể vị trí nào cũng nhận thấy vai trò cốt yếu của người phụ nữ. Tổ quốc hưng thịnh nhờ gia đạo được yên. Gia đạo yên ấm phần nhiều nhờ vào sự bao dung, vị tha, chịu thương chịu khó và đảm đang tài trí của những người trong vai trò giữ lửa. Đó là ngọn lửa ấm áp của trái tim, rực sáng của trí tuệ.

Họ - những người phụ nữ với đức tính quý báu bằng bản năng và thiên chức đã dẫn được dẫn dắt trên con đường của Đạo. Họ nương nhờ ánh sáng của đạo Phật mà làm sáng thêm đạo lý tổ tiên. Và, cũng chính bởi họ, đạo Phật được phổ độ rộng rãi hơn trong đời sống chúng sinh. Do đó, họ trở thành chiếc cầu nối quan trọng, ngọn lửa họ đã giữ thật sự thấp sáng chân lý giữa Đạo và Đời.



thực vật chúng ta sẽ tiết kiệm từ 3 đến 15 lần lượng nước để sản xuất đạm động vật.

- Ăn chay sẽ giúp sử dụng nguồn lương thực như lúa thóc một cách hiệu quả và thông minh nhất. Người ta phải dùng khoảng 7,264 kg đậu nành và lúa thóc chỉ để sản xuất ra 0,45 kg thịt bò, đến 1,4 kg thịt cừu và 2,7 kg trứng. Bằng việc tiêu thụ thực phẩm từ trực tiếp lúa thóc, chúng ta sẽ tiêu thụ thực phẩm một cách hiệu quả hơn đóng góp vào việc xây dựng và bảo vệ môi trường.

- Ăn chay giúp bảo vệ đất hiệu quả. Khi chúng ta canh tác lúa thóc và rau đậu, lớp đất mặt được sử dụng một cách hiệu quả hơn nhờ vào đặc tính cố định đạm của chúng. Chúng ta sử dụng nguồn tài nguyên nông nghiệp ít hơn mà vẫn đảm bảo lương thực cho cùng số lượng người. Rừng sẽ được bảo vệ nhờ việc ăn chay của bạn. Việc không ủng hộ cho công nghiệp sản xuất thịt, bạn đã trực tiếp giảm được việc sử dụng quá mức tài nguyên thiên nhiên như đất rừng, nơi cung cấp và lưu trữ nguồn gen sinh học, nguồn dược phẩm mới không thay thế được..

VÌ SỨC KHỎE

- Ăn chay giúp cơ thể không bị thiếu hụt các chất dinh dưỡng. Nếu không có những dưỡng chất từ thức ăn thực vật sẽ không thể đảm bảo đủ những chất dinh dưỡng cần thiết cho chức năng của cơ thể con người.

- Ăn chay giúp tránh được những chất béo cao và cholesterol. Thức ăn động vật có hàm lượng chất béo cao và chất béo bão hòa. Thực vật không có chứa cholesterol.

NHỮNG LÝ DO để chúng ta ăn chay

● TÂM QUANG, NGUYỄN (Dịch)

VÌ MÔI TRƯỜNG

- Việc ăn chay sẽ giúp bảo tồn nguồn nhiên liệu hóa thạch như than đá, dầu mỏ,... Theo các công trình nghiên cứu để sản xuất 1 calorie protein thịt bò thì mất khoảng 78 calorie năng lượng nhiên liệu hóa thạch; 35 calorie năng lượng nhiên liệu hóa thạch để sản xuất cho một calorie thịt heo; tương tự cho 22 calorie cho một calorie thịt gia cầm; nhưng để sản xuất 1 calorie đậu nành thì chỉ với 1 calorie năng lượng nhiên liệu.

- Ăn chay giúp tiết kiệm nguồn nước. Sản xuất đạm

- Ăn chay giúp ngăn ngừa sự thiếu hụt chất xơ và các chất tinh bột cần thiết cho cơ thể.

- Ăn chay còn giúp ngăn ngừa sự thiếu hụt vitamin B, vì thịt rất ít vitamin.

- Ăn chay giúp tránh được những hóa chất công nghiệp. Chúng tồn tại với hàm lượng cao trong chuỗi thức ăn, thực phẩm động vật chứa hàm lượng các chất hóa học nông nghiệp.

- Ăn chay giúp hạn chế vi sinh vật gây bệnh. Có một số lượng lớn vi khuẩn và virus rất nguy hiểm phổ

biến trong thịt động vật. Khi bạn ăn thịt, bạn cũng sẽ tiêu thụ những vi sinh trong thịt.

- Thức ăn động vật có nhiều giun sán và những sinh vật ký sinh. Thời hạn sử dụng của hai loại thực phẩm là khác nhau. Thực phẩm thực vật giữ lâu hơn thực phẩm động vật. Thực vật có khả năng chỉ thị mầm bệnh. Thực phẩm thực vật cho dấu hiệu chỉ báo tình trạng tồi tệ của bệnh tật.

- Ăn chay giúp phòng ngừa bệnh tim. Ăn thịt lại gia tăng những nguy cơ của đau tim. Mối tương quan này đã được chứng minh từ những dữ liệu nghiên cứu của dịch tễ học.

- Ăn chay giúp ngăn ngừa ung thư. Hầu hết những chất ngăn ngừa ung thư căn bản là vitamin C, B-17, hydroquionen, beta carotene, NDGA, không có chất ngăn ngừa ung thư nào có nguồn gốc từ động vật. Còn hầu hết thịt khi bị nấu sản sinh ra những dãn benzen và những phức hợp gây ung thư khác.

- Ăn chay giúp phòng chống loãng xương.

- Ăn chay giúp phòng chống sỏi mật và sỏi thận.

- Ăn chay giúp phòng chống tiểu đường.

- Ăn chay giúp phòng tránh đa xơ cứng.

- Ăn chay giúp phòng chống chứng viêm khớp.

- Ăn chay giúp phòng bệnh về răng nướu.

- Ăn chay giúp phòng tránh mụn trứng cá. Tình trạng này sẽ nặng thêm bởi thức ăn động vật.

- Ăn chay giúp tránh bệnh béo phì. Những nghiên cứu chứng thực rằng người ăn chay có xu hướng mảnh dẻ hơn người ăn thịt. Chúng béo phì hiện được coi như một căn bệnh.

- Giảm nguy cơ mắc các chứng ngộ độc đường ruột. Sản phẩm từ thịt động vật làm nhiễm trùng ruột kết. Thời gian xâm nhập của mầm bệnh trong thực phẩm động vật vào cơ thể rất nhanh chóng. Độc tố từ thịt động vật di chuyển rất nhanh qua ống G.I, chỉ tốn một ít thời gian để phá hủy và tạo cơ hội cho những

căn bệnh cho cơ thể.

- Ăn chay giúp bù đắp sự thiếu hụt chất xơ và hỗ trợ hoạt động của nhu động ruột. Thức ăn thực vật có hàm lượng chất xơ cao hơn thịt.

- Thịt động vật có chứa nhiều chất thải cơ thể. Thức ăn từ động vật chứa đựng chất thải của chúng bao gồm adrenaline, urê và acid lactic,...

- Ăn thịt động vật làm gia tăng dư thừa protein. Trung bình một người Mỹ ăn 400% RDA của lượng protein. Điều này gây ra sự dư thừa nitrogen trong máu và phát sinh nhiều vấn đề sức khỏe.

- Ăn chay giúp kéo dài tuổi thọ. Những người sống lâu trăm tuổi thường duy trì một lối sống không ăn thịt thường xuyên.

- Ăn chay mang lại một cuộc sống hạnh phúc, khỏe mạnh. Bạn chỉ cảm thấy tốt hơn từ khi bỏ thịt và bắt đầu trở thành người ăn chay.

- Ăn chay vẫn đảm bảo một sự thay thế dễ dàng các nhu yếu dinh dưỡng cần thiết. Có nhiều rau cải hoàn toàn có thể thay thế cho các sản phẩm thịt.

- Ăn chay là chế độ ăn kiêng tự nhiên tốt nhất.

VÌ TÀI CHÍNH

- Ăn thịt động vật bạn phải tốn nhiều chi phí cho việc chăm sóc sức khỏe. Với ăn chay, bạn chỉ dành chi phí thấp nhất cho việc chăm sóc sức khỏe.

- Ăn chay sẽ giúp bạn đỡ tốn chi phí cao mua thức ăn. Thực phẩm chay có xu hướng rẻ hơn nhiều lần so với thực phẩm mặn.

VÌ ĐẠO ĐỨC

- Ăn chay giúp nuôi dưỡng tình yêu thương động vật. Bạn sẽ yêu động vật như chính bản thân mình. Bạn không thể tạo ra một thông điệp chống lại kỹ nghệ chăn nuôi nếu chính bản thân bạn ăn thịt.

- Ăn chay là tôn trọng đời sống của loài hữu tình. Hãy bày tỏ lòng biết ơn với tạo hóa bằng việc tiêu thụ ít đi thức ăn mà bạn có thể.

- Ăn chay tức là ủng hộ nền kinh tế.

- Ăn chay là bạn đã thực hiện một nghĩa cử hy sinh nhưng còn rất nhỏ nhoi so với những gì loài động vật phải gánh chịu bằng cả tính mạng và cuộc sống của chúng.

- Ăn chay là một sự chia sẻ. Nếu bạn tham gia vào việc giết thịt động vật, bạn sẽ phải trả giá cho những hành động của mình.

- Ăn chay là tin tưởng và thực hành bất bạo động vì một thế giới an bình. Sự giết chóc thì đẩy bạo động vào khổ đau.

- Ăn chay là bạn có ý thức và có quan điểm rõ ràng. Bạn biết bạn hành động cho lẽ phải. Bạn sẽ thấy một sự bình an, tốt lành trong lòng khi bạn quyết định duy trì không ăn thịt.

- Ăn chay là một tấm gương. Sống theo cách này là bảo vệ "những giá trị bên trong" của bạn.

(Theo *The Whole Earth Vegetarian Catalogue*)





1. Luôn luôn thành thật với chính mình

Thành thật với chính mình là ý thức quay trở về để thấy rõ mình, nhìn nhận mình và bắt đầu cho một cuộc cách mạng tự thân. Có nghĩa là không tự dối gạt mình, không che dấu những tật xấu mình đang có mà luôn luôn mạnh dạn nhận lĩnh những lỗi lầm của mình và quyết tâm sửa đổi. Chẳng hạn như ta là một người ích kỷ, không chân thật thì ta phải biết chấp nhận đó là những tính xấu của ta và quyết tâm sửa đổi chứ không bào chữa biện minh. Thành thật với chính mình là yếu tố giúp chúng ta cải thiện không ngừng để trở thành một người hoàn thiện. Người có đức thành thật với chính mình tức sẽ tạo niềm tin yêu, kính mến người khác. Kinh *Pháp cú* ghi: “Thành tín là bạn chí thân” chính là ý nghĩa này. Muốn có hạnh phúc thật sự bạn phải luôn luôn thành thật với chính mình.

2. Biết hổ thẹn và ăn năn sửa đổi lỗi lầm

Đã là người là: “*Nhân vô thập toàn*”, không ai không có những lỗi lầm. Nhưng điều cao quý và quan trọng là khi vấp phải một lỗi lầm nào liền phải biết hổ thẹn, ăn năn sửa đổi các lỗi lầm ấy. Hổ thẹn là yếu tố tâm lý thiện rất quý báu và rất cần thiết mà mỗi người cần luôn biết làm cho đầy khởi. Có những người vấp phải những lỗi lầm nhưng họ không biết hổ thẹn ăn năn, cho nên từ những lỗi lầm này kéo theo những lỗi lầm khác lần hồi sẽ đưa đẩy họ vào con đường đau khổ khôn nguôi. Làm điều lỗi lầm, xấu ác mà không biết hổ thẹn hối cải là

Mười hai yếu tố

SỐNG HẠNH PHÚC

● THÍCH NHUẬN HẢI

Hạnh phúc là niềm mơ ước, niềm khoái khoái muôn thuở của con người. Không ai sống trên trái đất này lại không ước mơ được hạnh phúc. Nhưng hạnh phúc không phải là món quà do người khác ban tặng, mà hạnh phúc chính do sự tạo dựng của mỗi người. Vì vậy để có được một đời sống hạnh phúc thật sự đòi hỏi mỗi người phải có sự nỗ lực lớn, nhiều lúc cần vận dụng tất cả ý chí mới mong đạt được. Đồng cảm với những ưu tư, khoái khoái đó của mỗi người, kinh Hạnh phúc Đức Phật đề cập đến mười hai yếu tố nhằm giúp con người sống hạnh phúc. Tìm hiểu và áp dụng các yếu tố này vào đời sống hằng ngày sẽ giúp ích cho chúng ta rất nhiều trên con đường kiến tạo hạnh phúc, an lạc.

người ác nhất và sẽ gánh chịu những hậu quả khổ đau nhất trên đời.

Ở đời người không tạo nên lỗi lầm rất là hiếm có. Họ là những vị Thánh sống. Đức Phật thường ca ngợi, tán thán những người có lỗi lầm, có ác ý làm việc ác nhưng sớm biết ăn năn hối cải. Biết hổ thẹn và hối cải lỗi lầm là hạt giống tốt, là một yếu tố cần thiết để làm nảy nở hoa trái hạnh phúc. Biết hổ thẹn và ăn năn, sửa đổi lỗi lầm là điều rất quan trọng và rất khó làm, nhất là điều xấu ác ấy đã quá gắn chặt, và trở thành tập quán mà *Duy thức học* gọi là “*chủng tử*” thì lại càng khó thay đổi. Cho nên để sửa đổi, hối cải những lỗi lầm không cho tái phạm trở lại đòi hỏi phải có một ý chí rất lớn, đôi lúc phải đem cả bản thể, sinh mệnh mới mong vượt thoát được.

Đừng bao giờ có tư tưởng rằng: “*Đã lỡ rồi cho lỡ luôn*”, mà phải luôn biết dừng lại và cải hối tự thân để vươn

lên. Phải nên nhớ rằng, không ai thương ta bằng chính ta cả. Vì vậy có đôi lúc cho dù người khác không chấp nhận sự ăn năn hối cải của mình, thì cũng đừng nên bận tâm, miễn là tự mình biết thấp sáng ý thức sửa đổi để làm lại cho tốt là đủ lắm rồi. Hãy nỗ lực để trở nên người hoàn thiện, là nguồn hạnh phúc cho chính mình, cho mọi người.

3. Tin vào khả năng tốt của mình

Tự tin là một đức tính vô cùng quý báu. Tin tưởng mình có khả năng tốt thì hẳn nhiên sẽ giúp mình làm nhiều điều tốt. Trong mỗi người đều có sẵn những đức tính tốt như tâm thương yêu, tâm hiểu biết, tâm vui tươi và tâm bao dung cởi mở. Những đức tính này rất quý báu, rất mẫu nhiệm, nó có khả năng hóa giải được tâm giận hờn, tâm cố chấp, tâm âu lo, tâm ích kỷ và bảo thủ. Những hạt giống quý báu và mẫu nhiệm ấy đang bị che phủ bởi những tập quán xấu, bất thiện như tham lam, giận dữ, si mê. Vì vậy, trong đời sống hằng ngày ta phải luôn định tĩnh, quan sát, theo dõi để loại trừ dần các tâm bất thiện và phát triển những hạt giống thiện. Cần phải luôn ý thức rằng những đức tính tốt là yếu tố đưa đến hạnh phúc, an lạc. Những đức tính xấu là yếu tố đưa đến đau khổ, bất an. Trong kinh *Hoa nghiêm*, Đức Phật đã ngợi ca về khả năng tốt đẹp của con người khi nói: “*Nhân thị tối thắng*” là lời xác quyết hùng hồn làm cho chúng ta vững tin hơn. Hãy tin vào khả năng tốt của chính mình và hãy phát triển khả năng ấy để tạo dựng hạnh phúc cho bản thân và đồng loại.

4. Quyết xa lánh bạn xấu ác

Tục ngữ của dân tộc ta có câu: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”. Trong cuộc đời, ta vẫn thường thấy sự thành công hay thất bại của một người thì phần nhiều nhờ yếu tố hoàn cảnh bên ngoài. Những người được gặp gỡ, gần gũi những bạn tốt, những bậc đại nhân thì quả là một may mắn rất lớn. Bởi những người bạn tốt thì luôn luôn khuyến khích, hun đúc chí hướng thượng cho ta, giúp ta phát triển những đức tính tốt, ngăn ngừa

không cho ta làm các điều xấu ác. Ngược lại, bạn xấu ác là những người trong lòng chứa nhiều điều bất thiện, tâm họ thường nghĩ điều ác, miệng nói lời ác và thân làm việc ác. Nếu thân cận với những kẻ ấy sớm muộn gì bạn cũng sẽ trở thành người xấu như họ. Lúc nào tâm ta chưa được tự chủ hoàn toàn, bản chất đời sống của ta chưa được thánh thiện thì xa lánh bạn xấu ác là cách hay nhất để không bị nhiễm các tính xấu. Trong xã hội ngày nay, do đời sống vật chất bên ngoài tác động, nên không những tìm được người bạn tốt rất khó, mà tìm môi trường tốt để cho chúng ta sinh hoạt cũng rất hiếm. Vì vậy hãy quyết tâm xa lánh bạn xấu, xa lánh môi trường xấu và hãy chọn bạn lành để thân cận, nương tựa. Nếu không tìm được bạn tốt, thì thà làm bạn một mình chứ nhất quyết đừng làm bạn với kẻ xấu. Thân cận bạn lành và xa lánh bạn xấu là yếu tố quan trọng để hoàn thiện con người của chúng ta.

5. Yêu thương đi đôi với trí tuệ và lòng chân thật

Yêu thương là một loại tình cảm rất đẹp đẽ, cao quý mà bất cứ ai cũng có. Nhưng tình cảm ấy cần phải được nuôi dưỡng bằng trí tuệ và lòng chân thật thì mới được bền vững. Thương ai thì ta phải đem trí tuệ và lòng chân thật của ta để làm cho người đó được hạnh phúc. Cha mẹ thương yêu con phải dành nhiều thì giờ săn sóc con, dạy bảo con bằng lời lẽ hiền dịu đúng đắn, bằng sự sống trong sạch và bằng tất cả tấm lòng chân thật của mình. Thương cha mẹ, thương anh em, thương vợ chồng, thương thầy bạn cũng luôn đem tình thương trong sáng, tình chân thật ấy đối đãi mới gọi là thương. Thương nếu không đi đôi với trí để soi chiếu, không đem lòng chân thật để đối đãi lẫn nhau thì càng thương càng đưa đến xung đột, đau khổ và thù oán cho nhau. Cho nên thương phải luôn đi đôi với trí tuệ và lòng chân thật thì tình thương ấy mới được vẹn toàn vững bền.

6. Rèn luyện ý chí vượt thoát và không sợ hãi

Sợ hãi là một tập quán cố hữu của con người. Sợ hãi nên thường né tránh sự thật, sợ hãi nên chạy trốn với chính mình, sợ hãi nên nói dối và cũng từ sợ hãi nên có thể gây tạo nên nhiều điều tội lỗi. Người thường ôm lòng sợ hãi sẽ không sống an ổn hạnh phúc và hướng thượng được. Muốn chấm dứt tâm lý sợ hãi phải rèn luyện ý chí vượt thoát những cố chấp thường tình. Phải rèn luyện sống đời sống chân chính, tập nói sự thật, nhìn thẳng sự thật và sống với sự thật của chính mình. Hãy quyết không nói dối để được người thương, không nói dối để được lòng người, không nói dối để tránh trách nhiệm. Sợ mất uy tín, sợ cô đơn, sợ bị người coi thường, sợ chết chóc... Đó là căn bệnh trầm trọng của nhiều người. Luyện ý chí để vượt thoát qua sự sợ hãi đòi hỏi phải có một sự nỗ lực lớn. Quán về vô thường, về nhân quả sẽ giúp chúng ta thấy rõ được sự thật của các pháp, từ đó tâm được định tĩnh tự chủ.

7. Bồi đắp và phát triển lòng từ bi

Lòng từ bi là một loại tình cảm rất đặc biệt trong đạo Phật. Tình cảm này vượt ra ngoài tình yêu nam nữ, người thân. Chỉ thương người thân mình, bản thân



Ảnh: Lovely Home Group

Hạnh phúc

minh là một thứ tình cảm đáng khuyến khích, nhưng loại tình cảm này nếu không được trau dồi và quán chiếu rộng lớn hơn thì dễ rơi vào đau khổ oan trái. Từ bi là lòng thương yêu bao trùm khắp tất cả, không phân biệt kẻ sơ, người thân, quốc gia, chủng tộc mà chỉ có lòng mong muốn đem an vui đến cho tất cả. Lòng từ bi là tâm trắc ẩn thương người, thương đời, thương cả muôn vật cỏ cây. Nhờ có tâm trắc ẩn thôi thúc mà phát tâm làm các điều lành cứu giúp người khốn khổ một cách bình đẳng. Bồi đắp và phát triển lòng từ bi có nghĩa là bồi đắp và phát triển nguồn an lạc và hạnh phúc của chính mình và người.

8. Thường giữ lòng hoan hỷ

Hoan hỷ là lòng luôn vui tươi, bao dung, cởi mở và nụ cười tươi mát luôn nở trên môi. Để có được lòng hoan hỷ thì trong tâm phải có đủ hai yếu tố là hiểu biết và thương yêu. Thương người vì hiểu hoàn cảnh của người, hiểu người để thương mà không có thành kiến, không bắt buộc người mình thương phải tùy thuận theo ý muốn của mình. Từ bỏ được lòng tham, lòng sân, tà kiến và cố chấp thì cõi lòng sẽ luôn tươi mát, tự tại, bình an và hoan hỷ. Thường quán chiếu để thấy được các pháp vốn là vô thường, giả ảo, duyên khởi thì tâm sẽ không bị vướng mắc, rồi từ đó ứng xử với mọi người theo tinh thần ấy thì sẽ giúp mình và người sống an lạc hoan hỷ. Thường giữ lòng hoan hỷ sẽ giúp ta lạc quan giữa bộn bề phiền toái của cuộc sống.

9. Sống theo hạnh xả chấp

Hành trình sống của con người cũng như một con thuyền ra khơi giữa sóng to gió lớn. Nếu không khéo léo lái và trút bỏ những hành trang không cần thiết, thì chiếc tàu sẽ dễ bị chìm đắm. Cũng vậy, trong cuộc đời nếu chúng ta cứ ôm nắm, chấp giữ quá nhiều những giận hờn, trách móc, những bất như ý mà người khác vô tình hay cố ý đem đến cho ta thì ta sẽ khổ đau day dứt mãi. Vì vậy muốn được an lạc hẳn nhiên chúng ta phải nỗ lực loại bỏ tất cả những chấp trước gây thương tích khổ đau cho mình. Hãy học hạnh xả chấp, yêu thương với tất cả ngay cả với những người đem đến điều bất hạnh cho mình. Sự sống là một dòng biển chuyển tiến hóa không ngừng. Kẻ cố chấp là người không bao giờ tiến bước lên phía trước được. Người xả chấp là người biết hòa mình vào dòng tiến hóa không ngừng.

10. Nương theo pháp lành và sống chân chính

Sống chân chính và sống nương theo pháp lành là lý tưởng sống mà người Phật tử cố thực hiện theo. Người Phật tử phát nguyện nương theo Phật, nương theo giáo pháp, nương theo những vị xuất gia chân chính là để trau dồi tâm ý và để sống đời sống hướng thượng thanh cao. Đó là nền tảng vững chắc của pháp lành, của hạnh phúc chân thật. Hạnh phúc chân thật là hạnh phúc lâu dài, đem đến an vui cho mình và người trong hiện tại cũng như trong tương lai. Sống theo pháp lành chắc chắn sẽ có được nguồn hạnh phúc thật sự. Sống chân chính là sống đúng theo chánh pháp, làm nghề nghiệp sinh sống một cách chân chính. Tài sản kiếm

được do công lao làm việc khó nhọc của mình, do tâm hồn và trí tuệ trong sạch phát kiến, do thừa kế sự nghiệp chứ không do sát sinh, trộm cướp hay bán thân mà có. Muốn có hạnh phúc thật sự phải nương theo pháp lành, để sống một đời sống chân chính, lương thiện, cho dù vật chất có thiếu thốn đi nữa, nhưng tinh thần sẽ rất thanh thản, an vui.

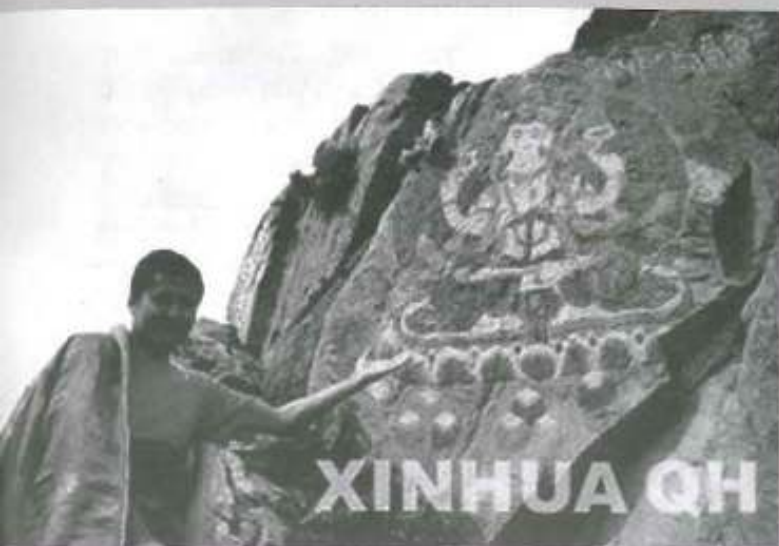
11. Trau dồi thân tướng và giữ gìn sức khỏe

Một người có thân tướng tốt đẹp là do họ đã gây tạo nhiều nhân tốt, nó phát sinh từ tâm hồn đẹp và nhân cách cao quý. Có người có sắc diện đẹp, nhưng không có thân tướng sáng vì nhân cách thấp kém và tâm hồn không trong sạch. Một người có tướng đẹp, tướng sáng, tướng quý là do họ biết gieo trồng nhiều điều lành, tâm hồn rộng lượng, thành thật, nhân ái và chánh trực. Chính nhờ vậy nên họ luôn luôn là người có sức khỏe tốt và sống lâu. Cho nên để trau dồi, giữ gìn sức khỏe được thật tốt, ngoài việc luyện tập thân thể, ăn uống điều độ... còn có một cách tốt nhất đó là tránh không làm điều xấu ác và giữ tinh thần luôn được vui tươi, định tĩnh. Những tâm lý như buồn rầu, lo lắng, tức giận, ích kỷ... là những độc chất nguy hại đến sức khỏe và dung nhan của chúng ta rất mãnh liệt mà chúng ta cần loại bỏ.

12. Sống hoà hợp với thiên nhiên

Chưa có lúc nào con người cảm thấy môi trường sống của mình bị đe dọa như lúc này. Các nhà môi sinh đã kêu gọi các nước trên thế giới hãy cùng nhau bảo vệ môi trường thiên nhiên một cách khẩn cấp đã cho thấy tầm quan trọng của thiên nhiên như thế nào. Nhờ thiên nhiên con người mới sống, hít thở được không khí trong lành, làm sạch buồng phổi và có tinh thần sáng khoái không bị căng thẳng. Đức Phật là hiện thân của một đời sống hòa hợp với thiên nhiên, cuộc đời Ngài luôn gắn liền với thiên nhiên, Ngài đản sinh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn đều ở giữa thiên nhiên với rừng cây bao bọc. Thiên nhiên là nguồn sống vô tận, có công năng nuôi dưỡng thân thể và sự sống của chúng ta. Ở xã hội phương Tây hiện nay, người ta đua nhau tìm về với thiên nhiên cũng vì lý do này. Sống hoà hợp và bảo vệ thiên nhiên chính là bảo vệ hạnh phúc của chúng ta và của thế hệ sau này.

Trong thời đại công nghệ thông tin hôm nay, nền khoa học kỹ thuật đã đạt được những thành quả lớn lao nhưng không phải nhờ những thành quả này mà con người có được một đời sống hạnh phúc. Con người vẫn còn đó những bế tắc về tâm lý, những day dứt âu lo về tinh thần, những xung đột giữa các quốc gia, giữa con người và con người, giữa con người và môi trường sống. Chính vì vậy nên các phương pháp để giải tỏa những bế tắc của con người sẽ mãi còn nguyên giá trị. Mười hai yếu tố gieo và trồng để tạo nguồn hạnh phúc như Đức Phật đã đề cập rất là cần thiết cho con người hôm nay trong công trình kiến tạo hạnh phúc chân thật. Áp dụng được các yếu tố này vào trong đời sống hàng ngày thì chắc chắn con người sẽ sống tự tin hơn, thương yêu, bao dung và cởi mở với nhau hơn.



trong số này đang theo học hoặc đã tốt nghiệp các chương trình Phật giáo tại các trường cao đẳng khác nhau của Trung Quốc. Trước khi trở thành nữ tu, Zhihong là sinh viên ngành triết học thuộc Đại học Tsinghua, bởi vậy Zhihong rất thấu hiểu những điều mà cô đã từng được học và cần tìm ra câu trả lời cần thiết ngay trong cuộc sống đời thường. Năm 2001, Zhihong nhận đứa trẻ đầu tiên khi cô đến và làm việc tại tu viện nhỏ ở chân núi Qingqing, đặt tên cho bé là Dedao. Đến nay Dedao đã tốt nghiệp cao đẳng và học tiếp lên Đại học Phật giáo.

TRUNG QUỐC TÌM THẤY PHẬT KHẮC ĐÁ CỔ TẠI TÂY TẠNG

Tờ *Nhân dân Nhật báo* số ra cuối tháng 10 vừa qua cho biết: Các chuyên gia Cục Di sản văn hóa (BCR) Trung Quốc đã tìm thấy bức Phật khắc đá cổ xưa vĩ đại tại vùng Yushu, Tây Tạng, miền tây nam tỉnh Thanh Hải. Bức chạm khắc đá với này nói về nữ thần Mercy nghìn tay nghìn mắt, ánh hào quang tỏa sáng, cao trên 6m và rộng 3m, kèm theo những dòng chữ Tây Tạng cổ. Theo các chuyên gia ở BCR thì đây là cổ vật có niên đại từ đầu đời nhà Minh (1368 - 1644) đến đời nhà Thanh (1644 - 1911) nói về giáo phái Gelug thuộc Phật giáo Tây Tạng khi phát triển thịnh vượng ở vùng này và được xem là cổ vật vô cùng quý giá, giúp con người hiểu sâu về Phật giáo, đặc biệt là giáo phái Gelug (Yellow Sect) thuộc Phật giáo Tây Tạng.



GIẢI KEATS-SHELLEY ĐƯỢC TRAO CHO NHÀ THƠ PHẬT GIÁO

Theo nguồn tin của tờ *Guardian*, trung tuần tháng 10 vừa qua, giải thưởng Keats-Shelley hằng năm trao cho những tác phẩm thơ hay nhất là về chủ đề lãng mạn lần đầu tiên đã được trao cho nhà thơ Phật giáo người Anh, DH Maiteyabandhu 48 tuổi, hiện đang công tác tại Trung tâm Phật giáo London Bethnal Green. Bài thơ mà DH Maitreyabndhu đoạt giải mang tên *The Small boy and the Mouse* (Tạm dịch: *Cậu bé và chú chuột*). Đây là bài thơ lãng mạn có nội dung mang tính nhân văn cao cả, nói về những phát hiện mới, ca ngợi cái tâm, cái thiện trong cuộc sống con người. Ngoài bài thơ nói trên, DH Maitreyabandhu còn có ba bài thơ được tuyển chọn và in trong tập tuyển thơ Phật giáo đương đại. Theo DH Maitreyabndhu thì mục đích của việc thực hành Phật giáo là giúp con người ta thấu hiểu về bản chất thực tế thông qua thiền định. Kèm theo giải thưởng nói trên là khoản tiền 3.000 bảng Anh và giấy chứng nhận của ban giám khảo.



MỘT NỮ TU SĨ NHẬN NUÔI 25 TRẺ EM CƠ NHỞ TRONG VÒNG 8 NĂM

Sau khi tốt nghiệp Đại học Tsinghua, Zhihong đã trở thành một nữ tu. Từ năm 2001 Zhihong đã nhận nuôi tổng cộng 25 trẻ em bị bỏ rơi và hơn 20 người

KHAI TRƯƠNG TRIỂN LÃM VỀ TƯỢNG PHẬT GIÁO

Mới đây tại Đài Loan đã khai trương cuộc triển lãm độc đáo về đề tài Phật giáo mang tên *Buddhist Statuary Intransision* (*Phật giáo trong kỷ nguyên chuyển tiếp*), trong đó trưng bày rất nhiều tác phẩm nghệ



thuật tiêu biểu nói về Đức Phật, như những tác phẩm tượng chạm ngọc, đồng, chạm khắc, tượng đúc. Rất nhiều bức tượng Phật được đúc bằng vàng, bạc, đồng và kim loại quý hiếm, đẹp cả nội dung lẫn hình thức, nhằm tôn vinh những điều tốt đẹp và cao quý về đạo Phật và tôn vinh kỹ thuật đúc điêu luyện cổ xưa của người Trung Quốc từ thời Chiến Quốc cho đến các triều đại vua chúa Trung Quốc. Đây là sự kiện độc đáo trong đời sống tâm linh của người dân khu vực, nên triển lãm thu hút rất đông du khách thập phương và những người có mối quan tâm đến Phật giáo.



THÁI LAN LO NGẠI SỨC KHỎE CỦA GIỚI TU HÀNH

Tại cuộc họp thường niên của Bộ Y tế diễn ra ngày 26/10 vừa qua ông Witthaya Kaewparadai, Bộ trưởng y tế công cộng Thái Lan đã thông báo kết quả một cuộc khảo sát ngẫu nhiên ở 80.945 nhà sư trong tổng

số 300.000 nhà sư Phật giáo trong cả nước cho thấy có tới 44% các nhà sư có tình trạng sức khỏe không được tốt, khoảng 31% nhà sư ốm yếu và mắc một số bệnh như cholesterol và huyết áp cao, tiểu đường, béo phì, khí thũng và 25% có nguy cơ đổ bệnh cao, nhất là bệnh tim, tiểu đường. Cũng theo ông Bộ trưởng thì những nhà sư ở Thái Lan hiện đang được điều trị miễn phí tại các bệnh viện, nhất là ở bệnh viện Priest. Trong tương lai gần, Thái Lan sẽ áp dụng các chế độ mới để tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe cho giới tu hành, nhất là những người mắc bệnh mạn tính thông qua chương trình xây dựng thêm bệnh viện, đào tạo thêm cán bộ và tuyển dụng trên 970.000 tình nguyện viên cho chương trình nói trên, dự kiến hoàn thành trước năm 2012.



HÀN QUỐC TÌM THẤY SÁCH PHẬT GIÁO CỔ

Tại cuộc họp do Hội Phật giáo Jogye Oder tổ chức mới đây tại Seoul, nhà sư Won Taek cho biết, các nhà khảo cổ và các chuyên gia nghiên cứu Phật giáo Hàn Quốc vừa tìm thấy một cuốn sách Phật giáo cổ thuộc triều Joseon (1392 - 1910). Đây là cuốn sách đầu tiên được viết bởi một bậc thầy Phật giáo đời nhà Đường (618 - 907) có niên đại từ thế kỷ XVI. Việc phát hiện ra cổ vật quý nói trên cũng rất tình cờ khi giới nghiên cứu kiểm tra thư viện của Ven. Seong Cheol (1912 - 1993) ở Backryunam Haein Temple. Theo đánh giá thì đây là bản sao rất hiếm, không hề có trong danh sách Di sản quốc gia Hàn Quốc hoặc trong các thư viện của các trường đại học. Cuốn sách này đề cập tới 10 bài hát và bài thơ ca ngợi lời dạy của Đức Phật, được viết bởi Đường Phật sư Dongan Sangchal thuộc bộ Jondong Thiền Tông (*Jodong Order of Zen Buddhism*). Các bài hát này được viết bằng 7 bộ ký tự Trung Quốc nói về truyền thống cũng như các nghi thức thực hành của bộ Jondong Thiền Tông.

Xây dựng trung tâm từ thiện Phật tích

Ngày 10.10.2009 tại xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, trên khuôn viên rộng gần 12 ha, được UBND tỉnh Bắc Ninh cho phép chủ đầu tư là Quỹ Thiện Tâm và đơn vị bảo trợ là Ban kinh tế tài chính Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tổ chức lễ khởi công xây dựng công trình Trung tâm từ thiện Phật tích. Đây là dự án nằm trong quần thể Phật giáo Phật tích. Khi đi vào hoạt động, trung tâm sẽ là nơi chăm sóc người già cô đơn và trẻ em mồ côi, góp phần cùng toàn xã hội trải rộng tình thương đem lại an lạc hạnh phúc cho tất cả mọi người. Tổng số vốn đầu tư giai đoạn 1 của dự án này gần 50 tỷ đồng. Phó giáo sư, Tiến sỹ Mai Tất Tố cho biết: "Trung tâm từ thiện Phật tích được xây dựng trên tinh thần tương thân, tương ái nhằm giúp đỡ người già cô đơn và trẻ mồ côi, đặc biệt là các đối tượng chính sách khu vực phía Bắc nói riêng và trên cả nước nói chung. Đây cũng sẽ là công trình ý nghĩa của giáo hội Phật giáo Việt nam và Quỹ Thiện Tâm chào mừng kỷ niệm 1000 năm Thăng Long bởi công trình được xây dựng tại vùng quê Kinh Bắc, nơi sinh của Lý Thái Tổ, đồng thời cũng là cái nôi của nền văn hóa Phật giáo Việt Nam". Theo dự kiến giai đoạn đầu trung tâm sẽ có quy mô nuôi dưỡng 150 người gồm 75 cụ già và 75 trẻ em. Giai đoạn 2 sẽ tăng lên 300 người.

Phát biểu tại lễ khởi công, Đại đức Thích Đức Thiện, trụ trì chùa Phật tích, Ủy viên thư ký Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho biết: "Giáo

lý Đức Phật dạy rằng: Ở đời phải làm nhiều việc thiện để cứu vớt chúng sinh chuyển hóa tâm, tạo nghiệp thiện cho tương lai của mình. Trong cõi nhân gian còn nhiều cảnh đời khó khăn, bất hạnh, trong thâm tâm của nhà chùa luôn mong làm thật nhiều việc thiện hơn nữa để cứu vớt chúng sinh cơ cực. Trung tâm từ thiện Phật tích sẽ là đất Phật tử bi cứu giúp những cuộc đời vất vả trần ai. Việc xây dựng nên trung tâm này cũng có thể nói là nhân duyên của nhà chùa và Quỹ Thiện Tâm, tạo nên một địa chỉ để mọi người cùng làm việc Phúc thiện, thực hiện hạnh bố thí của người Phật tử".

PHƯƠNG ĐÔNG



Lễ động thổ trung tâm từ thiện Phật tích

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Từ thiện tại trung tâm nuôi dưỡng người già và trẻ em tàn tật

Ngày 2.10.2009 tại trung tâm nuôi dưỡng người già và trẻ em tàn tật Ba Ví - Hà Nội. Đoàn Phật tử của Chùa Phương Liệt - Quận Thanh Xuân



Đại diện đoàn Phật tử trao tặng quà cho lãnh đạo Trung tâm.

Hà Nội và tổ chức Phật tử Phân viện Nghiên cứu Phật học chùa Quán Sứ đã tổ chức quyên góp và giúp đỡ các cháu tại trung tâm này với số lượng 317 suất quà nhân dịp Tết trung thu. Ngoài ra đoàn còn ủng hộ trung tâm nhiều phần quà khác như xà phòng, bánh kẹo, đồ chơi, quần áo, tiền mặt. Tổng số tiền ủng hộ tổng cộng là 12.765.000đ (Mười hai triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Được biết tại trung tâm này hiện có 282 cháu nhỏ trong đó có 137 cháu là trẻ tàn tật, 145 người già cô đơn. 27 cháu sơ sinh bị bỏ rơi từ 1 tuần đến 1 năm tuổi. Theo chị Hoàng Thị Quyên, người đại diện cho đoàn Phật tử chùa Phương Liệt thì đây không chỉ đơn thuần là buổi từ thiện giúp đỡ các cháu tật nguyền và trung tâm mà đây còn là một lần thực tế để các Phật tử thấy rõ sự công bằng của nhân quả nghiệp báo mà Đức Phật đã từng dạy.

PV

10 đền, chùa thờ Phật nổi tiếng ở TRUNG QUỐC

● KHẮC NAM

Không chỉ là quốc gia đông dân, Trung Quốc còn là nơi có số người theo đạo Phật đông nhất thế giới, quê hương của nhiều tôn giáo với những ngôi đền cổ kính, kiến trúc đẹp được trang trí công phu và lộng lẫy, nhằm phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng của người dân, tiêu biểu như 10 kiến trúc dưới đây mang đậm nét văn hóa Phật giáo Trung Hoa.

1. CHÙA THIẾU LÂM

Thiếu Lâm (Shaolin Temple) là ngôi chùa nổi tiếng cấp Trung ương của hội Phật giáo Trung Quốc, đại bản doanh của trường phái Kongfu Trung Quốc, Kongfu Thiếu Lâm. Thiếu Lâm được trao vương miện là trung tâm Phật giáo nổi tiếng nhất thế giới xưa và nay. Trong thời kỳ đầu đời nhà Đường (618 - 907), các nhà sư ở Thiếu Lâm đã giúp đỡ rất nhiều cho hoàng đế Li Shimin trong việc bảo vệ lãnh thổ và từ đây Thiếu Lâm trở nên nổi tiếng. Sang đến đời nhà Minh (1368 - 1554) chùa Thiếu Lâm đã được quan tâm xây dựng lại, tu bổ nhiều lần và đến đời nhà Thanh ngôi chùa này thực sự trở thành trung tâm tín ngưỡng lớn của cả nước, nhất là khi được Hoàng đế Khang Hy quan tâm và ngày nay, nó vẫn là biểu tượng của lịch sử và văn hóa lâu đời của người người Trung Quốc. Các nhà sư ở Thiếu Lâm đều là những bậc thầy môn võ Kongfu. Chùa Thiếu Lâm là một kiến trúc Phật giáo lộng lẫy,

rộng lớn hay còn được ví như “rừng chùa” bởi chùa xen lẫn rừng, rừng bao quanh chùa với nhiều lăng tẩm của nhiều thế hệ nhà tu lỗi lạc.



2. CHÙA LINGYIN

Chùa Lingyin, tên tiếng Anh là *Temple of Soul's Retreat* hay có thể hiểu là đền tâm linh, được xây dựng tại vị trí rất lý tưởng giữa hai ngọn núi Feilai và Beigao cạnh Hồ Tây, Hàng Châu. Lingyin được xem là ngôi chùa Phật nổi tiếng nhất ở khu vực đồng bằng sông Dương Tử, nơi có phong cảnh trữ tình và tĩnh mịch. Được xây dựng cách đây 1600 năm bởi nhà sư Huili người Ấn Độ. Sau này khi đi qua thấy chùa Lingyin đẹp lại được xây dựng tại địa danh lý tưởng có mây và sương mù bao quanh nên Hoàng đế Khang Hy nhà Thanh đã hạ bút ghi Yunlin chan si (*Chùa Zen trong rừng mây*). Lingyin có tới 9 tòa, 19 tháp, 72 phòng sảnh lớn và trên 1.300 phòng nhỏ với hơn 3.000 nhà sư. Ngày nay chùa Lingyin được xem là nơi thực hành tín ngưỡng rất phổ



biến cho những người mộ đạo cũng như du khách thập phương có mối quan tâm đến Phật giáo.



3. ĐỀN HANSHAN

Đền Hanshan hay còn gọi là Hàm Đền (*Cold Mountain*), tên gọi này có liên quan đến những người đầu tiên xây dựng nên ngôi đền này. Chuyện kể rằng trong thời gian trị vì của Hoàng đế Zhenguan (627 - 648) đời nhà Đường, có hai người đàn ông trẻ tên là Hàm (*nghĩa đen là núi*) và Shide, họ là những người bạn bè tốt của nhau từ khi để chỏm. Lớn lên Hàm được cha mẹ sắp xếp kết hôn với một cô gái nhưng cô gái này lại yêu Shide và cuối cùng không thể che giấu được, Shide đã viết lá thư nói rằng ông muốn cưới cô gái này càng sớm càng tốt sau đó đi Tô Châu để trồng tự trong Phật giáo. Chuyện còn dài nhưng cả hai đều vào chùa và từ đây tên gọi của ngôi chùa này nói về tình cảm của hai con người và mối tình éo le của họ. Đền được xây dựng trong giai đoạn từ năm 502 - 519 sau Công nguyên, cách thành phố Changmen Gate, Tô Châu 5km. Trải qua nhiều thăng trầm thiên tai nhưng Đền Hàm đến nay vẫn còn giữ được vẻ đẹp kiến trúc nguyên thủy và được xem là địa danh thực hành tín ngưỡng, du lịch nổi tiếng ở Trung Quốc.

4. ĐỀN XUANKONG

Đền Xuankong hay còn gọi là Đền Treo vì nó được xây dựng trên núi đá cao chênh vênh cách đây 1400 năm tại huyện Hunyuan, tỉnh Sơn Tây, cách Đại Đồng



65km. Tổng cộng có tới trên 40 gian phòng kết nối với nhau bằng những hành lang dài và nhỏ. Trong đền thờ có tới 80 tượng Phật bằng đồng, gang, đá và đất sét và mới đây đã được xếp hạng là di tích quốc gia.



5. ĐỀN LUOYANG WHITEHORSE

Được xây dựng dưới triều đại Đông Hán (25 - 220 AD), cách Lạc Dương tỉnh Hà Nam 10km về phía Bắc. Ngôi đền thờ này ra đời ngay sau khi Phật giáo Ấn Độ du nhập vào Trung Quốc. Người dân địa phương đây gọi là Grandfather of the Temple (*ông tổ của các loại đền chùa*). Đời nhà Đường ngôi đền này được trùng tu và xây dựng lại khá lớn, đến nay sau nhiều năm nó vẫn còn giữ được những nét đẹp nguyên thủy, gồm nhiều tòa sảnh, phòng lớn với những kiến trúc tinh xảo. Trong đền thờ nhiều bức tượng lớn như tượng Sakyamuni Yaoshi và A Di Lặc. Tại cửa đền có cặp ngựa trắng và một đôi sư tử để nói về tích của ngôi chùa và khuyên nhủ mọi người nếu muốn nghiên cứu Phật giáo thì cần phải có lòng kiên trì và sự nhẫn nhục.

6. ĐỀN FAMEN

Đền Famen Temple tọa lạc tại thị trấn Famen cách Thiểm Tây 120km về phía tây bắc và tuy ở xa đô thị nhưng nó lại là di tích tôn giáo và địa danh du lịch sâu uất và linh thiêng. Theo tương truyền thì đền Famen được xây dựng vào năm 147 sau Công nguyên khi vua Asoka của Ấn Độ đi qua và đã cho xây dựng đền, làm nơi cất giữ các ngón tay trái của Đức Phật. Năm 1981



lụt lội lớn đã xảy ra làm cho khu đền bị tàn phá nặng nề và ngày nay Gamen được xem là một bảo tàng sinh động nói về Đạo Phật, nhất là giai đoạn Phật giáo phát triển mạnh sau đời nhà Đường.



7. ĐỀN BEIJING TANZHE

Nằm ở phía đông nam quận Mentougou, Bắc Kinh, đền được xây dựng vào khoảng năm 265. Ban đầu được gọi là Jiayu và đến nay đã có lịch sử trên 1700 năm. Phía sau đền có tới 9 đỉnh núi và 3 ngọn núi ở phía trước tạo ra một phong cảnh hùng vĩ giống như một bức họa phong cảnh nhân tạo đầy ấn tượng. Với vẻ đẹp như vậy mà có lần Hoàng đế Khang Hy đời nhà Thanh đã ví Tanzhe không khác gì vẻ đẹp của Wutai Mountain, một ngọn núi đẹp bậc nhất Trung Quốc. Đền Tanzhe có kiến trúc như một tòa tháp nhiều tầng, bên trong có nhiều phòng lớn và là nơi thu hút rất đông du khách thập phương.



8. ĐỀN 5 CHÙA

Đền 5 chùa (*Five Pagoda Temple*) là kiến trúc cổ kính ở quận Haidian, thủ đô Bắc Kinh, được xây dựng từ triều Hoàng đế Chu Di nhà Minh. Trong đền có 5 chùa đá nhỏ và theo di tích lịch sử còn ghi thì ngôi đền này được xây dựng theo khuyến cáo của một nhà sư đến từ Ấn Độ và sau khi nghe phương án do nhà sư đưa ra Hoàng đế Chu Di đã quyết định cho xây dựng ngôi đền này và để tỏ lòng biết ơn nhà sư nói trên, Hoàng đế Chu Di còn cho treo ảnh và lưu giữ nhiều kỷ vật của nhà sư và hiện nay Đền 5 chùa là điểm đến lý tưởng cho những người leo núi thực hành tín ngưỡng.



9. CHÙA PHẬT NGỌC

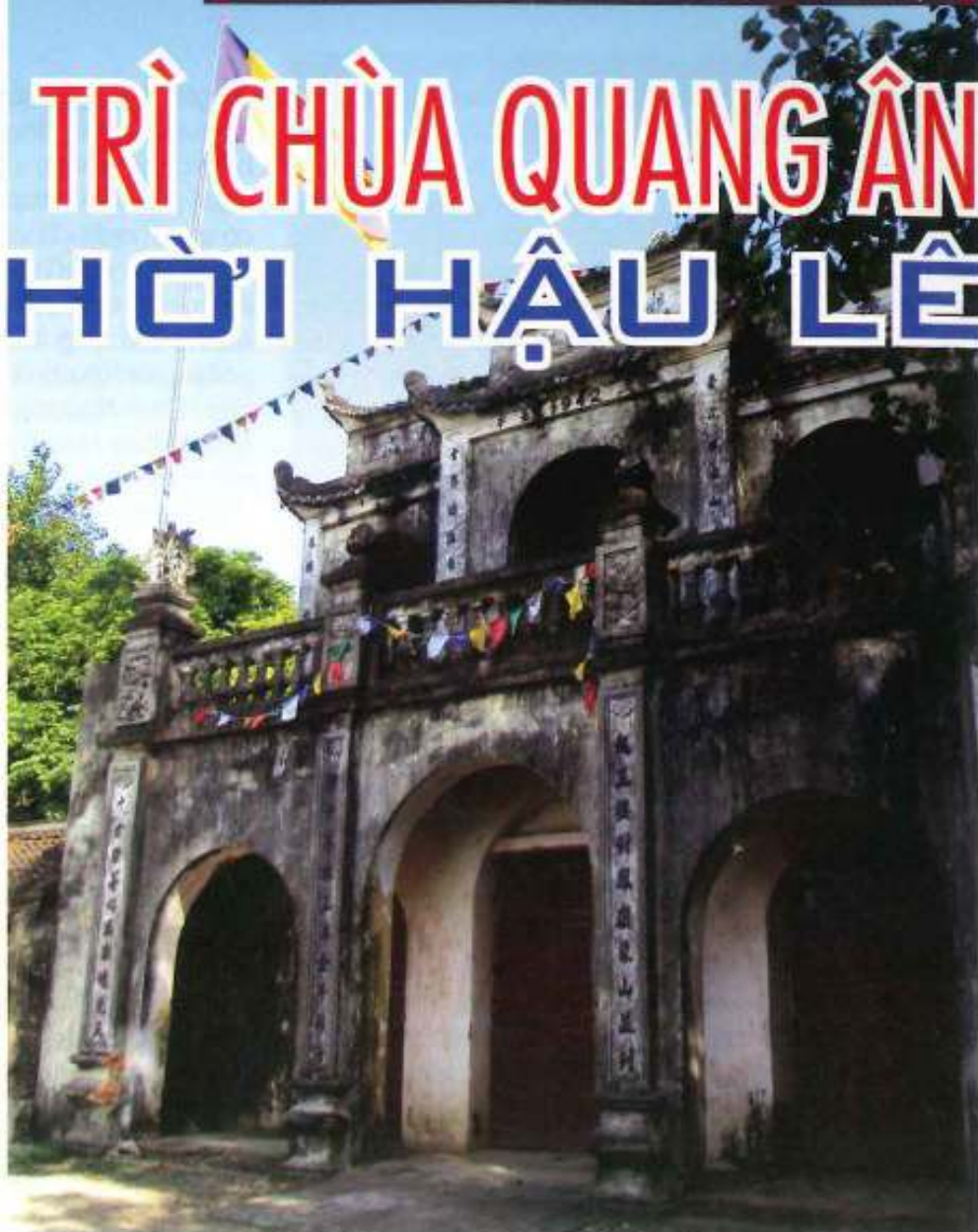
Chùa Phật Ngọc (*Jade Buddha Temple*) được xây dựng năm 1918 nằm ở phía Bắc đường Anyuan và Jiangling, Thượng Hải. Chùa có kiến trúc hài hòa theo kiểu kiến trúc nhà Tống, có tòa Thiên vua, Đại lễ Phật và tòa Phật. Cứ vào ngày rằm hàng tháng, các hoạt động tín ngưỡng lại được tổ chức tại đây để mọi người làm lễ khấn Phật. Hội trường hay tòa thiên vua thứ nhất có 3 cửa ra vào màu đỏ được dùng cho Bồ tát Mille, hội trường thứ hai là Đại lễ được sử dụng cho Sakyamuni Hoàng đế và Amilabha và hội trường thứ 3 là phòng sư trụ trì. Cả ba hội trường này tạo ra một liên hợp khổng lồ phù hợp cho nhiều sự kiện tôn giáo của người dân trong vùng, nhất là các dịp lễ hội và du lịch tâm linh.

10. TU VIỆN COCKEROW

Cockerow là tu viện Phật giáo lâu đời nhất ở thành phố Nam Kinh, được xây dựng ở dưới chân núi Jilong, một trong số bốn ngọn núi Phật giáo lớn nhất ở Trung Quốc. Theo sử sách còn ghi thì tu viện Cockerow thực tế được xây dựng vào năm 1387 theo lệnh của hoàng gia đầu tiên nhà Minh, Hoàng đế Chu Yuanzhang. Từ năm 1966 - 1976 tu viện bị tàn phá nặng nề bởi tác động của cuộc cách mạng văn hóa. Sau này được chính phủ quan tâm, trùng tu và được công nhận là di tích văn hóa Phật giáo. Kết quả, đầu thập niên 80 ở thế kỷ trước các hoạt động tôn giáo đã trở lại bình thường, gần đây các phái đoàn tôn giáo của Hồng-kông, Đài Loan và các nước khác thường đến giao lưu và tu viện Cockerow thực sự trở thành địa danh tín ngưỡng và tâm linh nổi tiếng của Trung Quốc.



BA VỊ TRỤ TRÌ CHÙA QUANG AN THỜI HẬU LÊ



Tam quan chùa Quang An

● NGŨ QUỐC TRƯỞNG

Trước đây, trong bài viết “Tìm hiểu các Thiền sư chùa Bông”⁽¹⁾, chúng tôi có đề cập đến chùa Quang An như là một mối quan hệ tương giao. Có một thời gian, hai chùa có cùng một vị trụ trì. Các nhà sư đã tạo lập biết bao nhiêu công trình, tạo nhiều điều kiện để chùa trở thành một ngôi già lam lớn. Chùa Quang An cùng với đền Chu Văn An, Phạm Tu và hai chùa Vực, chùa Quang Phúc tạo nên một khu di tích của xã Thanh Liệt. Trong ba ngôi chùa, Quang An được đón nhận nhiều vị cao tăng thạch đức đến hành hóa như tổ Như Liên, Tĩnh Tuyên, Như Tâm, Thanh An⁽²⁾, Vĩnh Nghiêm. Mỗi vị đều góp nhiều công sức vào ngôi chùa, làm nên một lịch sử truyền thừa Phật pháp.

Theo những tấm bia đá còn được bảo tồn cũng không đưa ra năm lập chùa. Theo “Quang An Thiền Tự Thiên Đài Trụ Thạch Bi”⁽³⁾ hiện được để trước chùa cho biết thiền sư Như Liên viết chữ và biên soạn cho biết: “*Từ Sơn Nam đạo, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Quang Liệt xã, Giáp Trung thôn, Quang An tự danh lam cổ tích, kinh cửu thời tao phong vũ, cựu chế đổi huy, khánh kim nhật hân đồ thái bình, tân đồ tái cử. Nãi hữu hưng công hội chủ hội tập toàn thôn thượng hạ giai phát bồ đề tâm, cộng tín chủ nhậm tình đa thiếu, tu tạo thượng điện nhất gian nhị hạ, thiết lâm thiết liễn thiết tu, thượng hữu ngõa lập, kiêm tác hương đài trụ thạch, dĩ vi bi ký, trang nghiêm các sở...*”

茲山南道常信府青池縣光烈社甲中村光恩寺名藍古跡經久時遭風雨舊制頽驪慶今日欣觀太平新圖再舉乃有興功會主會集全村上下皆發菩提心共信主任情多少修造上殿一間二廈鉄林鉄擲鉄琇上有瓦笠兼作香臺柱石以為碑記莊嚴各所...

Tạm dịch: Nay chùa Quang An, thôn Giáp Trung xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, đạo Sơn Nam là danh lam cổ tích, thời gian lâu ngày bị gió mưa vùi dập, các công trình cũ bị hư nát, may mắn ngày nay gặp vận thái bình, dự định trùng tu. Bèn hưng công, hội chủ tập hợp trên dưới toàn thôn, mọi người đều phát lòng bồ đề cùng tín chủ lòng thành nhiều ít tu tạo

thượng diện một gian hai mái, làm bằng các loại gỗ quý, trên có lợp ngói, dựng hương đài thạch trụ, khắc bia ghi bài ký vào để cho các số được trang nghiêm.

Theo văn bia ghi lại như thế thì chùa đã có từ lâu, thiền sư Như Liên chỉ hưng công trùng tu lại, qui mô không được lớn, chỉ có ngôi chùa phục vụ lễ bái cho nhân dân trong thôn, chưa tạo nên một đạo tràng có tính quy mô. Thế nhưng, theo "Quang Ân Ký Sự Bi" lập năm Bảo Đại 18 cho rằng: "Chùa xây dựng đầu tiên vào năm Chính hòa 15, giữa đồng hiện ra mấy gian nhà tranh". Viết như thế thì chúng ta thấy người soạn đã dựa vào tư liệu văn bia mà chúng tôi dẫn trên nhưng đọc nhầm một số chữ, do đó gây nên việc sai lạc. Thật ra, năm trùng tu chùa là năm Chính hòa 25 (1704) chứ không thể là năm Chính hòa 15, chữ "nhị" mờ dễ đọc thành chữ "nhất", chùa lúc đó đã lợp ngói mà văn bia ghi lại rất rõ. Đây là sự ngộ nhận của tư liệu văn bia, cần được đính chính. Văn bia này quá đề cao thiền sư Như Tâm mà không thấy được vai trò của hai thầy trò Như Liên và Tính Tuyên.

Thiền sư Như Liên thường đi liền với hiệu là Bất Trước Thủy⁽⁴⁾. Thiền sư là đệ tử của tổ sư Chân Nguyên mà sách *Kiến Tinh Thành Phật* và văn bia tháp Tịch Quang ghi lại, không biết thiền sư từ Yên Tử xuống khu Thanh Trì này lúc nào. Có thể Như Liên chính là một trong số đệ tử đầu của thiền sư Chân Nguyên. Thiền sư Như Liên trụ trì chùa Bằng trước, sau sang trùng tu chùa Quang Ân. Theo "Hậu Phật Điển Bi Ký" lập năm Cảnh Hưng 30 cho biết, thiền sư Như Tâm lúc 7, 8 tuổi được mẹ đưa qua chùa Bằng xin thiền sư Như Liên qui y thụ giới, xuất gia với pháp danh Tính Ân, lúc đó khoảng năm 1700, 1701 trước khi thiền sư trùng tu chùa Quang Ân.

Theo *Tứ Thập Bát Nguyên Kinh*⁽⁵⁾, khắc in mùa thu năm Bảo Thái 7 (1726) cho biết Thiền sư Tính Tuyên (?-1747) được tổ sư Chân Nguyên giao phó khắc in tác phẩm. Qua lời dạy thiết tha của tổ sư, Tính Tuyên đã nhớ công ơn của vị thầy mình là thiền sư Như Liên nên ông đem hết phần công đức lưu thông kinh này hồi hướng cho thầy. Cuối sách ghi: "Tông sư ma ha tỷ kheo tự Như Liên thượng thủ thắng duyên, viên hiển tam thân, cao đẳng cửu phẩm, đắc Phật thụ ký". Qua đó, chúng ta thấy được thiền sư Như Liên đã viên tịch trước năm Bảo Thái 7, mất trước thầy mình là thiền sư Chân Nguyên.

Khi thiền sư Như Liên viên tịch, thiền sư Tính Tuyên kế thừa trụ trì hai chùa Bằng và Quang Ân. Thiền sư Tính Tuyên quê xã Ninh Vũ, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, cha họ Vũ, tự Phúc Cường, mẹ họ Nguyễn, không biết sư sinh năm nào. Năm Bảo Thái 7 (1726) thiền sư cho khắc in "Tứ Thập Bát Nguyên Kinh", trong bài tựa ghi lại rằng: "Nay có tôn thừa sa di tự Tính Tuyên trụ trì chùa Quang Ân, xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, đạo Sơn Nam may mắn gặp Trúc lâm tăng thống Chính Giác hòa thượng Chân Nguyên tổ sư trụ trì chùa Long Động, núi Yên

Tử giáo hóa dạy rằng: chư Phật Bồ Tát số nhiều hằng sa, kinh giáo trùng trùng không thể tính hết. Ta nay hướng về, thẳng đường Tây phương, tụng kinh Bản Nguyện, niệm Phật Di Đà, đến thẳng Tịnh Độ, không có quyết nghị. Tính Tuyên nghe thế, cảm đến tông sư, trong lòng nghĩ đến bốn ơn đến đáp, sức muốn mong ba cõi được tế độ, cùng dựa thuyền Từ để lên bờ giác. Do thế lòng khởi phát nguyện, khuyến mộ đàn na, pháp giới hữu tình tư duyên công đức. Đến mùa thu năm Bình Ngọc, ngài giao cho thợ giỏi, khắc ván kinh Di Đà Bản Nguyện, hoàn thành xong lưu hành, đến các thiền lâm để được tụng đọc, cùng sinh Tịnh Độ".

Khi Tính Tuyên lên Yên Tử yết kiến thiền sư Chân Nguyên thì Chân Nguyên lúc này đã 80 tuổi. Chỉ còn vài tháng nữa là thiền sư rời thế gian nên thiền sư đã phú chúc nhiều đệ tử cùng như pháp tôn của mình cho in các kinh mang tư tưởng Tịnh Độ nhằm nêu lên được con đường về cõi Phật của mình. Không những Tính Tuyên khắc in kinh Di Đà Bản Nguyện mà thiền sư Như Tuy, đệ tử của Chân Nguyên theo lời phú chúc của thầy mình đã trùng san Ngũ Chúng Bồ Đề của tổ sư Chuyết Công.

Theo "Quang Ân Thạch Trụ Thạch Kiều" lập năm Bảo Thái 8 (1727) cho biết: "Sa di tăng Tính Tuyên trụ trì chùa Quang Ân, thôn trung, xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, đạo Sơn Nam xuất gia đầu Phật tu hành, thấy ở xứ cầu Hóp, bản xã có đường thông hành, khe nhỏ chạy qua. Tăng tự Tính Tuyên phát lòng Bồ Đề, hưng công xây dựng. Nay 4 giáp bản thôn cùng giúp duyên lành khuyến mộ mười phương để làm công đức, tạo mới thạch kiều kiên cố, hành khách qua lại, làm nông lương tiện. Vả lại, bản tự lại tạo thạch trụ, hậu đường, lập mới thạch quán ba gian ở xứ cầu Quang".

Năm Long Đức 3 (1734), thiền sư Tính Tuyên cho hưng công lập cầu đá Quang Bằng bắc qua sông Tô lịch. Đây là một công trình mang nghĩa cử cao đẹp, giúp cho nhân dân địa phương đi lại dễ dàng. Năm Vĩnh Hựu 3 (1737), thiền sư cho lập cầu ở xứ cầu Biều, cầu này có 5 nhịp. Đây là ba công trình có ý nghĩa về mặt xã hội cao. Thiền sư đã khuyến hóa khắp nơi để có đủ tịnh tài tịnh vật lo cho công tác Phật sự này. Việc lập cầu để nhân dân đi lại được dễ dàng lúc này là không phải ai cũng có thể làm được. Dân làng Thôn Trung có điều kiện giao thương với các vùng miền xung quanh, tạo nên việc giao lưu thuận lợi, góp phần làm cho quê hương nơi đây thêm phần trù phú.

Vào những năm cuối đời, thiền sư Tính Tuyên đã thấy được những lời dạy của thiền tổ Chân Nguyên là thiết thực và muốn báo đền ơn chư tổ, thiền sư cho khắc ván trùng san tác phẩm "Ngũ Chúng Bồ Đề Yếu Nghĩa" của tổ sư Chuyết Công. Đây là một tư liệu bản về đường hướng của pháp môn Tịnh Độ đã được thiền sư Như Tuy (1696 - 1733) khắc in cách đây 20 năm. Ngày mồng 6 tháng 5 năm 1747, thiền sư viên tịch⁽⁶⁾, chúng tôi đã chứng minh.

Sau khi thiền sư Tĩnh Tuyên viên tịch không bao lâu, vào ngày 22 tháng 5 năm Đinh Mão (1747), dân làng cung thỉnh thiền sư Như Tâm (1693 - 1769), người bản thôn về trụ trì chùa. Về hành trạng thiền sư Như Tâm, văn bia “*Hậu Phật Điện Bi Ký*”⁽⁷⁾ ghi lại như sau: “*Nay có Hòa Thượng Trí Giác, người thôn Giáp Trung, xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, đạo Sơn Nam, thế danh Trọng Nguyễn Oản* (8), tự là Như Tâm. Cha ngài người Bắc quốc, đến đây từng ở chùa, hưng công tác phúc, mẹ người bản thôn, sinh được 2 nam 1 nữ. Sư từ nhỏ mất cha, đến 8 - 9 tuổi được mẹ dẫn đến chùa Linh Tiên, xã Bằng Liệt quy y. Tổ sư Như Liên đặt tên pháp là Tĩnh Ân, thế độ làm sư. Năm 25 tuổi, sư đến chùa Báo Ân Đại Thiển, xứ Kinh Bắc, giới hạnh thanh tịnh, tâm thiền sáng soi. Năm Quý Mão (1723), sư thi trúng được ban độ điệp. Năm Giáp Thìn (1724), yết kiến Tổ Sư Chân Nguyên hòa thượng Tuệ Đăng, chùa Long Động, ban tên pháp Như Tâm, rộng đạt tính trời, phát minh tâm địa. Năm Tân Dậu (1741), bọn đồ tặc xâm nhiễu. Đến năm Giáp Tý (1744), ngài trở về quê được hai ba năm. Ngày 22 tháng 5 năm Đinh Mão (1747), toàn thôn sắc mục hương lão, quan viên cùng đến nhà sư, cung thỉnh ngài trụ trì tác phúc chùa Quang Ân, hưng công trùng tu, thượng điện, thiêu hương, hậu đường, gác chuông, hành lang 2 bên, dúc hồng chung, đại khánh, tô tượng các tòa, san kính, làm cống đá, lập quán xá. Năm Mậu Thìn (1848), được sắc phong Trí Giác Hòa Thượng. Ngài đã 30 năm mong muốn gởi hương hỏa gia đình nơi thiền lâm, để được uống nước để hổ nơi tịnh cảnh. Tháng 3 năm Kỷ Sửu (1769) trên dưới hương lão, sắc mục toàn thôn đồng tâm bảo cử Hòa Thượng làm hậu phật, lại truy nội ngoại tổ tiên của sư làm hậu phật... Đến ngày 27 tháng 10, sư viên tịch, thọ 77 tuổi, xây tháp ở chùa phụng thờ”.

Hành trạng thiền sư ghi lại quá rõ, sự hành hóa của thiền sư rất rộng lớn từ Kinh Bắc đến Trung đô. Theo “*Báo Ân Trùng Nghiêm Thiền Tự Hồng Chung*”⁽⁹⁾ cho chúng ta biết thiền sư Như Tâm đã từng trụ trì tại chùa. Đối chiếu theo văn bia thì thấy rất khớp, chùa Báo Ân Đại Thiển trong văn bia chính là chùa Báo Ân Trùng Nghiêm trong văn chuông. Hiện nay, chùa Báo Ân (còn gọi là chùa Keo) ở huyện Gia Lâm, Hà Nội, không biết sau thiền sư, vị nào trụ trì chùa.

Theo bản chép tay “*Từ Bi Đạo Tràng Mục Liên Sám Pháp*”⁽¹⁰⁾ Lưu tại viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu AC. 300. của thiền sư Phổ Định trụ trì chùa Hưng Khánh, xã Quảng Bị vào năm Minh Mệnh 7 cho biết bản mà thiền sư sử dụng là từ bản in của chùa Quang Ân, xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì. Trong bài tựa “*Đại Mục Kiến Liên Sám Pháp Tự viết*” cho biết thiền sư Trí Giác hòa thượng Như Tâm Hạo Hạo khắc in. Năm in tác phẩm này hiện vẫn không thấy bản chép ghi lại. Đây chính là một Phật sự mà văn bia ghi lại.

Qua ba đời trụ trì bản tự, chúng ta thấy được vai trò của chư tăng đối với sự phát triển của ngôi chùa. Họ là những người mang tâm bồ đề đi truyền bá giáo lý nhà



Tam bảo chùa Quang Ân

Phật. Các thiền sư đều có nguồn gốc từ tổ đình Long Động, chịu sự giáo hóa của thiền sư Chân Nguyên. Việc phát hiện tư liệu về ba vị thiền sư chùa Quang Ân, chúng ta có thêm những thông tin về dòng Lâm Tế phát triển tại đàn Ngoại, góp thêm một trang tư liệu quý về dòng thiền Lâm Tế tại Hà Nội.

1. *Pháp Luân* số 64, ra ngày 2 tháng 10 năm 2009.
2. Thiền sư Thanh An, tự Phổ Dục, chùa Quang Ân đã soạn *Sùng Phúc Tự Chư Tổ Khoa* vào năm Tự Đức 5 (1852). Bản này lưu tại viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu AC. 3231
3. Văn bia lập năm Chính Hòa 25, do thiền sư Như Liên soạn và viết chữ. Thác bản viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu 863/864/865/866.
4. Theo văn bia ở thống đá chùa Bằng, lập năm Bảo Thái 4 (1723).
5. Hiện lưu tại viện Nghiên Cứu Hán Nôm, kí hiệu AC. 631
6. Bài “*Tìm Hiểu Các Thiền Sư Chùa Bằng*” đăng trong *Pháp Luân* số 64
7. Văn bia do đệ tử Tĩnh Trùng soạn vào năm Cảnh Hưng 30 (1769).
8. Ngài họ Trọng, lấy họ mẹ là họ Nguyễn làm chữ lót. Các tư liệu thường ghi ngài họ Nguyễn là không chính xác.
9. Quả chuông này được đúc năm Cảnh Thịnh 5 (1797). Hiện quả chuông còn ở chùa.
10. Quả chuông này được đúc năm Cảnh Thịnh 5 (1797). Hiện quả chuông còn ở chùa.



Leng keng leng keng...

TÀU ĐIỆN ƠI!

(Thư gửi bạn)

● THỤY ANH, từ LB Nga

Bạn có cùng ký ức tuổi thơ với mình... Về tiếng tàu điện leng keng buổi trưa, buổi chiều trên các con đường Hà Nội. Trục đường tàu điện mình đi là từ Mơ lên Bồ Hồ. Mình xuống ở Hàng Bài, quóc gỗ gõ lọc cọc trên đường, đi bộ từ Hàng Bài qua một con đường dài để đến Bệnh viện Việt - Xô thăm ông nội hằng ngày...

Năm ấy mình 8 tuổi, ít nói lắm (không như bây giờ). Mình nhớ tiếng tàu điện leng keng, và hình như "người bán vé áo bánh tở cũ nát" như trong bài thơ của Phan Vũ vậy. Nhưng Phan Vũ còn viết:

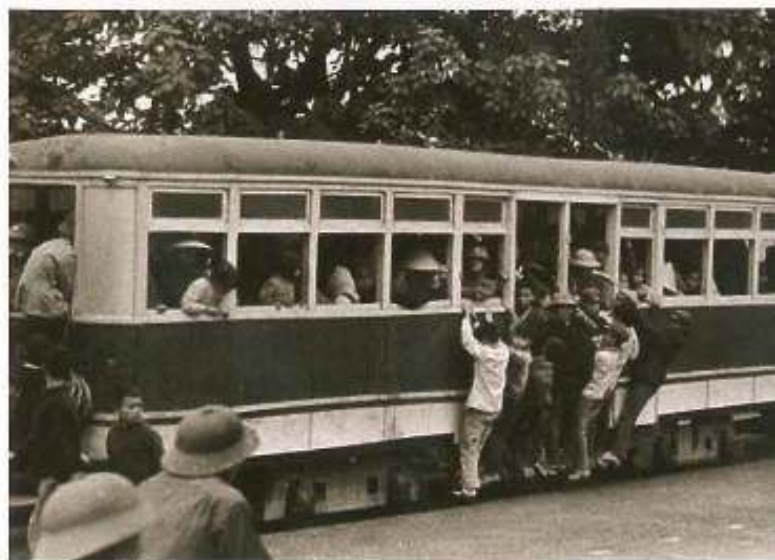
"Leng keng, leng keng,
Tiếng chuông reo hay lời kêu khổ..."

Thời ấy, có khi người lớn thấy khổ. Mà khổ thực. Một thời ăn chẳng đủ no. Bo bo, mì sợi dong thay gạo. Người lớn ai cũng hốc hác. Nhưng trẻ con thì không thấy khổ. Tiếng tàu điện đối với mình là một khúc nhạc vui. Mình thích được đứng ở toa cuối, nhìn qua cửa sổ thông thoáng không có kính, xem hai bên người ta đạp xe theo tàu như thế nào, ngắm cái đường ray chạy theo mình ra sao. Mà hồi đó dốt lắm, thấy có đoạn đường ray tách nhau ra làm chỗ tránh tàu, thì cứ ngạc nhiên mãi không thôi... "Tại sao đường ray tự động tách ra nhỉ? Tại sao nó biết chỗ này sẽ có hai con tàu

đi qua?" Đơn giản thế mà không hiểu được, mà cứ nghĩ mãi cho đến khi nào quên không nghĩ nữa..

Thường mình cứ phải cuốc bộ từ Bách Khoa xuống chợ Mơ, đợi tàu ở đó... Rồi khi về lại từ Mơ mà về Bách Khoa. Thế mới sinh ra một vụ nhảy tàu, tưởng chết. Qua Trại Găng, tàu đi chậm lại, mình thấy các thanh niên nhảy xuống, trông ngon ơ. Thế là quyết tâm bắt chước... Tàu đi qua cổng Bách Khoa ở Bạch Mai, nhảy oạch một cái xuống, ngã quay lơ... nằm ngay sát bánh sắt của tàu.. Eo ơi, nghĩ đến giờ vẫn còn run. Tức thì một đám đông xúm ngay đến. Người mắng mỏ, người xuýt xoa... Những người đi ngang qua đó bằng xe đạp chắc hẳn đã tưởng có tai nạn thật rồi.

Mình nhớ hồi ấy, vé tàu là một đồng, hay một hào nhỉ? Chỉ nhớ đơn vị là một đồng xu tròn. Mỗi lần đi, mẹ lại phát cho hai đồng xu tròn. Có một lần chú soát vé quên không thu tiền của mình. Thế là mình... tự thưởng cho mình một cái kem! Hư nhỉ? Nhưng mà kệ,



hư cũng được, vì hồi ấy mình thèm ăn kem lắm. Đôi khi ngoan ngoãn mới được bố mẹ chở lên Bờ Hồ ăn kem que. Cái kem thời bao cấp cũng ngon hơn bây giờ, mặc dù hình như bần hơn! Hồi đó bọn trẻ con cứ dọa nhau là kem làm bằng nước lã. Ôi, nước lã thì cũng chén được hết. Mình mê mẩn vị ngọt mát lạnh của que kem mùa đông!

Một lần có chú mình từ Đà Nẵng ra. Chú rủ hai chị em đi tàu điện tham quan thành phố. Một lèo ngồi tàu điện từ chợ Mơ lên đến Bờ Hồ, rồi đổi tàu đi những đầu đầu nữa, mình chẳng nhớ nữa. Chỉ còn mãi một cảm giác vui sướng, trịnh trọng, vì mình đi "tham quan thành phố" chứ không phải là đi có việc gì nhé. Hà Nội hồi ấy màu xám xám, mình không hiểu sao rất nhớ tiết Đông, mùa Hè thì nóng nên quên rồi... Mình ở trong Bách Khoa, nơi có hoa có lá mọc bên bờ rào... cũng chẳng khác gì xứ quê, ra khỏi vòng bức tường thành là lên tỉnh. Lên chỗ phố cổ thì mê lắm, vì người ta đi lại đông vui, không vắng vẻ như ở trong khu mình thời đó.

Khi lớn lên, mình đi học bằng xe đạp đến Lò Đúc, thi thoảng đi ngang qua đường tàu điện. Bánh xe đạp chèn qua đó vẫn hay bung biêng dễ ngã. Mà sao thời ấy nhiều người bị tai nạn tàu điện thật đấy. Có lần mình thấy một chiếc xe đạp bị kéo sênh sịch theo tàu một đoạn.

Người Việt mình từ thời ấy đến bây giờ hình như vẫn chưa có...luật giao thông. Năm trước về phép, thấy đèn đỏ mà dừng lại là y như rằng bị một số người nhìn như nhìn sinh vật lạ! Chẳng khác gì bác Đại biểu Quốc

hội Nguyễn Minh Thuyết bị coi là "lão già hăm".

Cái hình ảnh trên đây, đúng là hình tàu điện trong ký ức của mình. Những buổi trưa đi thi đỗ đồng, giờ tan tầm thì dân tình bám vào cạnh tàu như thế đấy, sợ thật! Con tàu tội nghiệp, thương thương... Mình không có được cảm giác của Trần Đăng Khoa khi nghĩ về tàu điện; "Người xuống và người lên - người nào trông cũng đẹp". Trần Đăng Khoa hồi đó đã biết "hư cấu", chắc vậy!

Tàu điện ở Hà Nội có từ thời Pháp thuộc. Năm 1900 bắt đầu mở tuyến đầu tiên từ Bờ Hồ đến Thụy Khuê. Đường Bờ Hồ - chợ Mơ của mình có từ năm 1906. Hồi đó, nghe bảo tàu điện được chia thành các toa hạng Nhất, Nhì, Ba. Sau này thì chẳng còn chia hạng vé nữa. Tàu có ba toa, đôi khi chỉ có hai. Trông xuề xòa, bụi bặm, màu sắc xanh đỏ cũng chẳng thấm lên đâu. Thế rồi năm 1991 là năm cuối cùng có tiếng leng keng trên những con đường Hà Nội. Mình cũng may mắn là người chứng kiến được một số cái cuối cùng: lần cuối đi tàu điện năm 91 và lần cuối đón Tết có pháo năm 94. Bọn nhóc 9x như cháu mình không được nếm trải những điều này. Nhưng chúng cũng chẳng biết để mà tiếc. Còn mình, mình tiếc vì những điều ấy là một phần của ký ức tuổi thơ.

Bắt đầu hay hoài cổ... Và thương nhớ đủ thứ trong đời. Thế, nên cứ hay gọi "... ơi!" là như vậy!

Giá bây giờ người ta phục hồi lại một đoạn đường tàu điện nào đó, ví như chung quanh bờ Hồ chẳng hạn, thì cũng thú!

CHẶN GA GỒI THÊU CAO CẤP

Bellizeno

Ý NGHĨA BÁNH XE CHUYỂN PHÁP LUÂN

Hỏi: Nhìn phù hiệu bánh xe có 12 căm, có người nói, đó là bánh xe luân hồi. Họ giải thích 12 căm là tượng trưng cho Thập nhị nhân duyên. Có người lại nói, đó là bánh xe Chuyển pháp luân. Xin hỏi 2 điều nói trên, không biết điều nào đúng?

(Hoàng Phương, Thái Nguyên)

Trả lời: Nếu bảo điều nào đúng, thì chúng tôi xin được thưa ngay: người nói bánh xe có 12 căm, tượng trưng cho bánh xe luân hồi là đúng. Lý do tại sao? Tại vì giáo lý 12 nhân duyên từ "Vô minh đến Lão tử" là một chuỗi xích, một vòng lẩn quẩn mà chúng sinh bị trói buộc mãi trong "Tam giới lục đạo". Muốn thoát khỏi hay cắt đứt chuỗi xích trói buộc này, thì mỗi người cần phải đoạn trừ vô minh, vì nó là tên thủ phạm chính gây ra đau khổ. Do đó, người ta dùng hình ảnh bánh xe có 12 căm để nói lên cái ý nghĩa luân hồi mà con người cứ mãi trầm luân thọ khổ.

Còn bánh xe chuyển pháp luân, thì người ta làm bánh xe có 8 căm để tượng trưng. Con số 8 là tượng trưng cho Bát chính đạo. Bát chính đạo gồm có: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mạng, Chính tinh tấn, Chính niệm, Chính định. Vì trong Tứ diệu đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), thì Bát chính đạo thuộc về Đạo đế. Đạo đế gồm có 37 phẩm hay phẩm, thường gọi là 37 phẩm trợ đạo. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm có: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần và Bát chánh đạo phần. Trong 37 phẩm trợ đạo này, thì Bát chánh đạo là quan trọng hơn cả. Vì đó là tám con đường đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ giải thoát. Nói cách khác, đó là 8 phương pháp diệt khổ để đạt được Niết bàn an lạc (Diệt đế). Do đó, để nhắc nhở mọi người luôn nhớ đến tám con đường quan trọng này, nên người ta dùng bánh xe có 8 căm để biểu trưng cho ý nghĩa chuyển pháp luân.

TAM ĐỨC LÀ GÌ?

Hỏi: Tôi có nghe bằng pháp thoại về tam đức: trí đức, đoạn đức và ân đức. Nhưng tôi không hiểu ý nghĩa về ba đức này như thế nào? Mong chuyên mục hoan hỷ giải đáp cho tôi.

(Nguyễn Lưu Thủy, Bắc Giang)

Trả lời: Tam đức thuộc về pháp số hay danh số. Tam đức gồm có:

1. Trí đức hay còn gọi là quán đức nó có nghĩa là, người tu hành cần phải dùng trí huệ quán sát các pháp

đều là hư giả không thật. Nhờ quán sát như thế, nên không nhiễm trước ở nơi các pháp. Do đó, hành giả sẽ được giải thoát.

2. Đoạn đức là chỉ cho đoạn dứt hết các thứ vô minh phiền não lậu hoặc.

3. Ân đức là chỉ cho cái đức ban ân huệ cho chúng sinh. Ân đức này là do nguyện lực của Phật và Bồ tát luôn luôn cứu độ chúng sinh. Người có ân đức là người luôn có tâm hồn rộng lượng bao dung tha thứ và làm lợi ích cho muôn loài.

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CHÍNH NIỆM VÀ VÔ TÂM

Hỏi: Xin cho biết Chính niệm và Vô tâm khác nhau như thế nào?

(Phi Tiến Hậu, Tiền Giang)

Trả lời: Giữa Chính niệm và Vô tâm khác nhau ở điểm căn bản là: Chính niệm là một trong Bát chính đạo, nó thuộc về hệ giáo lý Phật giáo Nguyên thủy. Chính niệm có nghĩa là ghi nhớ những điều hay, lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình, cho người, những đạo lý chân chính quý trọng cao siêu. Nói rõ ra chữ Chính niệm này ta có thể hiểu là làm việc gì ta nhớ đến việc đó. Tất nhiên, là ta phải chăm chú vào việc ta làm, không để tâm nhớ nghĩ đến chuyện khác.

Còn Vô tâm là khái niệm thuộc về Thiền tông. Thiền tông nói Vô tâm, không có nghĩa là không có tâm gì cả, như cây đá, mà Vô tâm ở đây có nghĩa là không có tâm chấp trước vào các sự vật. Nói cách khác là không dấy khởi vọng niệm phân biệt ở nơi tiền trần. Tâm thể phải luôn luôn vắng lặng.

Ngược lại, Chính niệm còn có dấy tâm khởi nghĩ vào những động tác hay việc làm. Vì thế, Chính niệm và Vô tâm không thể giống nhau. Vô tâm chỉ tương đồng với Chính định. Vì Chính niệm chưa phải là chặng cuối cùng, mà Chính định mới là chặng cuối cùng của Bát chính đạo.



PHƯƠNG DANH CÚNG DẰNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Nguyễn Thanh Bình	18 Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	500.000
2	Bùi Văn Anh	Phật tử	170.000
3	Lương Thị Ngà	số nhà 9A phố Huế, phường Hàng Bài, Hoàn Kiếm, HN	62.000
4	Lê Bảo Phúc	Phật tử	50.000
5	Thích Nhật Từ	website Đạo Phật Ngày Nay	500.000
6	Đoàn Thị Hữu Nghị	Hiệp Hưng Group	5.000.000
7	Lê Mạnh Thăng	P8 - M7 Bùi Ngọc Dương, Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.000.000

PHƯƠNG DANH ẨM TỔNG KINH SÁCH

TT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Nguyễn thị Bích (và chị em chợ Hoàng Ngân)	Chợ Hoàng Ngân, Nam Định	210.000đ
2	Trần Đăng Dũng	số 68 phố Nguyễn Trãi, Nam Định	35.000đ
3	Trần Đăng Doanh	số 68 phố Nguyễn Trãi, Nam Định	35.000đ
4	Nguyễn Thị Liên	số 68 phố Nguyễn Trãi, Nam Định	140.000đ
5	Nguyễn Ngọc Thanh	33 Nguyễn Trãi, Nam Định	210.000đ
6	Nguyễn Thị Sáu	11 Cửa Nam, Văn Khẩu, Nam Định	70.000đ
7	Đỗ Thị Ngà	Ngõ 198 Phan Đình Phùng, Nam Định	70.000đ
8	Trương Thị Hạnh	số 4/98 Nguyễn Trại, Nam Định	100.000đ
9	Phạm Văn Mạnh	số 108 Hàng Thao, Nam Định	500.000đ
10	Nguyễn Thị Nga	Ngõ 198 Phan Đình Phùng, Nam Định	50.000đ
11	Bùi thị Phương Thảo	số 68/98 Nguyễn Trãi, Nam Định	50.000đ
12	Lê Thị Ngọc	Nam Định	100.000đ
13	Phan Lệ Thủy	Nhà số 8 ngõ 62 - Vĩnh Phúc, Ba Đình, HN	470.000đ
14	Phan Lệ Nghị	Nhà số 310 khu C, the Manor, Từ Liêm, HN	470.000đ
15	Phan Thiếu Toàn	98 Hàng Gai, Hoàn Kiếm, HN	470.000đ

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.
Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chúng minh.

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. **Đặc biệt chỉ với 80.000đ** bạn đã có trọn bộ năm 2008 được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2008 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2008 sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 39423887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

HÃY ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2010

Kính mời quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đặt mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2010 với các kỳ phát hành như sau:

- Số 1 Xuân 2010 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2010, giá 20.000đ
- Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2010, giá 15.000 đ
- Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2010, giá 20.000đ
- Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2010, giá 15.000đ
- Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2010, giá 15.000đ
- Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2010, giá 15.000đ

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04 - 39423887
Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học
Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam
Số tài khoản: 102010000032825



VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



Exciting

Stylish

Fashionable

Comfortable

Famous brands

Entertainment

Unique & Modern

ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
<http://www.vincomjsc.com>

VINCOM CITY TOWERS

Hanoi's most modern prestigious shopping complex with up to date fashion excellent food and great entertainment.

GREAT SHOPPING

International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX

Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX

(Opening 26th April 2006)
8 most modern cinemas

GAMES WORLD A SAFE PLACE TO LEAVE YOUR KIDS

(Legend Garden)
Fun and relaxing choice of games

